CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG
AN GIANG PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

An Giang Statistical Yearbook 2024

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

LÊ VĂN SÁU

Phó Chi cục trưởng phụ trách, Chi cục Thống kê tỉnh An Giang

Tham gia biên soạn:

LÊ HỒNG NHẬT PHƯỢNG

TRƯƠNG VĂN TẤN

PHAN VĂN KHĂM

NGUYỄN VĂN PHƯỚC

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

NGUYỄN THÀNH TÂM

Cùng với sự tham gia của các phòng nghiệp vụ

Chi cục Thống kê tỉnh An Giang

Lời nói đầu

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh An Giang biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

"Niên giám Thống kê tỉnh An Giang năm 2024" *bao gồm hệ thống số liệu 5 năm: 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 và đã được hệ thống hóa có kết hợp chỉnh lý, bổ sung thêm những chỉ tiêu mới theo điều tra thống kê, trong đó có một số chỉ tiêu năm 2024 là số liệu sơ bộ. Các số liệu đều được thu thập, tính toán đúng theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Trường hợp có sự thay đổi với Niên giám Thống kê trước, đề nghị khi nghiên cứu thống nhất sử dụng số liệu trong Niên giám Thống kê lần này.*

Chi cục Thống kê tỉnh An Giang chân thành cảm ơn sự cộng tác và cung cấp số liệu của các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh giúp chúng tôi hoàn thành cuốn Niên giám này. Chi cục Thống kê tỉnh An Giang mong nhận được ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành và người sử dụng thông tin đối với ấn phẩm để kỳ phát hành sau được tốt hơn.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

Foreword

Statistical Yearbook is a publication compiled and published annually by the An Giang Provincial Statistics Office. The content of the Yearbook includes basic statistical data reflecting the socio-economic situation in the province.

***"An Giang Statistical Yearbook 2024"** includes data system for 5 years: 2020, 2021, 2022, 2023, 2024. The data has been systematized, adjusted and added new indicators according to statistical survey and census, of which, some of the data in 2024 were preliminary data. All the data were collected and calculated in accordance with the current methods of Vietnam's National Statistics Office. In case the data has changed with the previous Statistical Yearbook, it is recommended that readers should use the data in this Statistical Yearbook.*

An Giang Provincial Statistics Office would like to express sincerely thanks for the cooperation and data supply of agencies and organizations inside and outside the province to help us complete this yearbook. An Giang Provincial Statistics Office looks forward to receiving comments and contributions from authorities at all levels, sectors and information users for the publication to better improve in the next release.

AN GIANG PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	3 4
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2024 *Overview on socio-economic situation in An Giang province in 2024*	7 13
Đơn vị hành chính và đất đai *Administrative unit and land*	21
Dân số và lao động *Population and labour*	37
Tài khoản quốc gia, ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm *National accounts, State budget, banking and insurance*	111
Công nghiệp, đầu tư và xây dựng *Industry, investment and construction*	153
Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise, cooperative and individual business establishment*	195
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	333
Thương mại và du lịch - *Trade and tourism*	441
Chỉ số giá - *Price index*	463
Vận tải và truyền thông *Transport and communication*	501
Giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ *Education, training and science, technology*	517
Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường *Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment*	559

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG NĂM 2024

Trong nước, kinh tế - xã hội năm 2024 đạt được kết quả tích cực, trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khẳng định chính sách quản lý và điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương từng bước phát huy hiệu quả, tạo đà phát triển cho năm tiếp theo.

Tỉnh An Giang với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và triển khai các nhiệm vụ đột phá trọng tâm trong năm 2024 cũng là năm bứt phá để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, các ngành, các cấp triển khai nhiều giải pháp, tổ chức thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương. Kết quả năm 2024, kinh tế - xã của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng khá.

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 tăng 7,16% so cùng kỳ (năm 2023 GRDP tăng 6,14%). Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,67%, đóng góp 1,32 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực Công nghiệp và xây dựng tăng 12,73%, đóng góp 2,08 điểm phần trăm; khu vực Dịch vụ tăng 8,34%, đóng góp 3,67 điểm phần tram; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,51%.

Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,60% (cùng kỳ năm 2023 là 35,25%); khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 15,80% (cùng kỳ năm 2023 là 15,62%); khu vực Dịch vụ chiếm 45,29% (cùng kỳ năm 2023 là 45,66%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,31%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 66,28 triệu đồng/năm.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng, bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 là 32.475,3 tỷ đồng, tăng 15,77% so cùng kỳ. Trong đó: Thu nội địa 7.852,5 tỷ đồng, tăng 11,24%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 560,5 tỷ đồng, tăng 4,96%; Các khoản huy động, đóng góp là 7,5 tỷ đồng, giảm 18,74% so cùng kỳ năm 2023.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đạt 37.494,1 tỷ đồng, tăng 19,72% so với năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 9.235,9 tỷ đồng, tăng 55,87% so cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 13.476 tỷ đồng, tăng 3,86% so cùng kỳ.

Hoạt động ngân hàng: Tổng số dư huy động vốn thực hiện đến 31/12/2024 là 74.590 tỷ đồng, tăng 7,55% so cuối năm 2023; Tổng dư nợ tín dụng thực hiện đến 31/12/2024 là 125.179 tỷ đồng, tăng 11,25% so với cuối năm 2023.

Bảo hiểm: toàn tỉnh có 139.034 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,05%; tham gia Bảo hiểm y tế 1.705.656 người, giảm 0,88% và 109.222 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,14% so năm 2023. Tổng thu bảo hiểm đạt 4.692 tỷ đồng, tăng 17,08% so cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm đạt 5.429 tỷ đồng, tăng 14,62% so năm 2023.

3. Đầu tư

Năm 2024, vốn đầu tư thực hiện đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,77% so với năm trước. Phân theo nguồn vốn đầu tư, khu vực nhà nước là 10,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 49,76%), tăng 1.136 tỷ đồng; khu vực ngoài nhà nước là 10,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 49,52%), tăng 1.841 tỷ đồng; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài là 156 tỷ đồng (chiếm 0,72%), giảm 20,6 tỷ đồng. Theo ngành kinh tế, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 8,29%), tăng 297 tỷ đồng; khu vực Công nghiệp, xây dựng là 3,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,94%), tăng 429,4 tỷ đồng; khu vực Dịch vụ là 16,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 75,77%), tăng 2.229 tỷ đồng.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 4,31% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực; thuốc và dịch vụ y tế tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất 11,32%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,62%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,58; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,67%...

Chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng năm 2024 tăng 30,05% so bình quân năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 12 tháng năm 2024 tăng 4,74% so bình quân năm 2023.

5. Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2023 là 4.666 doanh nghiệp, tăng 114 doanh nghiệp so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nước có 4.637 doanh nghiệp, chiếm 99,38% tổng số doanh nghiệp. Về quy mô doanh nghiệp theo số lao động, dưới 10 lao động có 4.032 doanh nghiệp (chiếm 86,41% tổng số doanh nghiệp), từ 10 - 49 lao động có 508 doanh nghiệp (chiếm 10,89%), từ 50 lao động trở lên có 126 doanh nghiệp (chiếm 2,70%). Số lao động trong các doanh nghiệp là 80,2 nghìn người, giảm 0,82% (-666 người) so với cùng thời điểm năm trước. Bình quân số lao động trong doanh nghiệp là 17,18 người/doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2024, số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 122,1 nghìn cơ sở với 219 nghìn lao động (bình quân 1,79 lao động/cơ sở), tăng 3,30 nghìn cơ sở và tăng 3,39 nghìn lao động so với cùng thời điểm năm trước. Theo ngành kinh tế, công nghiệp và xây dựng có 11,2 nghìn cơ sở với 30,3 nghìn lao động (bình quân 2,70 lao động/cơ sở); thương mại và dịch vụ có 110,9 nghìn cơ sở với 188,7 nghìn lao động (bình quân 1,70 lao động/cơ sở).

6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích cây lương thực có hạt năm 2024 đạt 624,3 nghìn ha, tăng 2,4 nghìn ha so với năm trước do chuyển đổi đất canh tác nông nghiệp ở một số địa phương trong tỉnh. Sản lượng cây lương thực có hạt đạt 4,11 triệu tấn, tương đương cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cây lúa đạt 618,6 nghìn ha, tăng 2,4 nghìn ha so với năm trước; sản lượng lúa đạt 4,07 triệu tấn, tăng 566 tấn; năng suất thu hoạch đạt 65,77 tạ/ha, giảm 0,24 tạ/ha.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 54,1 nghìn tấn, tăng 9,27% so với năm trước; trong đó, thịt hơi trâu, bò đạt 8,5 nghìn tấn, tăng 22,16%; thịt hơi lợn (heo) đạt 28,9 nghìn tấn, tăng 5,77%; thịt hơi gia cầm đạt 16,4 nghìn tấn, tăng 10,16%.

Năm 2024, diện tích thủy sản nuôi trồng đạt 2,79 nghìn ha, giảm 3,4% so với năm trước. Sản lượng thủy sản thu hoạch đạt 703 nghìn tấn, tăng 6,95%, trong đó: sản lượng cá tra đạt 583,4 nghìn tấn (chiếm 82,98%), giảm 0,56% so năm trước.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 10,30% so với năm trước, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao nhất 11,87%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,76%; ngành cung cấp nước tăng 8,53%; riêng ngành khai khoáng giảm 4,54%. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số sản xuất tăng cao so với năm trước như sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 8,57%, sản xuất trang phục tăng 31,44%...

- Thương mại và dịch vụ

Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 110,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13,71% so với năm trước. Theo ngành kinh tế, bán lẻ hàng hóa đạt 80,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 72,27%), tăng 13,03%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 17,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,41%), tăng 17,89%; dịch vụ khác đạt 13,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 12,32%), tăng 12,64%.

Hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại thúc đẩy lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến thời điểm 31/12/2024 là 194, cụ thể có 182 chợ, 08 siêu thị và 04 trung tâm thương mại.

Năm 2024, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 1,46 tỷ USD, tăng 5,54% so với năm trước. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,22 tỷ USD, tăng 3,64%; kim ngạch nhập khẩu đạt 235,7 triệu USD, tăng 16,63%. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh: gạo đạt 295,0 triệu USD, giảm 8,84%; thủy sản đạt 332,2 triệu USD, giảm 7,45%; hàng dệt may đạt 216,7 triệu USD, tăng 28,95%; hàng rau quả đạt 74,1 triệu USD, tăng 32,8%...

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 của toàn tỉnh có 1.911.002 người, tăng 0,25% (+4.737 người) so với năm 2023. Chia ra: Dân số thành thị là 702.821 người, chiếm 36,78% tổng dân số; dân số nông thôn là 1.208.181 người, chiếm 63,22%. Phân theo giới tính: Dân số nam là 953.574 người, chiếm 49,90% tổng dân số; dân số nữ là 957.428 người, chiếm 50,10%.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh có 931.365 người, tăng 0,3% so với năm 2023. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đạt 900.664 người, tăng 0,06% so với năm 2023, gồm: Lao động khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 227.147 người, chiếm 25,22% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực Công nghiệp và xây dựng có 223.694 người, chiếm 24,84%; khu vực Dịch vụ có 449.23 người, chiếm 49,94%.

- Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư năm 2024 được cải thiện qua từng năm, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chỉ còn 2,4%; thu nhập bình quân đầu người một

tháng theo giá hiện hành đạt 4.668 nghìn đồng, tăng 19,51% so cùng kỳ. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 99,94%. Chỉ số phát triển con người là 0,68.

- Trật tự và an toàn xã hội

Toàn tỉnh đã xảy ra 259 vụ tai nạn giao thông, tăng 70 vụ so năm 2023, làm 155 người chết và 116 người bị thương. Cháy, nổ xảy ra 19 vụ, tăng 16 vụ so năm 2023, chết 1 người, ước thiệt hại 20,6 tỷ đồng.

Thiệt hại do thiên tai làm chết 1 người, bị thương 2 người, hư hại về nhà ở 411 căn nhà. Giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 ước tính 7,5 tỷ đồng, giảm 61,25% so cùng kỳ.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN AN GIANG PROVINCE IN 2024

Domestically, the socio-economic situation in 2024 achieved positive results, in the context of various uncertainties of the world economy, affirming that the management and administration policies of the Government, ministries, agencies and localities gradually brought them into play, creating momentum for development in the following year.

An Giang province, with the goal of continuing to accelerate the economic growth and implementing key ground-breaking tasks in 2024, a breakthrough year to complete the 5-year socio-economic development plan for the period 2021-2025, sectors and levels carried out many solutions, promptly deployed the Government's mechanisms and policies, developed and implemented many programs, projects and plans suitable to the local situation and actual conditions. As a result, in 2024, the province's socio-economic situation continued to achieve many positive results, with a fairly growth of most sectors and fields.

1. National accounts

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2024 increased by 7.16% over the same period (the GRDP increased by 6.14% in 2023). In the overall growth of the entire economy, the Agriculture, forestry and fishery sector rose by 3.67%, contributing 1.32 percentage points to the growth rate of the total added value of the entire economy; the Industry and construction sector went up by 12.73%, contributing 2.08 percentage points; the Service sector increased by 8.34%, contributing 3.67 percentage points, and product taxes less subsidies on production increased by 2.51%.

Regarding the economic structure, the Agriculture, forestry and fishery sector accounted for 35.60% (35.25% in the same period in 2023); the

Industry and construction sector made up 15.80% (15.62% in the same period in 2023); the Service sector accounted for 45.29% (45.66% in the same period in 2023); product taxes less subsidies on products accounted for 3.31%. The average GRDP per capita was estimated at 66.28 million VND/year.

2. State budget revenue and expenditure, banking and insurance

Total state budget revenue in 2024 was 32,475.3 billion VND, up 15.77% over the same period. Of which, domestic revenue was 7,852.5 billion VND, up 11.24%; Revenue from export and import activities was 560.5 billion VND, up 4.96%; Mobilized and contributed amounts were 7.5 billion VND, down 18.74% over the same period in 2023.

Total state budget expenditure in 2024 reached 37,494.1 billion VND, a year-on-year increase of 19.72%, of which: Development investment expenditure reached 9,235.9 billion VND, an increase of 55.87% over the same period; regular expenditure reached 13,476 billion VND, an increase of 3.86% over the same period.

Banking activities: Total mobilized capital balance realized by December 31st, 2024 was 74,590 billion VND, an increase of 7.55% compared to the end of 2023; Total outstanding credit balance realized by December 31st, 2024 was 125,179 billion VND, an increase of 11.25% compared to the end of 2023.

Insurance: the whole province had 139,034 people participating in the Social insurance, an increase of 5.05%; 1,705,656 people participating in the Health insurance, a decrease of 0.88% and 109,222 people joining in the Unemployment insurance, a year-on-year increase of 4.14%. Total insurance revenue reached 4,692 billion VND, an increase of 17.08% over the same period. Total insurance expenditure reached 5,429 billion VND, a year-on-year increase of 14.62%.

3. Investment

In 2024, the realized investment capital at current prices reached 21.7 trillion VND, a year-on-year increase of 15.77%. By investment capital source, the state sector reached 10.8 trillion VND (accounting for 49.76%), an increase of 1,136 billion VND; the non-state sector reached 10.7 trillion VND (accounting for 49.52%), an increase of 1,841 billion VND; the foreign direct investment sector reached 156 billion VND (accounting for 0.72%), a decrease of 20.6 billion VND. By economic sector, the Agriculture, forestry and fishery sector reached 1.8 trillion VND (accounting for 8.29%), an increase of 297 billion VND; the Industry and construction sector reached 3.5 trillion VND (accounting for 15.94%), an increase of 429.4 billion VND; the Service sector reached 16.4 trillion VND (accounting for 75.77%), a rise of 2,229 billion VND.

4. Price index

The average consumer price index in 2024 increased by 4.31% over the previous year, mainly due to the high price of food; medicine and medical services compared to the same period last year, of which: Medicine and medical services group had the highest increase of 11.32%; Food and catering services group increased by 6.62%; Beverages and tobacco group rose by 6.58%; Housing group, Electricity, water, fuel and construction materials increased by 2.67%, etc.

The average gold price index for the 12 months of 2024 increased by 30.05% compared to the average in 2023. The average US dollar price index for the 12 months of 2024 rose by 4.74% compared to the average in 2023.

5. Enterprises and non-farm individual business establishments

The number of enterprises operating in production and business as of December 31st, 2023 was 4,666 enterprises, an increase of 114 enterprises compared to the same period last year. Of which, there were 4,637 foreign enterprises, accounting for 99.38% of the total number of enterprises. In

terms of enterprise size by number of employees, there were 4,032 enterprises with less than 10 employees (accounting for 86.41% of the total number of enterprises), 508 enterprises with 10-49 employees (making up 10.89%), and 126 enterprises with 50 employees or more (accounting for 2.70%). The number of employees in enterprises was 80.2 thousand people, a decrease of 0.82% (-666 people) compared to the same period last year. The average number of employees in an enterprise was 17.18 people/enterprise.

As of December 31st, 2024, the number of non-farm individual business establishments was 122.1 thousand establishments with 219 thousand workers (an average of 1.79 workers/establishment), an increase of 3.30 thousand establishments and up 3.39 thousand workers compared to the same period last year. By economic sector, the industry and construction had 11.2 thousand establishments with 30.3 thousand workers (an average of 2.70 workers/establishment); the trade and services had 110.9 thousand establishments with 188.7 thousand workers (an average of 1.70 workers/establishment).

6. Business results of some fields

- Agriculture, forestry and fishery

The area of grain cereals in 2024 reached 624.3 thousand hectares, an increase of 2.4 thousand hectares compared to the previous year thanks to the conversion of agricultural land in some localities in the province. The output of cereals reached 4.11 million tons, equivalent to the same period last year. Of which, the paddy area reached 618.6 thousand hectares, an increase of 2.4 thousand hectares compared to the previous year; paddy output reached 4.07 million tons, an increase of 566 tons; the yield reached 65.77 quintals/ha, a decrease of 0.24 quintals/ha.

The output of livestock and poultry living weight reached 54.1 thousand tons, a year-on-year increase of 9.27%; of which, buffalo and cattle living weight production reached 8.5 thousand tons, up 22.16%; pig living

weight production reached 28.9 thousand tons, up 5.77%; poultry living weight production reached 16.4 thousand tons, up 10.16%.

In 2024, the area of aquaculture reached 2.79 thousand hectares, a year-on-year decrease of 3.4%. Production of fishery reached 703 thousand tons, up 6.95%, of which: pangasius output reached 583.4 thousand tons (accounting for 82.98%), a year-on-year reduction of 0.56%.

- Industry

The industrial production index in 2024 increased by 10.30% compared to the previous year, of which: the manufacturing had the highest increase of 11.87%; the electricity production and distribution rose by 6.76%; the water supply increased by 8.53%; the mining alone decreased by 4.54%. Among the two-digit industries, some key industries had a high production index compared to the previous year, such as manufacture of food increased by 8.57%, garment production rose by 31.44%...

- Trade and services

In 2024, total retail sales of goods and services reached 110.9 trillion VND, up 13.71% over the previous year. By economic sector, retail sales of goods reached 80.1 trillion VND (accounting for 72.27%), up 13.03%; accommodation and catering services reached 17.1 trillion VND (accounting for 15.41%), up 17.89%; other services reached 13.7 trillion VND (accounting for 12.32%), up 12.64%.

Modern and civilized commercial infrastructure accelerated circulation of goods and socio-economic development. The number of markets, supermarkets and commercial center as of December 31st, 2024 was 194, specifically 182 markets, 08 supermarkets and 04 commercial centers.

In 2024, import and export activities continued to maintain the growth momentum, creating motivation to promote economic development. Total import and export turnover of goods reached 1.46 billion USD, a year-on-

year 5.54%(equivalent to 76.6 million USD). Specifically, export turnover reached 1.22 billion USD, up 3.64%; import turnover reached 235.7 million USD, up 16.63%. The province's main export items were as follows: rice reached 295.0 million USD, down 8.84%; aquatic products reached 332.2 million USD, down 7.45%; textiles reached 216.7 million USD, up 28.95%; vegetables and fruits reached 74.1 million USD, up 32.8%, etc.

7. Some social problems

- Population, labor and employment

The average population of the whole province in 2024 was 1,911,002 people, a year-on-year increase of 0.25% (+4,737 people). Of which: the urban population was 702,821 people, accounting for 36.78% of the total population; the rural population was 1,208,181 people, accounting for 63.22%. By gender: Male population was 953,574 people, accounting for 49.90% of the total population; female population was 957,428 people, accounting for 50.10%.

In 2024, the labor force aged 15 and over in the province was 931,365 people, a year-on-year increase of 0.3%. The number of working laborers aged 15 and over reached 900,664 people, a year-on-year increase of 0.06%, including: Laborers in the Agriculture, forestry and fishery sector were 227,147 people, accounting for 25.22% of the total number of working laborers in the province; the Industry and construction sector had 223,694 people, accounting for 24.84%; the Service sector had 449,23 people, accounting for 49.94%.

- People's living standards

People's lives in 2024 were improved year by year, the multidimensional poverty rate was only 2.4%; the average monthly income per capita at current prices reached 4,668 thousand VND, an increase of 19.51% over the same period. The rate of households using clean water sources was 99.94%. The human development index was 0.68.

- Social order and security

The province had 259 traffic accidents, an increase of 70 cases compared to 2023, making 155 people died and injuring 116 people. There were 19 cases of fires and explosions, an increase of 16 cases compared to 2023, making 1 person died, and causing an estimated loss of 20.6 billion VND.

Natural disasters made 1 person died, 2 people injured, and damaged 411 houses. The estimated value of natural disaster damage in 2024 was 7.5 billion VND, down 61.25% over the same period last year.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
	Danh mục các đơn vị hành chính tỉnh An Giang năm 2024 *List of administrative divisions An Giang province in 2024*	25
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of administrative units as of 31st Dec. 2024 by district*	31
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) *Land use (As of 31st Dec. 2024)*	32
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Land use by types of land and by district (As of 31st Dec. 2024)*	33
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Structure of used land use by types of land and by district (As of 31st Dec. 2024)*	34
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31st Dec. 2024)*	35

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG NĂM 2024

LIST OF ADMINISTRATIVE DIVISIONS AN GIANG PROVINCE IN 2024

Xã *(Communes)***: 110; Phường** *(Wards)***: 28; Thị trấn** *(Town under districts)***: 18;**

Tổng số xã, phường, thị trấn

*(Total number of communes, subdistricts, subtowns)***: 156;**

Tổng số khóm, ấp *(Total hamlet)***: 883**

Số *TT*	Mã số *Code*	Tên đơn vị hành chính *Name of the administrative units*	Khóm, ấp *Hamlet*
	883	**Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city***	**96**
1	30280	Phường Mỹ Bình - *My Binh precinct*	5
2	30283	Phường Mỹ Long - *My Long precinct*	8
3	30285	Phường Đông Xuyên - *Dong Xuyen precinct*	4
4	30286	Phường Mỹ Xuyên - *My Xuyen precinct*	5
5	30289	Phường Bình Đức - *Binh Duc precinct*	6
6	30292	Phường Bình Khánh - *Binh Khanh precinct*	10
7	30295	Phường Mỹ Phước - *My Phuoc precinct*	10
8	30298	Phường Mỹ Quý - *My Quy precinct*	5
9	30301	Phường Mỹ Thới - *My Thoi precinct*	10
10	30304	Phường Mỹ Thạnh - *My Thanh precinct*	9
11	30307	Phường Mỹ Hòa - *My Hoa precinct*	11
12	30310	Xã Mỹ Khánh - *My Khanh commune*	4
13	30313	Xã Mỹ Hòa Hưng - *My Hoa Hung commune*	9
	884	**Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city***	**52**
1	30316	Phường Châu Phú B - *Chau Phu B precinct*	14
2	30319	Phường Châu Phú A - *Chau Phu A precinct*	11
3	30322	Phường Vĩnh Mỹ - *Vinh My precinct*	6
4	30325	Phường Núi Sam - *Nui Sam precinct*	10
5	30328	Phường Vĩnh Nguơn - *Vinh Nguon precinct*	4
6	30331	Xã Vĩnh Tế - *Vinh Te commune*	4
7	30334	Xã Vĩnh Châu - *Vinh Chau commune*	3

Số *TT*	Mã số *Code*	Tên đơn vị hành chính *Name of the administrative units*	Khóm, ấp *Hamlet*
	886	**Huyện An Phú - *An Phú district***	**58**
1	30337	Thị trấn An Phú - *An Phu town under district*	3
2	30341	Thị trấn Long Bình - *Long Binh town under district*	3
3	30340	Xã Khánh An - *Khanh An commune*	4
4	30343	Xã Khánh Bình - *Khanh Binh commune*	4
5	30346	Xã Quốc Thái - *Quoc Thai commune*	5
6	30349	Xã Nhơn Hội - *Nhon Hoi commune*	3
7	30352	Xã Phú Hữu - *Phu Huu commune*	6
8	30355	Xã Phú Hội - *Phu Hoi commune*	5
9	30358	Xã Phước Hưng - *Phuoc Hung commune*	4
10	30361	Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	5
11	30364	Xã Vĩnh Hậu - *Vinh Hau commune*	4
12	30367	Xã Vĩnh Trường - *Vinh Truong commune*	4
13	30370	Xã Vĩnh Hội Đông - *Vinh Hoi Dong commune*	4
14	30373	Thị trấn Đa Phước - *Da Phuoc town under district*	4
	887	**Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town***	**67**
1	30376	Phường Long Thạnh - *Long Thanh precinct*	4
2	30377	Phường Long Hưng - *Long Hung precinct*	4
3	30378	Phường Long Châu - *Long Chau precinct*	3
4	30394	Phường Long Phú - *Long Phu precinct*	5
5	30412	Phường Long Sơn - *Long Son precinct*	3
6	30379	Xã Phú Lộc - *Phu Loc commune*	3
7	30382	Xã Vĩnh Xương - *Vinh Xuong commune*	5
8	30385	Xã Vĩnh Hòa - *Vinh Hoa commune*	7
9	30387	Xã Tân Thạnh - *Tan Thanh commune*	6
10	30388	Xã Tân An - *Tan An commune*	7
11	30391	Xã Long An - *Long An commune*	4
12	30397	Xã Châu Phong - *Chau Phong commune*	8
13	30400	Xã Phú Vĩnh - *Phu Vinh commune*	4
14	30403	Xã Lê Chánh - *Le Chanh commune*	4

Số *TT*	Mã số *Code*	Tên đơn vị hành chính *Name of the administrative units*	Khóm, ấp *Hamlet*
	888	**Huyện Phú Tân - *Phu Tan district***	**88**
1	30406	Thị trấn Phú Mỹ - *Phu My town under district*	9
2	30409	Thị trấn Chợ Vàm - *Cho Vam town under district*	5
3	30415	Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	3
4	30418	Xã Phú Long - *Phu Long commune*	3
5	30421	Xã Phú Lâm - *Phu Lam commune*	6
6	30424	Xã Phú Hiệp - *Phu Hiep commune*	3
7	30427	Xã Phú Thạnh - *Phu Thanh commune*	6
8	30430	Xã Hòa Lạc - *Hoa Lac commune*	7
9	30433	Xã Phú Thành - *Phu Thanh commune*	3
10	30436	Xã Phú An - *Phu An commune*	4
11	30439	Xã Phú Xuân - *Phu Xuan commune*	4
12	30442	Xã Hiệp Xương - *Hiep Xuong commune*	5
13	30445	Xã Phú Bình - *Phu Binh commune*	4
14	30448	Xã Phú Thọ - *Phu Tho commune*	4
15	30451	Xã Phú Hưng - *Phu Hung commune*	6
16	30454	Xã Bình Thạnh Đông - *Binh Thanh Dong commune*	7
17	30457	Xã Tân Hòa - *Tan Hoa commune*	4
18	30460	Xã Tân Trung - *Tan Trung commune*	5
	889	**Huyện Châu Phú - *Chau Phu district***	**102**
1	30463	Thị trấn Cái Dầu - *Cai Dau town under district*	6
2	30478	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung - *Vinh Thanh Trung town under district*	12
3	30466	Xã Khánh Hòa - *Khanh Hoa commune*	9
4	30469	Xã Mỹ Đức - *My Duc commune*	7
5	30472	Xã Mỹ Phú - *My Phu commune*	7
6	30475	Xã Ô Long Vĩ - *O Long Vi commune*	12
7	30481	Xã Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay commune*	8
8	30484	Xã Bình Long - *Binh Long commune*	7
9	30487	Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	8

Số *TT*	Mã số *Code*	Tên đơn vị hành chính *Name of the administrative units*	Khóm, ấp *Hamlet*
10	30490	Xã Bình Thủy - *Binh Thuy commune*	6
11	30493	Xã Đào Hữu Cảnh - *Dao Huu Canh commune*	8
12	30496	Xã Bình Phú - *Binh Phu commune*	7
13	30499	Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	5
	890	**Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town***	**61**
1	30502	Phường Nhà Bàng - *Nha Bang precinct*	5
2	30505	Phường Chi Lăng - *Chi Lang precinct*	3
3	30520	Phường Tịnh Biên - *Tinh Bien precinct*	5
4	30508	Phường Núi Voi - *Nui Voi precinct*	3
5	30511	Phường Nhơn Hưng - *Nhon Hung precinct*	3
6	30514	Phường An Phú - *An Phu precinct*	4
7	30517	Phường Thới Sơn - *Thoi Son precinct*	4
8	30523	Xã Văn Giáo - *Van Giao commune*	4
9	30526	Xã An Cư - *An Cu commune*	6
10	30529	Xã An Nông - *An Nong commune*	3
11	30532	Xã Vĩnh Trung - *Vinh Trung commune*	5
12	30535	Xã Tân Lợi - *Tan Loi commune*	4
13	30538	Xã An Hảo - *An Hao commune*	9
14	30541	Xã Tân Lập - *Tan Lap commune*	3
	891	**Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district***	**77**
1	30544	Thị trấn Tri Tôn - *Tri Ton town under district*	6
2	30547	Thị trấn Ba Chúc - *Ba Chuc town under district*	7
3	30580	Thị trấn Cô Tô - *Co To town under district*	6
4	30550	Xã Lạc Quới - *Lac Quoi commune*	4
5	30553	Xã Lê Trì - *Le Tri commune*	3
6	30556	Xã Vĩnh Gia - *Vinh Gia commune*	4
7	30559	Xã Vĩnh Phước - *Vinh Phuoc commune*	3
8	30562	Xã Châu Lăng - *Chau Lang commune*	9
9	30565	Xã Lương Phi - *Luong Phi commune*	8

Số *TT*	Mã số *Code*	Tên đơn vị hành chính *Name of the administrative units*	Khóm, ấp *Hamlet*
10	30568	Xã Lương An Trà - *Luong An Tra commune*	5
11	30571	Xã Tà Đảnh - *Ta Danh commune*	4
12	30574	Xã Núi Tô - *Nui To commune*	4
13	30577	Xã An Tức - *An Tuc commune*	4
14	30583	Xã Tân Tuyến - *Tan Tuyen commune*	4
15	30586	Xã Ô Lâm - *O Lam commune*	6
	892	**Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district***	**64**
1	30589	Thị trấn An Châu - *An Chau town under district*	8
2	30604	Thị trấn Vĩnh Bình - *Vinh Binh town under district*	4
3	30592	Xã An Hòa - *An Hoa commune*	4
4	30595	Xã Cần Đăng - *Can Dang commune*	5
5	30598	Xã Vĩnh Hanh - *Vinh Hanh commune*	6
6	30601	Xã Bình Thạnh - *Binh Thanh commune*	4
7	30607	Xã Bình Hòa - *Binh Hoa commune*	6
8	30610	Xã Vĩnh An - *Vinh An commune*	3
9	30613	Xã Hòa Bình Thạnh - *Hoa Binh Thanh commune*	6
10	30616	Xã Vĩnh Lợi - *Vinh Loi commune*	4
11	30619	Xã Vĩnh Nhuận - *Vinh Nhuan commune*	6
12	30622	Xã Tân Phú - *Tan Phu commune*	3
13	30625	Xã Vĩnh Thành - *Vinh Thanh commune*	5
	893	**Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district***	**142**
1	30628	Thị trấn Chợ Mới - *Cho Moi town under district*	4
2	30631	Thị trấn Mỹ Luông - *My Luong town under district*	6
3	30634	Xã Kiến An - *Kien An commune*	12
4	30637	Xã Mỹ Hội Đông - *My Hoi Dong commune*	10
5	30640	Xã Long Điền A - *Long Dien A commune*	6
6	30643	Xã Tấn Mỹ - *Tan My commune*	10
7	30646	Xã Long Điền B - *Long Dien B commune*	8
8	30649	Xã Kiến Thành - *Kien Thanh commune*	8

Số *TT*	Mã số *Code*	Tên đơn vị hành chính *Name of the administrative units*	Khóm, ấp *Hamlet*
9	30652	Xã Mỹ Hiệp - *My Hiep commune*	7
10	30655	Xã Mỹ An - *My An commune*	6
11	30658	Xã Nhơn Mỹ - *Nhon My commune*	11
12	30661	Xã Long Giang - *Long Giang commune*	10
13	30664	Xã Long Kiến - *Long Kien commune*	6
14	30667	Xã Bình Phước Xuân - *Binh Phuoc Xuan commune*	5
15	30670	Xã An Thạnh Trung - *An Thanh Trung commune*	11
16	30673	Thị trấn Hội An - *Hoi An town under district*	10
17	30676	Xã Hòa Bình - *Hoa Binh commune*	6
18	30679	Xã Hòa An - *Hoa An commune*	6
	894	**Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district***	**76**
1	30682	Thị trấn Núi Sập - *Nui Sap town under district*	5
2	30685	Thị trấn Phú Hòa - *Phu Hoa town under district*	5
3	30688	Thị trấn Óc Eo - *Oc Eo town under district*	4
4	30691	Xã Tây Phú - *Tay Phu commune*	5
5	30692	Xã An Bình - *An Binh commune*	4
6	30694	Xã Vĩnh Phú - *Vinh Phu commune*	6
7	30697	Xã Vĩnh Trạch - *Vinh Trach commune*	7
8	30700	Xã Phú Thuận - *Phu Thuan commune*	4
9	30703	Xã Vĩnh Chánh - *Vinh Chanh commune*	4
10	30706	Xã Định Mỹ - *Dinh My commune*	4
11	30709	Xã Định Thành - *Dinh Thanh commune*	5
12	30712	Xã Mỹ Phú Đông - *My Phu Dong commune*	3
13	30715	Xã Vọng Đông - *Vong Dong commune*	4
14	30718	Xã Vĩnh Khánh - *Vinh Khanh commune*	4
15	30721	Xã Thoại Giang - *Thoai Giang commune*	4
16	30724	Xã Bình Thành - *Binh Thanh commune*	4
17	30727	Xã Vọng Thê - *Vong The commune*	4

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of administrative units as of 31st Dec. 2024 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Wards*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**156**	**28**	**18**	**110**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	13	11	-	2
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	7	5	-	2
Huyện An Phú *An Phu district*	14	-	3	11
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	14	5	-	9
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	18	-	2	16
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	13	-	2	11
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	14	7		7
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	15	-	3	12
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	13	-	2	11
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	18	-	3	15
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	17	-	3	14

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)
Land use (As of 31st Dec. 2024)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**352.779,9**	**100,00**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**292.541,6**	**82,92**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	274.697,9	77,87
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	240.321,2	68,12
Đất trồng lúa - *Paddy land*	227.221,4	64,41
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	13.099,7	3,71
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	34.376,8	9,74
Đất lâm nghiệp có rừng - *Forestry land covered by trees*	10.558,7	2,99
Rừng sản xuất - *Productive forest*	1.375,1	0,39
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	7.899,4	2,24
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	1.284,3	0,36
Đất nuôi trồng thủy sản - *Water surface land for fishing*	6.993,1	1,98
Đất làm muối - *Land for salt production*	-	-
Đất nông nghiệp khác - *Others*	291,9	0,08
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**58.681,2**	**16,63**
Đất ở - *Homestead land*	13.949,0	3,95
Đất ở đô thị - *Urban*	4.065,0	1,15
Đất ở nông thôn - *Rural*	9.884,0	2,80
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	24.059,6	6,82
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	1.227,4	0,35
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	2.874,8	0,81
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	1.701,0	0,48
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	18.256,5	5,18
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	454,4	0,13
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	354,8	0,10
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	19.861,1	5,63
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	2,3	0,00
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**1.557,0**	**0,44**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	821,8	0,23
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	569,1	0,16
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	166,1	0,05

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Land use by types of land and by district (As of 31st Dec. 2024)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**352.779,9**	**274.697,9**	**10.558,7**	**24.059,6**	**13.949,0**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	11.480,6	6.274,6	-	1.268,0	1.295,9
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	10.424,2	7.722,9	158,5	809,4	576,3
Huyện An Phú *An Phu district*	22.564,1	18.198,4	-	766,9	1.019,0
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	17.665,0	13.248,9	-	661,1	923,0
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	31.275,4	25.068,3	-	952,5	1.211,4
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	45.133,1	36.496,4	-	3.069,9	1.413,6
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	35.158,4	25.483,8	4.746,1	2.112,9	1.191,4
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	59.954,7	45.706,0	5.472,4	6.244,5	1.265,3
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	35.416,3	29.710,5	-	1.525,5	1.202,1
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	36.694,8	26.785,7	-	3.059,4	2.469,2
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	47.013,3	40.002,5	181,7	3.589,6	1.381,9

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31st Dec. 2024)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**77,87**	**2,99**	**6,82**	**3,95**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	100,00	54,65	-	11,04	11,29
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	100,00	74,09	1,52	7,76	5,53
Huyện An Phú *An Phu district*	100,00	80,65	-	3,40	4,52
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	100,00	75,00	-	3,74	5,23
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	100,00	80,15	-	3,05	3,87
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	100,00	80,86	-	6,80	3,13
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	100,00	72,48	13,50	6,01	3,39
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	100,00	76,23	9,13	10,42	2,11
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	100,00	83,89	-	4,31	3,39
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	100,00	73,00	-	8,34	6,73
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	100,00	85,09	0,39	7,64	2,94

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31st Dec. 2024)

%

	Trong đó - *Of which*			
	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**81,77**	**91,18**	**92,37**	**99,18**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	71,64	-	81,69	101,97
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	91,77	74,08	67,83	104,58
Huyện An Phú *An Phu district*	76,95	-	61,01	91,59
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	70,99	-	65,31	100,79
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	91,00	-	50,04	100,95
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	80,64	-	101,92	101,03
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	80,69	99,93	69,86	100,71
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	92,22	85,07	136,61	104,20
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	92,35	-	53,16	96,29
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	39,47	-	142,28	93,21
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	91,75	99,35	102,49	104,71

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area, population and population density in 2024 by district*	75
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	76
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	77
9	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*	78
10	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*	79
11	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*	80
12	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*	81
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*	82
14	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years of age and above by marital status*	83
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*	83
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	84
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	85
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	85

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rate by sex*	86
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	87
21	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2024 by district*	88
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*	89
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorced cases cleared up by district*	90
24	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*	91
25	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*	92
26	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*	93
27	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*	94
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above as of annual by sex and by residence*	95
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of economic activity*	96

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	97
31	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	99
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*	101
33	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	102
34	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	103
35	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	104
36	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	105
37	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kinds of economic activity*	106
38	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*	108

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR\ (‰) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban

đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác

định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: x -> x+5;

S_{50}: Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the nth duration;

t_i: Length of the ith duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Populationn density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and

understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: x -> x+5;

S_{50}: Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the

degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của toàn tỉnh có 1.911.002 người, tăng 0,25% (+4.737 người) so với năm 2023. Số nhân khẩu bình quân 1 hộ có 3,76 người.

Tổng dân số trung bình chia ra: Dân số thành thị là 702.821 người, chiếm 36,78% tổng dân số; dân số nông thôn là 1.208.181 người, chiếm 63,22%. Phân theo giới tính: Dân số nam là 953.574 người, chiếm 49,90% tổng dân số; dân số nữ là 957.428 người, chiếm 50,10%.

Năm 2024, tỷ số giới tính của dân số (số nam/100 nữ) là 99,6; tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ) là 1,74; tỷ suất sinh thô là 10,4‰; tỷ suất chết thô là 3,46‰; tỷ lệ tăng tự nhiên 6,94‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 11,5‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của tỉnh năm 2024 là 74,6 năm, trong đó: nam là 71,7 năm và nữ là 76,9 năm. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 27,4 tuổi, trong đó: Nam giới trung bình là 29,9 tuổi, nữ giới là 24,8 tuổi. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh đạt 99,3%. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là 20.449 người.

2. Lao động và việc làm

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh có 931.365 người, tăng 0,3% so với năm 2023, chia ra: Lao động nam chiếm 58,55% và lao động nữ chiếm 41,45%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,51% và lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,49%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2024 đạt 900.664 người, tăng 0,06% so với năm 2023, gồm: Lao động khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 227.147 người, chiếm 25,22% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực Công nghiệp và xây dựng có 223.694 người, chiếm 24,84%; khu vực Dịch vụ có 449.23 người, chiếm 49,94%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 16,23%; phân theo giới tính nam 18,57% và nữ 12,94%.Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm là 3,55%; phân theo khu vực: Thành thị 5,16% và nông thôn 2,59%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 2,57%; phân theo khu vực: Thành thị 4,40% và nông thôn 1,51%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population of the whole province in 2024 was 1,911,002 people, a year-on-year increase of 0.25% (+4,737 people). The average number of people per household was 3.76 people.

The average total population was divided as follows: the urban population was 702,821 people, accounting for 36.78% of the total population; the rural population was 1,208,181 people, accounting for 63.22%. By gender: Male population was 953,574 people, accounting for 49.90% of the total population; female population was 957,428 people, accounting for 50.10%.

In 2024, the sex ratio of the population (number of males/100 females) was 99.6; the total fertility rate (number of children/woman) was 1.74; the crude birth rate was 10.4‰; the crude death rate was 3.46‰; the natural increase rate was 6.94‰; the infant mortality rate was 11.5‰. The average life expectancy at birth in the province in 2024 was 74.6 years, specifically, males with 71.7 years and females with 76.9 years. The average age at first marriage was 27.4 years, of which: The average age of men was 29.9 years and that of women was 24.8 years. The rate of children under 5 years old with birth registration was 99.3%. The number of deaths with death registration was 20,449 people.

2. Labor and employment

In 2024, the labor force aged 15 and over in the whole province was 931,365 people, a year-on-year increase of 0.3%, of which: Male laborers made up 58.55% and female laborers accounted for 41.45%; the labor force

in the urban areas accounted for 37.51% and the labor force in the rural areas made up 62.49%.

The number of working laborers aged 15 and over in 2024 reached 900,664, a year-on-year increase of 0.06%, including: Laborers in the Agriculture, forestry and fishery sector were 227,147 people, accounting for 25.22% of the total number of working laborers in the province; the Industry and construction sector had 223,694 people, accounting for 24.84%; the Service sector had 449,23 people, accounting for 49.94%.

In 2024, the proportion of trained workers aged 15 and over working in the economic sectors was 16.23%; the proportion by gender was as follows: male with 18.57% and female with 12.94%. The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 3.55%; the rate by region was as follows: the urban rate of 5.16% and rural rate of 2.59%. The underemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 2.57% with the urban rate of 4.40% and rural rate of 1.51%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.527,80**	**1.911.002**	**542**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	114,81	271.013	2.361
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	104,24	101.274	972
Huyện An Phú *An Phu district*	225,64	149.761	664
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	176,65	140.556	796
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	312,75	188.656	603
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	451,33	207.474	460
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	351,58	109.838	312
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	599,55	117.702	196
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	354,16	152.854	432
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	366,95	307.185	837
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	470,13	164.689	350

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

Hộ - *Household*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	559.335	168.090	391.245
2016	576.885	176.900	399.985
2017	564.471	176.690	387.781
2018	590.158	186.072	404.086
2019	525.656	167.021	358.635
2020	515.826	166.810	349.016
2021	520.082	178.320	341.762
2022	510.661	178.740	331.921
2023	550.067	204.881	345.186
Sơ bộ - *Prel.* 2024	534,529	197,503	337,026

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	2.000.842	993.691	1.007.151	620.263	1.380.579
2016	1.976.372	981.487	994.885	615.670	1.360.702
2017	1.954.177	970.413	983.764	611.724	1.342.453
2018	1.931.054	958.881	972.173	607.422	1.323.632
2019	1.907.401	947.098	960.303	602.570	1.304.831
2020	1.904.532	945.600	958.932	601.641	1.302.891
2021	1.909.506	948.146	961.360	646.021	1.263.485
2022	1.905.516	946.151	959.365	644.773	1.260.743
2023	1.906.265	946.558	959.707	705.290	1.200.975
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1.911.002	953.574	957.428	702.821	1.208.181
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2015	-1,17	-1,18	-1,17	-0,69	-1,39
2016	-1,22	-1,23	-1,22	-0,74	-1,44
2017	-1,12	-1,13	-1,12	-0,64	-1,34
2018	-1,18	-1,19	-1,18	-0,70	-1,40
2019	-1,22	-1,23	-1,22	-0,80	-1,42
2020	-0,15	-0,16	-0,14	-0,15	-0,15
2021	0,26	0,27	0,25	7,38	-3,02
2022	-0,21	-0,21	-0,21	-0,19	-0,22
2023	0,04	0,04	0,04	9,39	-4,74
Sơ bộ - *Prel.* 2024	0,25	0,74	-0,24	-0,35	0,60
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,00	49,66	50,34	31,00	69,00
2020	100,00	49,66	50,34	31,15	68,85
2021	100,00	49,66	50,34	31,30	68,70
2022	100,00	49,65	50,35	33,84	66,16
2023	100,00	49,66	50,34	37,00	63,00
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	49,90	50,10	36,78	63,22

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.904.532**	**1.909.506**	**1.905.516**	**1.906.265**	**1.911.002**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	272.186	272.750	272.484	272.838	271.013
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	101.592	101.819	101.581	101.612	101.274
Huyện An Phú *An Phu district*	148.218	148.731	148.230	148.259	149.761
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	140.893	141.233	140.863	140.901	140.556
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	188.435	188.870	188.494	188.532	188.656
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	206.178	206.695	206.298	206.321	207.474
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	108.211	108.720	108.352	108.390	109.838
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	117.167	117.712	117.325	117.377	117.702
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	151.050	151.401	151.006	151.069	152.854
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	307.555	308.096	307.627	307.715	307.185
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	163.047	163.479	163.256	163.251	164.689

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**945.600**	**948.146**	**946.151**	**946.558**	**953.574**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	133.364	133.723	133.540	133.646	133.234
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	49.465	49.598	49.472	49.490	49.565
Huyện An Phú *An Phu district*	73.810	74.009	73.805	73.823	74.960
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	68.962	69.148	68.962	68.996	69.047
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	93.785	94.038	93.810	93.835	94.402
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	102.527	102.803	102.587	102.590	103.707
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	53.334	53.478	53.405	53.430	54.444
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	58.462	58.619	58.541	58.578	59.058
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	76.110	76.315	76.093	76.127	77.427
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	153.515	153.928	153.559	153.608	154.174
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	82.266	82.487	82.377	82.435	83.556

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average female population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**958.932**	**961.360**	**959.365**	**959.707**	**957.428**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	138.822	139.173	138.944	139.192	137.779
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	52.127	52.259	52.109	52.122	51.709
Huyện An Phú *An Phu district*	74.408	74.596	74.425	74.436	74.801
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	71.931	72.113	71.901	71.905	71.509
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	94.650	94.890	94.684	94.697	94.254
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	103.651	103.913	103.711	103.731	103.767
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	54.877	55.016	54.947	54.960	55.394
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	58.705	58.854	58.784	58.799	58.644
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	74.940	75.130	74.913	74.942	75.427
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	154.040	154.430	154.068	154.107	153.011
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	80.781	80.986	80.879	80.816	81.133

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**601.641**	**646.021**	**644.773**	**705.290**	**702.821**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	239.438	239.909	239.764	705.290	238.313
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	90.346	90.487	90.306	705.290	89.958
Huyện An Phú *An Phu district*	19.193	19.201	19.168	705.290	35.922
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	54.036	54.144	54.106	705.290	53.701
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	33.614	33.672	33.638	705.290	32.845
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	16.901	41.217	40.987	705.290	40.486
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	32.166	32.346	32.313	705.290	58.732
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	27.397	37.149	36.885	705.290	36.904
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	22.925	32.046	31.810	705.290	32.132
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	24.796	24.829	24.816	705.290	42.834
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	40.829	41.021	40.980	705.290	40.994

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average rural population by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.302.891**	**1.263.485**	**1.260.743**	**1.200.975**	**1.208.181**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	32.748	32.841	32.720	32.781	32.700
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	11.246	11.332	11.275	11.296	11.316
Huyện An Phú *An Phu district*	129.025	129.530	129.062	112.413	113.839
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	86.857	87.089	86.757	86.801	86.855
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	154.821	155.198	154.856	154.905	155.811
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	189.277	165.478	165.311	165.347	166.988
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	76.045	76.374	76.039	50.428	51.106
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	89.770	80.563	80.440	80.496	80.798
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	128.125	119.355	119.196	119.270	120.722
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	282.759	283.267	282.811	264.942	264.351
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	122.218	122.458	122.276	122.296	123.695

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years of age and above by marital status

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.450.877**	**1.469.204**	**1.448.349**	**1.472.330**	**1.497.521**
Chưa vợ/chồng - *Single*	325.060	316.682	343.115	352.289	363.628
Có vợ/chồng - *Married*	970.867	968.986	933.822	939.484	960.219
Góa - *Widowed*	104.640	130.048	120.114	127.530	120.284
Ly hôn/ly thân *Devorced/Separated*	50.310	53.488	51.298	53.027	53.391

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) ***Sex ratio of population (Males per 100 females)***	**98,61**	**98,63**	**98,62**	**98,63**	**99,60**
Thành thị - *Urban*	95,85	94,42	96,01	96,23	96,45
Nông thôn - *Rural*	99,92	100,54	99,99	100,06	101,48
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) ***Total fertility rate (Children per woman)***	**1,9**	**1,94**	**1,85**	**1,96**	**1,74**

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
2015	16,10	6,76	9,34
2016	16,05	6,73	9,32
2017	16,00	6,70	9,30
2018	15,95	6,69	9,26
2019	11,02	2,49	8,53
2020	12,51	3,86	8,65
2021	12,07	3,41	8,66
2022	11,71	3,82	7,89
2023	10,80	3,48	7,32
Sơ bộ - *Prel.* 2024	10,40	3,46	6,94

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	6,0	…	…
2016	6,0	…	…
2017	6,0	…	…
2018	6,0	…	…
2019	5,9	…	…
2020	5,9	…	…
2021	5,9	…	…
2022	13,1	…	…
2023	12,8	14,5	11,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	11,5	13,1	9,8

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	12,0	…	…
2016	11,6	…	…
2017	11,2	…	…
2018	11,0	…	…
2019	10,8	…	…
2020	10,6	…	…
2021	10,7	…	…
2022	19,9	…	…
2023	19,2	25,1	12,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	17,2	22,7	11,4

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

‰

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
2015	2,10	1,50	2,70
2016	1,30	1,00	1,70
2017	1,40	1,10	1,80
2018	2,05	2,16	1,95
2019	2,02	2,20	1,88
2020	2,03	2,24	1,94
2021	2,93	1,22	3,49
2022	1,69	1,50	1,88
2023	1,21	1,43	0,98
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3,61	3,39	3,84
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
2015	23,2	23,56	22,78
2016	22,8	22,85	22,85
2017	21,9	22,76	21,10
2018	23,1	26,05	20,32
2019	22,8	24,48	22,11
2020	12,2	13,67	11,27
2021	8,98	8,88	9,09
2022	9,94	10,36	9,54
2023	8,47	8,36	8,58
Sơ bộ - *Prel.* 2024	13,37	13,95	12,80
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*		
2015	-21,07	-22,06	-20,08
2016	-21,55	-21,85	-21,15
2017	-20,53	-21,66	-19,30
2018	-21,09	-23,89	-18,36
2019	-20,77	-22,28	-20,23
2020	-10,15	-11,43	-9,33
2021	-6,05	-7,65	-5,59
2022	-8,25	-8,86	-7,66
2023	-7,26	-6,92	-7,60
Sơ bộ - *Prel.* 2024	-9,76	-10,56	-8,96

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Tuổi - *Age*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	73,4	70,9	76,2
2016	73,5	71,0	76,3
2017	73,7	71,0	76,4
2018	73,7	71,1	76,4
2019	73,7	71,2	76,5
2020	73,8	71,2	76,5
2021	73,7	71,1	76,4
2022	73,7	71,1	76,4
2023	74,1	71,5	76,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	74,6	71,7	76,9

21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of marriages in 2024 by district

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.279**	**12.569**	**2.710**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1.426	1.069	357
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	707	567	140
Huyện An Phú *An Phu district*	1.461	1.225	236
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.184	894	290
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.556	1.172	384
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.994	1.724	270
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.105	960	145
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	1.141	993	148
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	825	812	13
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	2.494	2.080	414
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	1.386	1.073	313

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

Tuổi - *Age*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	24,6	26,7	22,4
2016	25,1	27,4	22,9
2017	25,2	27,4	23,0
2018	25,2	27,6	22,6
2019	25,1	27,4	22,7
2020	26,1	28,5	23,4
2021	26,2	28,7	23,6
2022	26,8	29,0	24,5
2023	27,4	29,9	24,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	27,4	29,9	24,8

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of divorce cases cleared up by district

Vụ - *Case*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.341**	**5.150**	**5.508**	**6.223**	**6.474**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	861	740	564	636	870
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	433	362	388	442	455
Huyện An Phú *An Phu district*	496	398	454	486	458
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	493	404	490	593	465
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	528	405	426	593	710
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	759	496	515	784	686
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	432	286	394	415	467
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	408	361	348	364	414
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	491	455	512	431	526
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	927	887	848	925	882
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	513	356	569	554	541

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2018	91,70	94,10	89,40	93,30	90,90
2019	91,57	93,36	89,85	94,79	90,01
2020	93,75	95,43	92,12	95,77	92,75
2021	93,77	95,09	92,52	95,46	92,25
2022	91,50	93,57	89,56	95,02	89,64
2023	93,63	95,00	92,33	95,20	92,71
Sơ bộ - *Prel.* 2024	92,06	93,52	90,64	95,91	92,12

25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,7**	**97,3**	**97,7**	**98,5**	**99,3**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	97,8	97,3	97,2	98,6	99,0
Nữ - *Female*	95,5	97,3	98,1	98,4	99,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *By district*					
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	96,78	98,7	98,5	99,8	99,8
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	96,9	96,3	97,9	99,3	99,0
Huyện An Phú - *An Phu district*	95,7	97,5	97,9	95,2	96,6
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	97,7	97,3	97,8	97,9	97,6
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	97,4	96,7	97,1	99,0	98,2
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	97,0	96,5	97,1	99,4	98,6
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	95,5	98,6	98,2	98,0	99,2
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	95,3	97,6	97,6	99,0	99,6
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	96,9	97,4	97,1	99,2	98,7
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	96,8	97,4	97,5	98,2	98,2
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	97,4	96,6	98,6	98,9	98,9

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of deaths was registered by sex and by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.142**	**26.032**	**26.206**	**22.666**	**20.449**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	10.574	14.245	13.566	12.279	10.827
Nữ - *Female*	9.568	11.787	12.640	10.387	9.622
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *By district*					
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	2.193	2.211	2.725	2.443	2.232
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	1.038	7.712	1.310	1.178	1.047
Huyện An Phú - *An Phu district*	1.746	1.826	2.236	1.993	1.934
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	1.688	1.867	1.982	1.796	1.690
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	2.053	2.157	2.685	2.521	2.246
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	2.517	2.111	3.503	2.525	2.572
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	1.495	1.703	2.024	1.721	1.468
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	1.164	805	1.456	1.363	1.274
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	1.392	1.715	1.868	1.916	1.102
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	3.711	3.164	4.289	3.483	3.286
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	1.145	761	2.128	1.727	1.598

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021(*)	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**985.550**	**922.232**	**931.225**	**928.611**	**931.365**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	578.829	540.712	546.730	544.901	545.320
Nữ - *Female*	406.721	381.520	384.495	383.710	386.045
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	304.173	309.697	334.113	334.094	349.371
Nông thôn - *Rural*	681.377	612.535	597.112	594.517	581.994
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	58,73	58,63	58,71	58,68	58,55
Nữ - *Female*	41,27	41,37	41,29	41,32	41,45
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	30,86	33,58	35,88	35,98	37,51
Nông thôn - *Rural*	69,14	66,42	64,12	64,02	62,49

(*) Từ năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
From 2021: According to standard ICLS19.

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	1.110.799	618.106	492.693	327.090	783.709
2016	1.110.014	615.531	494.483	334.513	775.501
2017	1.066.628	580.954	485.674	323.924	742.704
2018	1.057.267	591.345	465.922	332.796	724.471
2019	972.159	565.299	406.860	305.864	666.295
2020	962.359	569.941	392.418	296.941	665.418
2021(*)	883.741	520.349	363.392	293.684	590.057
2022	902.817	528.480	374.337	323.719	579.098
2023	900.125	527.124	373.001	323.591	576.534
Sơ bộ - *Prel.* 2024	900.664	530.039	370.624	332.415	568.249
			So với dân số - *Proportion of population (%)*		
2015	55,5	62,2	48,9	52,7	56,8
2016	56,2	62,7	49,7	54,3	57,0
2017	54,6	59,9	49,4	53,0	55,3
2018	54,8	61,7	47,9	54,8	54,7
2019	51,0	59,7	42,4	50,8	51,1
2020	50,5	60,3	40,9	49,4	51,1
2021(*)	46,3	54,9	37,8	45,5	46,7
2022	47,4	55,9	39,0	50,2	45,9
2023	47,2	55,7	38,9	45,9	48,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	47,1	55,6	38,7	47,3	47,0

(*) Từ năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
From 2021: According to standard ICLS19.

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Người - *Person*		
2015	1.110.799	64.337	1.044.793	1.669
2016	1.110.014	65.105	1.042.596	2.313
2017	1.066.628	74.887	985.328	6.413
2018	1.057.267	86.375	963.256	7.636
2019	972.159	78.063	880.836	13.260
2020	962.359	59.989	894.996	7.374
2021(*)	883.741	55.641	823.089	5.011
2022	902.817	67.188	824.627	11.002
2023	900.125	71.314	817.084	11.726
Sơ bộ - *Prel.* 2024	900.664	60.088	829.081	11.495
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,00	5,79	94,06	0,15
2016	100,00	5,87	93,93	0,21
2017	100,00	7,02	92,38	0,60
2018	100,00	8,17	91,11	0,72
2019	100,00	8,03	90,61	1,36
2020	100,00	6,23	93,00	0,77
2021(*)	100,00	6,30	93,14	0,57
2022	100,00	7,44	91,34	1,22
2023	100,00	7,92	90,77	1,30
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	6,67	92,05	1,28

(*) Từ năm 2021: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
From 2021: According to standard ICLS19.

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**962.359**	**883.741**	**902.817**	**900.125**	**900.664**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	299.780	263.242	249.629	238.549	227.147
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	479	302	407	241	1.198
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	130.192	108.317	121.322	127.245	129.953
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	3.325	1.400	1.620	3.246	3.356
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3.749	1.600	2.291	2.368	688
Xây dựng - *Construction*	105.345	96.815	95.758	88.907	88.500
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	184.748	190.730	201.253	190.747	196.812
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	43.656	30.105	28.930	31.431	32.631
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	80.007	89.314	87.025	89.551	105.297
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.465	1.500	2.300	3.444	2.277
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6.931	9.001	7.044	5.006	6.486
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.533	2.200	1.419	1.929	1.327
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3.077	1.700	1.502	2.909	3.565

30 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.689	1.400	4.401	5.207	2.868
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	21.641	18.803	19.380	22.287	19.844
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	24.228	23.304	26.630	30.360	22.528
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	10.903	9.702	11.440	13.209	13.104
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	8.347	12.902	11.341	13.333	12.449
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	15.176	16.403	22.353	23.950	24.341
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	13.087	5.001	6.772	6.205	6.293

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	31,15	29,79	27,65	26,50	25,22
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,05	0,03	0,05	0,03	0,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13,53	12,26	13,44	14,14	14,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	0,35	0,16	0,18	0,36	0,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,39	0,18	0,25	0,26	0,08
Xây dựng - *Construction*	10,95	10,96	10,61	9,88	9,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	19,20	21,58	22,29	21,19	21,85
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4,54	3,41	3,20	3,49	3,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8,31	10,11	9,64	9,95	11,69
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,26	0,17	0,25	0,38	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,72	1,02	0,78	0,56	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,26	0,25	0,16	0,21	0,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,32	0,19	0,17	0,32	0,40

31 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,28	0,16	0,49	0,58	0,32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2,25	2,13	2,15	2,48	2,20
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,52	2,64	2,95	3,37	2,50
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,13	1,10	1,27	1,47	1,45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,87	1,46	1,26	1,48	1,38
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1,58	1,86	2,48	2,66	2,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1,36	0,57	0,75	0,69	0,70

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**962.359**	**883.741**	**902.817**	**900.125**	**900.664**
Phân theo nghề nghiệp ***By occupation***					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	3.531	5.853	6.123	6.487	4.582
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	37.163	40.463	43.584	50.073	46.194
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	15.324	10.860	17.919	19.553	14.656
Nhân viên - *Clerks*	11.100	10.770	9.403	11.103	10.901
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	235.828	254.640	252.922	256.195	277.031
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	191.154	195.017	182.726	163.936	159.003
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	120.542	106.009	121.283	122.704	125.697
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	79.969	47.879	55.300	64.136	65.000
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	266.079	211.022	212.117	203.252	195.496
Khác - *Others*	1.669	1.229	1.440	2.686	2.104
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	451.567	378.621	390.701	413.232	399.008
Chủ cơ sở - *Employer*	17.124	66.191	65.893	65.819	56.944
Tự làm - *Own account worker*	398.336	321.329	332.173	326.284	333.748
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	95.332	117.601	114.051	94.315	110.696
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	-	-	-	475	268

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	9,01	10,35	7,33	18,39	5,06
2016	10,40	12,11	8,29	18,01	7,07
2017	12,45	13,92	10,69	18,07	9,96
2018	13,50	14,59	12,14	21,45	9,87
2019	14,56	22,09	11,10	15,20	13,67
2020	13,86	15,15	12,03	19,09	11,53
2021	13,38	13,62	13,04	21,39	9,33
2022	14,85	17,54	12,33	20,60	11,14
2023	15,45	16,47	14,01	24,92	10,13
Sơ bộ - *Prel.* 2024	16,23	18,57	12,94	23,84	11,66

34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	2,33	1,88	2,94	3,00	2,04
2016	1,88	1,29	2,66	3,35	1,22
2017	3,05	2,83	3,34	4,99	2,19
2018	2,51	1,67	3,62	3,14	2,22
2019	3,18	2,20	4,61	4,05	2,77
2020	2,53	1,61	3,95	2,59	2,50
2021	4,52	3,99	5,36	5,51	4,01
2022	3,32	3,55	2,97	3,34	3,31
2023	3,27	3,45	3,00	3,42	3,19
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3,55	2,92	4,45	5,16	2,59

35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	1,90	1,60	2,32	1,60	2,03
2016	2,35	2,48	2,17	1,56	2,69
2017	2,68	2,73	2,62	2,71	2,67
2018	3,04	3,73	2,10	2,28	3,39
2019	2,00	2,44	1,34	1,42	2,27
2020	2,72	2,93	2,40	1,13	3,43
2021	4,97	5,28	4,49	3,68	5,62
2022	3,31	2,80	4,11	1,98	4,06
2023	2,58	2,59	2,57	0,92	3,54
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2,57	3,28	1,51	4,40	1,51

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	88,43	89,15	87,52	76,33	93,53
2018	84,97	85,56	84,22	76,19	89,04
2019	82,15	85,30	77,76	74,27	85,76
2020	86,37	88,15	83,79	80,17	89,15
2021	85,91	87,65	83,43	75,52	91,09
2022	83,00	85,31	79,75	73,51	88,31
2023	81,15	82,85	78,75	72,02	86,28
Sơ bộ - *Prel.* 2024	83,06	84,63	80,81	76,35	86,98

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**92,3**	**103,1**	**111,2**	**124,5**	**140,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	106,4	126,8	141,1	165,5	198,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1235,1	1767,2	1520,0	3081,5	633,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	58,0	71,5	75,2	81,2	92,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	310,3	767,7	889,3	532,8	573,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	99,1	292,4	209,3	221,9	879,9
Xây dựng - *Construction*	31,3	34,5	39,3	46,8	53,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	47,9	48,1	51,9	62,7	69,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	57,0	79,9	97,2	99,0	110,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	71,3	54,7	72,2	78,8	79,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	894,1	1486,1	1014,5	732,4	1200,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	423,5	356,9	507,9	774,0	648,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.407,4	1.637,0	2.794,1	2.215,0	3.551,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	225,3	424,0	507,6	279,6	243,2

37 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	104,3	186,4	75,8	73,7	155,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	184,6	220,4	223,3	214,5	267,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	206,2	227,6	216,7	211,6	299,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	251,5	337,7	260,6	231,1	270,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	133,5	79,4	110,3	108,6	123,7
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	82,0	63,0	57,6	60,8	69,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế
Average income of employed population by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.176,9**	**5.176,4**	**5.863,5**	**6.551,2**	**6.902,7**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.878,6	5.365,9	5.576,8	6.429,6	7.049,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8.125,0	7.465,0	5.779,4	7.100,0	8.306,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5.193,5	4.803,8	5.753,3	6.166,2	6.454,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	5.903,7	6.060,6	7.607,9	8.435,5	8.700,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5.423,9	5.353,7	5.697,5	7.219,9	5.242,4
Xây dựng - *Construction*	5.711,5	5.371,8	6.585,2	7.044,3	7.354,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.642,0	5.041,8	5.896,9	6.691,2	7.013,3
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5.434,4	5.950,8	6.778,2	7.003,3	7.391,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3.968,6	4.041,0	5.044,2	5.629,3	5.468,5
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6.922,4	8.576,4	6.657,5	7.169,0	6.731,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	7.159,0	7.620,5	9.229,5	8.744,8	8.002,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4.956,4	5.955,7	7.239,2	8.327,2	5.716,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4.557,2	4.735,3	6.708,5	7.503,9	9.439,9

38 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5.885,7	3.009,7	5.025,1	8.385,8	8.963,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	5.635,8	6.373,4	5.840,3	6.960,2	7.968,8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6.211,4	7.503,1	8.412,8	9.101,4	10.134,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.536,7	7.280,2	7.122,4	6.947,3	8.530,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4.078,6	3.314,7	5.052,0	5.958,9	5.750,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.427,7	4.131,4	4.331,5	5.304,2	6.288,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3.562,6	3.572,4	4.095,0	4.148,1	4.598,7

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	127
40	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	129
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	131
42	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	133
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	135
44	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	137
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	139
46	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	140

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
47	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of Sate budget revenue in local area*	142
48	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget expenditure in local area*	144
49	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of State local budget expenditure in local area*	146
50	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st Dec.*	148
51	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st Dec.*	150
52	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	151

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách Nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia

đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and Sate budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local Sate budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the Sate budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the Sate budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local Sate budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all Sate budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of

Viet Nam; Viet Nam Social insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: Sate budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes Sate budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 tăng 7,16% so cùng kỳ (năm 2023 GRDP tăng 6,14%). Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,67%, đóng góp 1,32 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực Công nghiệp và xây dựng tăng 12,73%, đóng góp 2,08 điểm phần trăm; khu vực Dịch vụ tăng 8,34%, đóng góp 3,67 điểm phần tram; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,51%.

Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,60% (cùng kỳ năm 2023 là 35,25%); khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 15,80% (cùng kỳ năm 2023 là 15,62%); khu vực Dịch vụ chiếm 45,29% (cùng kỳ năm 2023 là 45,66%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,31%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 66,28 triệu đồng/năm.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 là 32.475,3 tỷ đồng, tăng 15,77% so cùng kỳ. Trong đó: Thu nội địa 7.852,5 tỷ đồng, tăng 11,24%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 560,5 tỷ đồng, tăng 4,96%; Các khoản huy động, đóng góp là 7,5 tỷ đồng, giảm 18,74% so cùng kỳ năm 2023.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đạt 37.494,1 tỷ đồng, tăng 19,72% so với năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 9.235,9 tỷ đồng, tăng 55,87% so cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 13.476 tỷ đồng, tăng 3,86% so cùng kỳ.

3. Ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Tổng số dư huy động vốn thực hiện đến 31/12/2024 là 74.590 tỷ đồng, tăng 7,55% so cuối năm 2023. Chia ra: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế là 14.040 tỷ đồng, tăng 62,2%; Tiền gửi tiết kiệm của dân cư là 60.550 tỷ đồng, giảm 0,25%

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng thực hiện đến 31/12/2024 là 125.179 tỷ đồng, tăng 11,25% so với cuối năm 2023. Chia ra, dư nợ ngắn hạn là 94.513 tỷ đồng (chiếm 75,5%), tăng 6,98%; dư nợ trung, dài hạn là 30.666 tỷ đồng (chiếm 24,5%), tăng 26,85%.

4. Bảo hiểm

Năm 2024, toàn tỉnh có 139.034 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 5,05%; tham gia Bảo hiểm y tế 1.705.656 người, giảm 0,88% và 109.222 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,14% so năm 2023.

Tổng thu bảo hiểm 2024 đạt 4.692 tỷ đồng, tăng 17,08% so cùng kỳ, chia ra: thu bảo hiểm xã hội đạt 2.452 tỷ đồng, tăng 14,57%, chiếm 52,26% trong tổng thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 2.071 tỷ đồng, tăng 20,30%, chiếm 44,13%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 169 tỷ đồng, tăng 15,75%, chiếm 3,61% trong tổng thu bảo hiểm.

Tổng chi bảo hiểm 2024 đạt 5.429 tỷ đồng, tăng 14,62% so năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 3.264 tỷ đồng, tăng 17,13%, chiếm 60,12%; chi Bảo hiểm y tế đạt 1.784 tỷ đồng, tăng 14,72%, chiếm 32,86%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 381 tỷ đồng, giảm 3,53% so cùng kỳ và chiếm 7,02% trong tổng chi bảo hiểm.

NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2024 increased by 7.16% over the same period (the GRDP increased by 6.14% in 2023). In the overall growth of the entire economy, the Agriculture, forestry and fishery sector rose by 3.67%, contributing 1.32 percentage points to the growth rate of the total added value of the entire economy; the Industry and construction sector went up by 12.73%, contributing 2.08 percentage points; the Service sector increased by 8.34%, contributing 3.67 percentage points, and product taxes less subsidies on production increased by 2.51%.

Regarding the economic structure, the Agriculture, forestry and fishery sector accounted for 35.60% (35.25% in the same period in 2023); the Industry and construction sector made up 15.80% (15.62% in the same period in 2023); the Service sector accounted for 45.29% (45.66% in the same period in 2023); product taxes less subsidies on production accounted for 3.31%. The average GRDP per capita was estimated at 66.28 million VND/year.

2. State budget revenue and expenditure

Total state budget revenue in 2024 was 32,475.3 billion VND, up 15.77% over the same period. Of which, domestic revenue was 7,852.5 billion VND, up 11.24%; Revenue from export and import activities was 560.5 billion VND, up 4.96%; Mobilized and contributed amounts were 7.5 billion VND, down 18.74% over the same period in 2023.

Total state budget expenditure in 2024 reached 37,494.1 billion VND, a year-on-year increase of 19.72%, of which: Development investment expenditure reached 9,235.9 billion VND, an increase of 55.87% over the same period; regular expenditure reached 13,476 billion VND, an increase of 3.86% over the same period.

3. Banking

Capital mobilization activities: Total mobilized capital balance realized by December 31st, 2024 was 74,590 billion VND, an increase of 7.55% compared to the end of 2023. Of which, deposits of economic organizations were 14,040 billion VND, an increase of 62.2%; Savings deposits of residents reached 60,550 billion VND, a decrease of 0.25%.

Credit activities: Total outstanding credit balance as of December 31st, 2024 was 125,179 billion VND, an increase of 11.25% compared to the end of 2023. Of which, short-term debt balance was 94,513 billion VND (accounting for 75.5%), an increase of 6.98%; medium and long-term debt balance was 30,666 billion VND (accounting for 24.5%), a rise of 26.85%.

4. Insurance

In 2024, the whole province had 139,034 people participating in the Social insurance, an increase of 5.05%; 1,705,656 people participating in the Health insurance, a decrease of 0.88% and 109,222 people joining in the Unemployment insurance, a year-on-year increase of 4.14%.

Total insurance revenue in 2024 reached 4,692 billion VND, up 17.08% over the same period, of which: the Social insurance revenue reached 2,452 billion VND, up 14.57%, accounting for 52.26% of the total insurance revenue; the Health insurance revenue reached 2,071 billion VND, up 20.30%, making up 44.13%; the Unemployment insurance revenue reached 169 billion VND, up 15.75%, accounting for 3.61% of the total insurance revenue.

Total insurance expenditure in 2024 reached 5,429 billion VND, a year-on-year increase of 14.62%, of which: the Social insurance expenditure reached 3,264 billion VND, up 17.13%, accounting for 60.12%; Health insurance expenditure reached 1,784 billion VND, up 14.72%, accounting for 32.86%; the Unemployment insurance expenditure reached 381 billion VND, down 3.53% over the same period and accounting for 7.02% of the total insurance expenditure.

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	60.466,8	24.811,0	7.040,4	5.108,3	26.600,6	2.014,8
2016	65.466,9	25.793,9	7.752,6	5.675,1	29.669,5	2.250,9
2017	70.719,7	26.575,5	8.728,6	6.352,7	32.956,2	2.459,4
2018	78.063,8	28.642,6	10.243,5	7.501,8	36.371,4	2.806,3
2019	84.854,0	30.226,7	11.755,2	8.815,8	39.783,5	3.088,6
2020	88.834,8	31.902,8	12.850,7	9.548,7	40.820,9	3.260,4
2021	91.108,2	33.388,3	13.165,8	9.823,2	41.279,5	3.274,6
2022	100.363,0	35.229,9	15.425,6	11.664,5	46.124,6	3.582,9
2023	112.020,8	39.484,6	17.499,1	13.333,9	51.149,4	3.887,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	126.770,9	45.133,4	20.032,2	15.314,6	57.408,4	4.196,8

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,00	41,03	11,64	8,45	43,99	3,33
2016	100,00	39,40	11,84	8,67	45,32	3,44
2017	100,00	37,58	12,34	8,98	46,60	3,48
2018	100,00	36,69	13,12	9,61	46,59	3,59
2019	100,00	35,62	13,85	10,39	46,88	3,64
2020	100,00	35,91	14,47	10,75	45,95	3,67
2021	100,00	36,65	14,45	10,78	45,31	3,59
2022	100,00	35,10	15,37	11,62	45,96	3,57
2023	100,00	35,25	15,62	11,90	45,66	3,47
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	35,60	15,80	12,08	45,29	3,31

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	42.885,1	17.950,0	5.594,0	4.058,3	17.908,9	1.432,2
2016	44.817,8	18.065,1	6.026,8	4.362,0	19.177,3	1.548,6
2017	46.778,3	18.374,2	6.292,4	4.527,8	20.477,6	1.634,1
2018	49.441,4	18.960,2	6.939,7	4.996,2	21.759,3	1.782,2
2019	52.823,5	19.893,3	7.773,6	5.752,9	23.216,3	1.940,3
2020	54.378,3	20.458,5	8.281,6	5.986,3	23.628,6	2.009,5
2021	54.507,0	20.760,1	8.377,2	6.180,7	23.386,3	1.983,4
2022	57.681,7	21.167,7	9.074,3	6.818,5	25.349,6	2.090,1
2023	61.225,1	22.080,9	9.985,4	7.511,2	27.003,3	2.155,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	65.610,9	22.890,5	11.256,6	8.465,3	29.254,2	2.209,6

40 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	104,65	101,29	107,14	106,84	107,03	109,83
2016	104,51	100,64	107,74	107,48	107,08	108,13
2017	104,37	101,71	104,41	103,80	106,78	105,52
2018	105,69	103,19	110,29	110,34	106,26	109,06
2019	106,84	104,92	112,02	115,15	106,70	108,87
2020	102,94	102,84	106,53	104,06	101,78	103,57
2021	100,24	101,47	101,15	103,25	98,97	98,70
2022	105,82	101,96	108,32	110,32	108,40	105,38
2023	106,14	104,31	110,04	110,16	106,52	103,13
Sơ bộ - *Prel.* 2024	107,16	103,67	112,73	112,70	108,34	102,51

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**88.834,8**	**91.108,2**	**100.363,0**	**112.020,8**	**126.770,9**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	16.912,7	17.464,4	21.061,1	24.220,5	27.409,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	67.486,4	69.019,0	73.639,2	80.585,1	90.799,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	1.175,3	1.350,2	2.079,7	3.327,5	4.365,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	3.260,4	3.274,6	3.582,9	3.887,7	4.196,8
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	31.902,8	33.388,3	35.229,9	39.484,6	45.133,4
Khai khoáng *Mining and quarrying*	591,1	533,7	618,9	744,0	758,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.553,7	7.746,9	9.125,2	10.335,0	12.027,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.031,8	1.074,8	1.440,8	1.729,6	1.923,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, waste management and remediation activities*	371,6	467,8	479,6	525,3	605,1
Xây dựng - *Construction*	3.302,0	3.342,5	3.761,1	4.165,2	4.717,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8.857,3	9.179,0	10.440,3	11.953,2	13.712,3

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2.487,4	2.405,6	2.813,1	3.111,5	3.604,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5.707,2	4.889,2	6.282,7	7.054,6	8.315,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.204,3	2.229,1	2.333,8	2.522,1	2.732,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.935,4	3.212,1	3.577,8	3.875,1	4.209,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.564,7	3.601,4	3.963,5	4.273,2	4.712,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	693,1	720,8	762,5	813,5	866,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	280,4	260,9	333,7	383,7	444,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security*	3.994,1	4.143,5	4.327,7	4.781,5	5.298,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4.996,9	5.304,1	5.769,8	6.423,0	6.752,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.742,3	3.276,2	2.980,9	3.052,3	3.538,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.114,1	1.024,8	1.251,3	1.448,6	1.539,9
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1.243,8	1.032,8	1.287,7	1.457,3	1.682,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	3.260,4	3.274,6	3.582,9	3.887,7	4.196,8

42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	19,04	19,17	20,98	21,62	21,62
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	75,97	75,76	73,37	71,94	71,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	1,32	1,48	2,07	2,97	3,44
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	3,67	3,59	3,57	3,47	3,31
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	35,91	36,65	35,10	35,25	35,60
Khai khoáng *Mining and quarrying*	0,67	0,59	0,62	0,66	0,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	8,50	8,50	9,09	9,23	9,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,16	1,18	1,44	1,54	1,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, waste management and remediation activities*	0,42	0,51	0,48	0,47	0,48
Xây dựng - *Construction*	3,72	3,67	3,75	3,72	3,72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9,97	10,07	10,40	10,67	10,82

42 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2,80	2,64	2,80	2,78	2,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	6,42	5,37	6,26	6,30	6,56
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2,48	2,45	2,33	2,25	2,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3,30	3,53	3,56	3,46	3,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4,01	3,95	3,95	3,81	3,72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,78	0,79	0,76	0,73	0,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,32	0,29	0,33	0,34	0,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security*	4,50	4,55	4,31	4,27	4,18
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	5,62	5,82	5,75	5,73	5,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3,09	3,60	2,97	2,72	2,79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1,25	1,12	1,25	1,29	1,21
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,40	1,13	1,28	1,30	1,33
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	3,67	3,59	3,57	3,47	3,31

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54.378,3**	**54.507,0**	**57.681,7**	**61.225,1**	**65.610,9**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	10.404,2	10.538,5	12.396,2	13.237,7	14.261,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	41.163,0	41.178,1	41.974,5	44.013,3	46.867,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	801,6	807,0	1.220,9	1.818,6	2.273,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	2.009,5	1.983,4	2.090,1	2.155,5	2.209,6
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	20.458,5	20.760,1	21.167,7	22.080,9	22.890,5
Khai khoáng *Mining and quarrying*	162,2	141,6	159,2	179,5	175,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5.136,6	5.207,7	5.770,6	6.363,2	7.227,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	426,6	505,8	561,6	619,7	676,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, waste management and remediation activities*	260,5	325,6	327,1	348,8	384,8
Xây dựng - *Construction*	2.295,3	2.196,5	2.255,8	2.474,2	2.791,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4.317,1	4.357,9	4.717,0	5.233,6	5.778,3

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1.653,8	1.583,8	1.661,1	1.781,5	2.027,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.911,6	2.440,0	3.050,4	3.254,3	3.654,3
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.146,2	2.183,2	2.255,4	2.262,6	2.434,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.146,2	2.283,4	2.468,9	2.583,9	2.684,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.150,2	2.156,0	2.324,9	2.370,1	2.476,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	472,9	490,5	516,8	545,0	575,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	186,4	172,3	215,3	241,0	279,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2.348,3	2.434,0	2.537,1	2.718,6	2.897,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.940,7	3.008,1	3.130,4	3.339,0	3.583,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	742,4	879,9	799,3	809,3	857,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	839,4	764,5	925,6	1.064,8	1.120,9
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	773,4	632,7	747,5	799,4	884,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	2.009,5	1.983,4	2.090,1	2.155,5	2.209,6

44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,94**	**100,24**	**105,82**	**106,14**	**107,16**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	104,55	101,29	117,63	106,79	107,73
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	104,89	100,04	101,93	104,86	106,48
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	47,54	100,67	151,29	148,95	125,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	103,57	98,70	105,38	103,13	102,51
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	102,84	101,47	101,96	104,31	103,67
Khai khoáng *Mining and quarrying*	102,40	87,30	112,45	112,76	97,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	103,57	101,38	110,81	110,27	113,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	118,76	118,57	111,04	110,33	109,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, waste management and remediation activities*	94,49	124,99	100,45	106,66	110,30
Xây dựng - *Construction*	113,59	95,70	102,70	109,68	112,82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	102,30	100,95	108,24	110,95	110,41

44 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	102,17	95,77	104,88	107,25	113,79
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	88,02	83,80	125,01	106,69	112,29
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	104,44	101,72	103,31	100,32	107,58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	105,29	106,39	108,12	104,66	103,90
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	105,57	100,27	107,83	101,94	104,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	106,25	103,72	105,35	105,46	105,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	99,25	92,44	124,94	111,97	116,10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security*	104,77	103,65	104,24	107,15	106,58
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	104,05	102,29	104,07	106,66	107,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	109,13	118,52	90,84	101,26	105,97
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	109,60	91,08	121,07	115,04	105,27
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	97,50	81,81	118,14	106,95	110,64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	103,57	98,70	105,38	103,13	102,51

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân(*) *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	30.220,7	1.394,1
2016	33.124,8	1.510,4
2017	36.189,0	1.617,7
2018	40.471,6	1.790,1
2019	44.531,6	1.932,2
2020	46.643,9	2.072,9
2021	47.712,9	2.061,5
2022	52.434,6	2.252,5
2023	58.868,4	2.485,8
Sơ bộ - *Prel.* 2024	66.282,6	2.659,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	108,02	105,40
2016	109,61	108,34
2017	109,25	107,10
2018	111,83	110,66
2019	110,03	107,94
2020	104,74	107,28
2021	102,29	99,45
2022	109,90	109,27
2023	112,27	110,36
Sơ bộ - *Prel.* 2024	112,59	106,97

(*) Tỷ giá quy đổi một đô la Mỹ = tiền đồng Việt Nam.
The exchange rate one U.S. $ = VND.

46 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**21.865.402**	**21.757.086**	**24.205.044**	**28.050.966**	**32.475.300**
A. Thu ngân sách Nhà nước ***State budget revenue***	**7.298.342**	**7.239.729**	**7.539.489**	**7.602.426**	**8.420.503**
I. Thu nội địa - *Domestic revenue*	6.968.809	6.917.670	7.075.810	7.059.161	7.852.467
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	731.296	695.651	665.975	670.342	727.005
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	98.776	40.324	47.274	94.275	89.547
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	1.085.986	976.987	1.119.891	1.469.487	1.723.100
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	592.703	574.244	780.923	763.642	752.520
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	673.408	555.717	437.377	364.140	426.232
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	356.610	300.123	432.236	347.893	374.672
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	182.349	161.514	232.666	244.937	272.553
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	849.959	1.331.092	862.415	511.369	642.462
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	98.756	125.197	104.107	55.687	104.158
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises*	124.048	99.460	181.705	123.706	128.619
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	1.768.773	1.671.717	1.813.342	1.854.716	2.098.875

46 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State budget revenue in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	2.462	2.159	5.925	55.687	6.231
Thu khác ngân sách - *Others*	403.683	383.485	391.974	503.280	506.492
II. Thu về dầu thô *Revenue from crude oil*	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Revenue from export and import activity*	321.755	314.396	450.676	533.985	560.495
IV. Các khoản huy động, đóng góp *Revennue from mobilized, contributions*	7.778	7663	13.003	9.280	7.541
V. Thu viện trợ - *Grants*	-	-	-	-	-
B. Vay của ngân sách địa phương *Borrowing from the regional budget*	**51.867**	**24.241**	**55.902**	**66.459**	**89.837**
C. Thu chuyển giao ngân sách *Revenues and transfers*	**9.541.625**	**9.460.583**	**10.704.068**	**12.829.817**	**14.426.625**
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên *Additional revenue from higher level budget*	9.498.639	8.998.842	10.652.230	12.718.027	14.370.863
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên *Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget*	42.986	461.741	51.838	111.790	55.762
D. Thu chuyển nguồn *Income from resource transference*	**4.489.413**	**4.915.104**	**5.069.847**	**5.796.276**	**7.509.700**
E. Thu kết dư ngân sách năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	**484.155**	**117.429**	**835.738**	**1.755.988**	**2.028.634**

47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
A. Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	**33,38**	**33,28**	**31,15**	**27,10**	**25,93**
I. Thu nội địa - *Domestic revenue*	31,87	31,80	29,23	25,17	24,18
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	3,34	3,20	2,75	2,39	2,24
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from FDI enterprise*	0,45	0,19	0,20	0,34	0,28
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	4,97	4,49	4,63	5,24	5,31
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	2,71	2,64	3,23	2,72	2,32
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	3,08	2,55	1,81	1,30	1,31
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,63	1,38	1,79	1,24	1,15
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	0,83	0,74	0,96	0,87	0,84
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	3,89	6,12	3,56	1,82	1,98
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,45	0,58	0,43	0,20	0,32
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises*	0,57	0,46	0,75	0,44	0,40
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	8,09	7,68	7,49	6,61	6,46

47 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget revenue in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,01	0,01	0,02	0,20	0,02
Thu khác ngân sách - *Others*	1,85	1,76	1,62	1,79	1,56
II. Thu về dầu thô *Revenue from crude oil*	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Revenue from export and import activity*	1,47	1,45	1,86	1,90	1,73
IV. Các khoản huy động, đóng góp *Revennue from mobilized, contributions*	0,04	0,04	0,05	0,03	0,02
V. Thu viện trợ - *Grants*	-	-	-	-	-
B. Vay của ngân sách địa phương ***Borrowing from the regional budget***	**0,24**	**0,11**	**0,23**	**0,24**	**0,28**
C. Thu chuyển giao ngân sách ***Revenues and transfers***	**43,64**	**43,48**	**44,22**	**45,74**	**44,42**
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên *Additional revenue from higher level budget*	43,44	41,36	44,01	45,34	44,25
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên *Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget*	0,20	2,12	0,21	0,40	0,17
D. Thu chuyển nguồn ***Income from resource transference***	**20,53**	**22,59**	**20,95**	**20,66**	**23,12**
E. Thu kết dư ngân sách năm trước ***Revenue from budget balance of previous year***	**2,21**	**0,54**	**3,45**	**6,26**	**6,25**

48 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**29.402.715**	**27.852.113**	**32.240.419**	**31.317.703**	**37.494.129**
A. Chi cân đối ngân sách ***Balance of budget expenditure***	**22.798.709**	**20.898.015**	**24.268.735**	**23.104.669**	**29.215.306**
I. Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**6.513.906**	**4.408.143**	**6.698.730**	**5.925.292**	**9.235.897**
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án *Of which: Expenditure on investment plans*	6.513.906	4.408.143	6.698.730	5.875.292	9.181.397
II. Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**11.361.411**	**11.412.329**	**11.734.865**	**12.975.610**	**13.475.980**
Chi an ninh, quốc phòng *Expenditure on securities and national defence*	1.180.083	1.239.565	1.349.626	1.367.397	1.617.189
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề *Expenditure on education training and vocational training*	3.839.176	3.819.690	4.098.170	4.910.731	5.510.445
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology*	39.640	33.747	34.986	26.817	36.118
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình *Expenditure on health, population and family planning*	1.055.730	1.139.513	952.971	1.033.422	1.139.735
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	271.280	231.400	289.451	297.713	295.852

48 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State budget expenditure in local area

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	208.611	217.158	226.106	312.766	146.394
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	1.215.548	1.066.727	1.043.474	1.399.590	888.999
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	2.266.015	2.252.416	2.162.129	2.399.947	2.512.239
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	1.101.230	1.134.733	1.346.498	1.069.418	1.176.879
Chi khác ngân sách *Other expenditure out of budget*	184.098	277.379	231.454	157.807	152.128
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay ***Expenditure on interests on loans of local governments***	**7.118**	**6.526**	**5.155**	**6.751**	**7.573**
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Additional expenditure for financial reserves***	**1.170**	**1.170**	**33.709**	**21.170**	**71.170**
V. Chi chuyển nguồn ***Expenditure for resource transference***	**4.915.104**	**5.069.847**	**5.796.276**	**4.175.846**	**6.424.686**
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Additional expenditure for subordinate budgets***	**6.521.568**	**6.114.860**	**7.556.991**	**7.519.201**	**8.266.231**
C. Chi nộp ngân sách cấp trên ***Expenditure for superior budget remittance***	**82.438**	**839.238**	**414.693**	**693.834**	**12.592**

49 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget expenditure in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
A. Chi cân đối ngân sách ***Balance of budget expenditure***	**77,54**	**75,03**	**75,27**	**73,78**	**77,92**
I. Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**22,15**	**15,83**	**20,78**	**18,92**	**24,63**
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án *Of which: Expenditure on investment plans*	22,15	15,83	20,78	18,76	24,49
II. Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**38,64**	**40,97**	**36,40**	**41,43**	**35,94**
Chi an ninh, quốc phòng *Expenditure on securities and national defence*	4,01	4,45	4,19	4,37	4,31
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề *Expenditure on education training and vocational training*	13,06	13,71	12,71	15,68	14,70
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology*	0,13	0,12	0,11	0,09	0,10
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình *Expenditure on health, population and family planning*	3,59	4,09	2,96	3,30	3,04
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,92	0,83	0,90	0,95	0,79

49 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	0,71	0,78	0,70	1,00	0,39
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	4,13	3,83	3,24	4,47	2,37
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	7,71	8,09	6,71	7,66	6,70
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	3,75	4,07	4,18	3,41	3,14
Chi khác ngân sách *Other expenditure out of budget*	0,63	1,00	0,72	0,50	0,41
III. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay ***Expenditure on interests on loans of local governments***	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**	**0,02**
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Additional expenditure for financial reserves***	**0,00**	**0,00**	**0,10**	**0,07**	**0,19**
V. Chi chuyển nguồn ***Expenditure for resource transference***	**16,72**	**18,20**	**17,98**	**13,33**	**17,14**
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Additional expenditure for subordinate budgets***	**22,18**	**21,95**	**23,44**	**24,01**	**22,05**
C. Chi nộp ngân sách cấp trên ***Expenditure for superior budget remittance***	**0,28**	**3,01**	**1,29**	**2,22**	**0,03**

50 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st Dec.

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
SỐ DƯ - *OUTSTANDING*	**57.366**	**58.446**	**63.050**	**69.355**	**74.590**
Trong đó - *Of which:*					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ***In Vietnam dong***	**56.293**	**57.537**	**62.421**	**68.772**	**73.414**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of International organization*	7.296	6.949	8.649	8.388	13.321
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	2.654	2.870	4.330	4.334	4.433
Có kỳ hạn - *Termly*	4.642	4.079	4.319	4.054	8.888
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	48.997	50.588	53.772	60.384	60.093
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	4.338	6.204	6.105	8.299	9.692
Có kỳ hạn - *Termly*	44.659	44.384	47.667	52.085	50.401
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**1.073**	**909**	**629**	**583**	**1.176**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of International organization*	241	435	234	268	719
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	239	435	233	264	719
Có kỳ hạn - *Termly*	2	-	1	4	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	832	474	395	315	457
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	90	28	34	21	53
Có kỳ hạn - *Termly*	742	446	361	294	404

50 (Tiếp theo) Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st Dec.

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*				
SỐ DƯ - *OUTSTANDING*	**5,81**	**1,88**	**7,88**	**10,00**	**7,55**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ***In Vietnam dong***	**5,75**	**2,21**	**8,49**	**10,17**	**6,75**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of International organization*	-11,70	-4,76	24,46	-3,02	58,82
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	6,59	8,14	50,87	0,09	2,30
Có kỳ hạn - *Termly*	-19,59	-12,13	5,88	-6,14	119,24
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	8,96	3,25	6,29	12,30	-0,48
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	32,05	43,02	-1,60	35,94	16,79
Có kỳ hạn - *Termly*	7,14	-0,62	7,40	9,27	-3,23
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**8,82**	**-15,28**	**-30,80**	**-7,31**	**101,71**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of International organization*	21,11	80,50	-46,21	14,53	168,28
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	21,32	82,01	-46,44	13,30	172,34
Có kỳ hạn - *Termly*	-	-	-	300,00	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	5,72	-43,03	-16,67	-20,25	45,08
Không kỳ hạn - *Demand - depossit*	210,34	-68,89	21,43	-38,24	152,38
Có kỳ hạn - *Termly*	-2,11	-39,89	-19,06	-18,56	37,41

51 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st Dec.

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
SỐ DƯ - *OUTSTANDING*	**80.669**	**91.620**	**102.076**	**112.523**	**125.179**
Ngắn hạn - *Short - term*	57.879	69.709	79.351	88.347	94.513
Trung và dài hạn - *Medium and long - term*	22.790	21.911	22.725	24.176	30.666
Bằng đồng Việt Nam - *In Vietnam dong*	**78.527**	**89.401**	**101.048**	**111.096**	**124.220**
Ngắn hạn - *Short - term*	55.757	67.523	78.356	86.920	93.554
Trung và dài hạn - *Medium and long - term*	22.770	21.878	22.692	24.176	30.666
Bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	**2.142**	**2.219**	**1.028**	**1.427**	**959**
Ngắn hạn - *Short - term*	2.122	2.186	995	1.427	959
Trung và dài hạn - *Medium and long - term*	20	33	33	-	-
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*		
SỐ DƯ - *OUTSTANDING*	**11,19**	**13,58**	**11,41**	**10,23**	**11,25**
Ngắn hạn - *Short - term*	14,69	20,44	13,83	11,34	6,98
Trung và dài hạn - *Medium and long - term*	3,17	-3,86	3,72	6,39	26,85
Bằng đồng Việt Nam - *In Vietnam dong*	**10,81**	**13,85**	**13,03**	**9,94**	**11,81**
Ngắn hạn - *Short - term*	14,30	21,10	16,04	10,93	7,63
Trung và dài hạn - *Medium and long - term*	3,10	-3,92	3,72	6,54	26,85
Bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	**26,97**	**3,59**	**-53,67**	**38,81**	**-32,80**
Ngắn hạn - *Short - term*	26,01	3,02	-54,48	43,42	-32,80
Trung và dài hạn - *Medium and long - term*	566,67	65,00	0,00	-	-

52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số người tham gia bảo hiểm ***Number of insured persons***					
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	131.207	131.975	133.705	132.355	139.034
So với lực lượng lao động trong độ tuổi Over labour force at working age (%)	13,31	14,31	14,36	14,25	14,93
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	1.725.443	1.757.945	1.689.588	1.720.714	1.705.656
So với dân số trung bình Over population (%)	90,60	92,06	88,67	90,27	89,18
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	97.041	100.471	105.523	104.881	109.222
So với lực lượng lao động trong độ tuổi Over labour force at working age (%)	9,85	10,89	11,33	11,29	11,73
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - *Number of monthly Social insurance beneficiaries (Person)*	14.560	15.255	15.733	16.434	17.202
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	39.389	42.559	49.391	55.327	55.377
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of Health insurance beneficiaries (Person)*	4.365.780	3.048.566	3.609.168	4.200.383	4.329.410

52 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - *Number of monthly Unemployment insurance beneficiaries (Person)*	27.581	16.072	29.926	24.357	20.085
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of Unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	1.781	2.684	2.812	1.885	1.896
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. dongs)***	**3.464**	**3.295**	**3.681**	**4.008**	**4.692**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	1.767	1.722	2.026	2.141	2.452
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	1.575	1.461	1.553	1.722	2.071
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	122	112	102	146	169
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. dongs)***	**3.486**	**3.464**	**4.244**	**4.737**	**5.429**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	1.759	2.109	2.405	2.787	3.264
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	1.429	1.112	1.419	1.555	1.784
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	298	243	420	395	381

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
53	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	167
54	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	170
55	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	171
56	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	174
57	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	175
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	176
59	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	177
60	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	178
61	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	180
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	182

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
63	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	184
64	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Rate of investment capital in local area compared with GRDP*	186
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2006 đến 2024 *Foreign direct investment projects licensed from 2006 to 2024*	188
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*	189
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*	190
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activitiy*	191
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts*	191
70	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in year of households*	192
71	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of housing floors constructed in the year by types of house*	193

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy

cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_{Q} = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_{Q}: Production index of the whole industry;

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards;

(2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment,

supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 10,30% so với năm trước, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao nhất 11,87%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,76%; ngành cung cấp nước tăng 8,53%; riêng ngành khai khoáng giảm 4,54%. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số sản xuất tăng cao so với năm trước như sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 8,57%, sản xuất trang phục tăng 31,44%...

Năm 2024, vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,77% so với năm trước. Vốn đầu tư thực hiện phân theo khoản mục đầu tư: vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 13 nghìn tỷ đồng (chiếm 60,18%), giảm 1.096 tỷ đồng; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB 3,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 14,60%), tăng 1.181 tỷ đồng; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ 4,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 22,17%), tăng 2.209 tỷ đồng; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác 662 tỷ đồng (chiếm 3,05%). Theo nguồn vốn đầu tư, khu vực nhà nước là 10,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 49,76%), tăng 1.136 tỷ đồng; khu vực ngoài nhà nước là 10,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 49,52%), tăng 1.841 tỷ đồng; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài là 156 tỷ đồng (chiếm 0,72%), giảm 20,6 tỷ đồng. Theo ngành kinh tế, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 8,29%), tăng 297 tỷ đồng; khu vực Công nghiệp, xây dựng là 3,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,94%), tăng 429,4 tỷ đồng; khu vực Dịch vụ là 16,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 75,77%), tăng 2.229 tỷ đồng.

Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2024 của hộ cư dân đạt 1,89 triệu m^2, tăng 17,8 nghìn m^2 so với năm trước. Theo loại nhà xây dựng: nhà kiên cố 679,5 nghìn m^2 (chiếm 35,99%), tăng 2,6 nghìn m^2; nhà bán kiên cố 914,6 nghìn m^2 (chiếm 48,44%), tăng 6,3 nghìn m^2; nhà thiếu kiên cố 291,7 nghìn m^2 (chiếm 15,45%), tăng 6,6 nghìn m^2.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

The industrial production index in 2024 increased by 10.30% compared to the previous year, of which: the manufacturing had the highest increase of 11.87%; the electricity production and distribution rose by 6.76%; the water supply increased by 8.53%; the mining alone decreased by 4.54%. Among the two-digit industries, some key industries had a high production index compared to the previous year, such as manufacture of food increased by 8.57%, garment production rose by 31.44%...

In 2024, the realized investment capital at current prices reached 21.7 trillion VND, a year-on-year increase of 15.77%. By investment items: investment for capital construction reached 13 trillion VND (accounting for 60.18%), down 1,096 billion VND; investment for purchasing fixed assets without going through construction was 3.2 trillion VND (accounting for 14.60%), up 1,181 billion VND; investment for repairing and upgrading fixed assets was 4.8 trillion VND (accounting for 22.17%), up 2,209 billion VND; investment for supplementing working capital and other investment capital was 662 billion VND (accounting for 3.05%). By investment capital source, the state sector reached 10.8 trillion VND (accounting for 49.76%), an increase of 1,136 billion VND; the non-state sector reached 10.7 trillion VND (accounting for 49.52%), an increase of 1,841 billion VND; the foreign direct investment sector reached 156 billion VND (accounting for 0.72%), a decrease of 20.6 billion VND. By economic sector, the Agriculture, forestry and fishery sector reached 1.8 trillion VND (accounting for 8.29%), an increase of 297 billion VND; the Industry and construction sector reached 3.5 trillion VND (accounting for 15.94%), an increase of 429.4 billion VND; the Service sector reached 16.4 trillion VND (accounting for 75.77%), a rise of 2,229 billion VND.

The area of self-built and self-occupied houses completed in 2024 by households reached 1.89 million m^2, an increase of 17.8 thousand m^2 compared to the previous year. By types of house: permanent houses reached 679.5 thousand m^2 (accounting for 35.99%), an increase of 2.6 thousand m^2; semi- permanent houses reached 914.6 thousand m^2 (making up 48.44%), an increase of 6.3 thousand m^2; unfinished houses reached 291.7 thousand m^2 (sharing 15.45%), an increase of 6.6 thousand m^2.

53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,28**	**103,10**	**111,09**	**108,40**	**110,30**
Khai khoáng *Mining and quarrying*	**109,94**	**105,43**	**106,76**	**107,13**	**95,46**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	109,94	105,43	106,76	107,13	95,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**100,61**	**100,59**	**111,72**	**108,40**	**111,87**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	102,50	100,07	110,78	108,97	108,57
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	106,43	101,89	97,23	113,32	112,80
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	97,50	103,99	91,77	115,92	110,77
Dệt - *Manufacture of textiles*	102,10	99,57	107,98	137,68	107,79
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	114,74	102,33	112,89	125,46	131,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	95,88	90,55	90,86	65,10	128,85
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - *Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manuface of articles of straw and plating materials*	104,90	104,50	117,81	131,54	110,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	101,32	341,51	135,80	42,34	52,16
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	102,77	106,90	104,93	136,92	121,46

53 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	125,85	103,27	95,98	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	50,99	88,38	174,27	53,08	87,26
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	107,67	115,24	131,50	103,48	118,63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	102,10	109,18	86,03	96,73	108,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	106,20	95,98	111,11	121,13	106,07
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	82,04	91,15	53,05	99,95	76,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	105,29	95,97	104,44	117,05	109,92
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and products*	100,22	93,38	107,84	137,87	94,67
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	107,13	92,64	109,72	137,14	113,93
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	93,15	83,68	115,97	88,73	121,10
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transprot equipment*	105,95	100,59	124,81	124,63	129,16
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	105,85	104,46	116,01	111,56	116,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	103,01	106,50	106,20	112,17	122,54
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery*	104,23	103,36	112,71	106,37	135,96

53 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	**119,07**	**117,72**	**110,21**	**109,31**	**106,76**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	119,07	117,72	110,21	109,31	106,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	**109,22**	**105,22**	**106,83**	**106,39**	**108,53**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Exploitation of water supply and treatment	109,49	104,61	106,03	107,55	107,49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu					
Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling	107,95	108,07	110,43	101,25	113,44

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Đá xây dựng khác *Other building stone*	M^3	5.866.568	6.005.758	6.878.638	6.953.789	6.290.398
Phi lê cá đông lạnh *Frozen fish fillets*	Tấn - *Ton*	180.193	178.245	169.398	179.191	191.396
Quả và hạt ướp lạnh *Frozen fruits and nuts*	"	34.124	35.124	34.827	35.227	36.054
Gạo đã xát và đánh bóng hạt hoặc hồ - *Milled rice*	"	1.727.763	1.873.388	1.883.137	2.031.266	2.052.953
Thức ăn cho gia súc *Animal and poultry feed*	"	12.781	12.475	37.517	38.416	35.762
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	"	43.066	43.254	31.535	32.717	30.574
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc *Adult shirts*	1000 cái *Thous. pieces*	47.167	42.013	42.213	43.531	50.252
Gạch xây bằng gốm sứ *Brick*	1000 m^2 *Thous. m^2*	17.465	16.542	18.096	20.187	22.319
Xi măng Portland đen *Cement*	Tấn - *Ton*	442.935	435.126	386.230	367.321	380.023
Điện thương phẩm *Trading electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	2.915	2.895	3.459	3.661	3.824
Nước uống được *Running water*	1000 m^3 *Thous. m^3*	120.023	117.838	121.764	97.860	102.793

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Main industrial products by types of ownership

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Đá xây dựng khác ***Other building stone***	M^3	**5.866.568**	**6.005.758**	**6.878.638**	**6.953.789**	**6.290.398**
Nhà nước - *State*	"	3.416.403	3.451.622	3.887.449	3.957.660	3.417.525
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	2.450.165	2.554.136	2.991.189	2.996.129	2.872.873
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
Phi lê cá đông lạnh ***Frozen fish fillets***	Tấn - *Ton*	**180.193**	**178.245**	**169.398**	**179.191**	**191.396**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	180.193	178.245	169.398	179.191	191.396
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
Quả và hạt ướp lạnh ***Frozen fruits and nuts***	Tấn - *Ton*	**34.124**	**35.124**	**34.827**	**35.227**	**36.054**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	34.124	35.124	34.827	35.227	36.054
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
Gạo đã xát và đánh bóng hạt hoặc hồ - *Milled rice*	Tấn - *Ton*	**1.727.763**	**1.873.388**	**1.883.137**	**2.031.266**	**2.052.953**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	1.705.884	1.851.234	1.824.691	1.962.203	1.976.814
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	21.879	22.154	58.446	69.063	76.139

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Main industrial products by types of ownership

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Thức ăn cho gia súc *Animal and poultry feed*	Tấn - *Ton*	**12.781**	**12.475**	**37.517**	**38.416**	**35.762**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	12.781	12.475	5.282	5.379	6.450
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	32.235	33.037	29.312
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	Tấn - *Ton*	**43.066**	**43.254**	**31.535**	**32.717**	**30.574**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	43.066	43.254	31.535	32.717	30.574
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc - *Adult shirts*	1000 cái *Thous. pieces*	**47.167**	**42.013**	**42.213**	**43.531**	**50.252**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	38.821	35.426	29.263	29.430	33.960
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	8.346	6.587	12.950	14.101	16.292
Gạch xây bằng gốm sứ *Brick*	1000 m^2 *Thous. m^2*	**17.465**	**16.542**	**18.096**	**20.187**	**22.319**
Nhà nước - *State*	"	17.465	16.542	18.096	20.187	22.319
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-

55 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Main industrial products by types of ownership

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Xi măng Portland đen ***Cement***	Tấn - *Ton*	**442.935**	**435.126**	**386.230**	**367.321**	**380.023**
Nhà nước - *State*	"	442.935	435.126	386.230	367.321	380.023
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm ***Trading electricity***	Triệu kwh *Mill. kwh*	**2.915**	**2.895**	**3.459**	**3.661**	**3.824**
Nhà nước - *State*	"	2.915	2.895	3.459	3.661	3.824
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
Nước uống được ***Running water***	1000 m^3 *Thous. m^3*	**120.023**	**117.838**	**121.764**	**97.860**	**102.793**
Nhà nước - *State*	"	78.641	77.584	79.581	90.365	94.981
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	"	41.382	40.254	42.183	7.495	7.812
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.804,4**	**16.849,4**	**19.450,8**	**18.736,6**	**21.692,3**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	1.099,3	1.051,0	979,7	877,1	285,6
Địa phương - *Local*	18.705,1	15.798,4	18.471,1	17.859,6	21.406,7
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	15.699,4	10.784,8	12.300,3	14.150,4	13.054,2
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	1.882,9	2.986,8	3.774,2	1.985,6	3.167,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	2.184,9	3.050,1	3.328,9	2.600,1	4.808,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	11,6	1,3	1,6	-	617,3
Vốn đầu tư khác - *Others*	25,6	26,4	45,8	0,6	45,0
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**7.644,6**	**7.397,3**	**7.872,7**	**9.659,4**	**10.794,9**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	5.970,3	4.567,0	6.074,2	7.543,2	8.425,8
Vốn vay - *Loan*	102,3	100,8	132,7	306,2	79,3
Vốn tự có của các DN Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	88,0	130,0	35,8	466,9	174,6
Vốn huy động khác - *Others*	1.484,0	2.599,5	1.630,0	1.343,1	2.115,2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**11.882,6**	**9.201,3**	**11.335,9**	**8.900,3**	**10.741,0**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	5.210,0	3.342,2	4.390,0	2.999,5	2.571,8
Vốn của dân cư *Capital of households*	6.672,6	5.859,1	6.945,9	5.900,8	8.169,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**277,2**	**250,8**	**242,2**	**177,0**	**156,3**

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	5,55	6,24	5,04	4,68	1,32
Địa phương - *Local*	94,45	93,76	94,96	95,32	98,68
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	79,27	64,01	63,24	75,52	60,18
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	9,51	17,73	19,40	10,60	14,60
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	11,03	18,10	17,11	13,88	22,17
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	0,06	0,01	0,01	-	2,85
Vốn đầu tư khác - *Others*	0,13	0,16	0,24	0,00	0,21
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**38,60**	**43,90**	**40,47**	**51,55**	**49,76**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	30,15	27,10	31,23	40,26	38,84
Vốn vay - *Loan*	0,52	0,60	0,68	1,63	0,37
Vốn tự có của các DN Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	0,44	0,77	0,18	2,49	0,80
Vốn huy động khác - *Others*	7,49	15,43	8,38	7,17	9,75
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**60,00**	**54,61**	**58,28**	**47,50**	**49,52**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	26,31	19,84	22,57	16,01	11,86
Vốn của dân cư - *Capital of households*	33,69	34,77	35,71	31,49	37,66
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**1,40**	**1,49**	**1,25**	**0,94**	**0,72**

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.746,4**	**11.356,8**	**12.256,8**	**11.491,5**	**13.193,0**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	761,1	708,5	609,0	546,3	177,0
Địa phương - *Local*	12.985,3	10.648,3	11.647,8	10.945,2	13.016,0
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	10.865,8	7.275,0	7.790,8	8.675,3	8.001,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	1.307,0	2.010,2	2.357,3	1.170,8	1.865,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	1.547,0	2.052,9	2.079,1	1.644,9	3.032,0
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	8,1	0,9	1,0	-	265,0
Vốn đầu tư khác - *Others*	18,5	17,8	28,6	0,4	30,0
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**5.285,1**	**4.959,6**	**4.890,8**	**5.892,9**	**6.484,0**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	4.126,2	3.059,1	3.767,5	4.647,4	5.161,0
Vốn vay - *Loan*	71,3	69,5	88,4	133,1	34,0
Vốn tự có của các DN Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	62,0	89,7	23,8	295,4	106,0
Vốn huy động khác - *Others*	1.025,6	1.741,3	1.011,1	817,0	1.183,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**8.266,0**	**6.224,2**	**7.204,6**	**5.486,5**	**6.610,0**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	3.624,3	2.260,8	2.790,1	1.849,0	1.580,0
Vốn của dân cư *Capital of households*	4.641,7	3.963,4	4.414,5	3.637,5	5.030,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**195,3**	**173,0**	**161,4**	**112,0**	**99,0**

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,35**	**82,62**	**107,92**	**93,76**	**114,81**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	199,19	93,09	85,96	89,70	32,40
Địa phương - *Local*	108,55	82,00	109,39	93,97	118,92
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	118,37	66,95	107,09	111,35	92,23
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	97,56	153,80	117,27	49,67	159,29
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	102,21	132,70	101,28	79,12	184,32
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	2,84	11,11	111,11	-	-
Vốn đầu tư khác - *Others*	70,08	96,22	160,67	1,44	7.288,45
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**112,10**	**93,84**	**98,61**	**120,49**	**110,03**
Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget*	155,20	74,14	123,16	123,35	111,05
Vốn vay - *Loan*	9,36	97,48	127,19	150,60	25,54
Vốn tự có của các DN Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	42,97	144,68	26,53	1.241,38	35,88
Vốn huy động khác - *Others*	89,17	169,78	58,07	80,80	144,80
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-State*	**111,04**	**75,30**	**115,75**	**76,15**	**120,48**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	124,52	62,38	123,41	66,27	85,45
Vốn của dân cư - *Capital of households*	102,38	85,39	111,38	82,40	138,28
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**105,00**	**88,58**	**93,29**	**69,39**	**88,40**

60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.804.409**	**16.849.412**	**19.450.827**	**18.736.628**	**21.692.322**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.104.252	622.304	812.330	1.501.774	1.798.738
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	56.048	31.337	36.000	19.681	30.642
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.325.803	1.193.788	1.419.700	1.087.098	1.241.149
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.374.603	380.590	500.000	530.127	608.422
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	141.982	36.881	50.000	247.367	227.169
Xây dựng - *Construction*	461.912	245.272	185.000	1.144.867	1.351.181
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.025.222	960.691	1.125.000	593.658	704.045
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	1.966.650	1.764.008	2.196.367	4.555.001	4.049.772
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	126.057	129.542	155.000	249.431	273.646
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	32.216	202.411	245.209	60.946	74.250
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	10.744	15.741	21.500	101.210	60.947
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	723.489	557.301	646.000	99.295	86.128

60 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	133.396	87.273	93.884	41.775	9.300
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	221.193	148.735	175.000	217.243	202.000
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2.069.201	2.843.295	2.950.000	1.574.795	1.831.486
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	692.024	974.313	1.020.000	880.445	1.920.070
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.324.859	1.171.629	1.376.792	392.478	1.300.452
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	117.977	90.776	102.045	611.178	386.723
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	54.957	38.262	51.000	59.229	56.928
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	5.841.823	5.355.262	6.290.000	4.769.030	5.479.274

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	5,58	3,69	4,18	8,02	8,29
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,28	0,19	0,19	0,11	0,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	6,69	7,09	7,30	5,80	5,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11,99	2,26	2,57	2,83	2,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,72	0,22	0,26	1,32	1,05
Xây dựng - *Construction*	2,33	1,46	0,95	6,11	6,23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5,18	5,70	5,78	3,17	3,25
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	9,93	10,47	11,29	24,31	18,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	0,64	0,77	0,80	1,33	1,26
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,16	1,20	1,26	0,33	0,34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,05	0,09	0,11	0,54	0,28
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,65	3,31	3,32	0,53	0,40

61 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,67	0,52	0,48	0,22	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1,12	0,88	0,90	1,16	0,93
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	10,45	16,87	15,17	8,40	8,44
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,49	5,78	5,24	4,70	8,85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6,69	6,95	7,08	2,09	5,99
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,60	0,54	0,52	3,26	1,78
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,28	0,23	0,26	0,32	0,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	29,50	31,78	32,34	25,45	25,26

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.746.406**	**11.356.788**	**12.256.783**	**11.491.451**	**13.193.000**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	762.442	419.443	511.883	918.678	1.085.140
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	39.020	21.122	22.685	12.222	19.030
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	921.394	804.633	894.613	675.007	770.661
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.720.677	256.524	315.071	329.223	377.846
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	98.753	24.858	31.507	151.871	139.471
Xây dựng - *Construction*	313.858	165.317	116.576	698.809	824.740
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	710.333	647.522	708.910	367.846	436.245
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	1.359.455	1.188.971	1.384.023	2.779.863	2.441.528
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	87.714	87.314	97.672	153.849	168.785
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	22.267	136.429	154.516	37.184	45.301
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	7.480	10.610	13.548	62.025	37.350
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	503.697	375.631	407.072	61.506	53.350

62 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	92.317	58.824	59.160	25.579	5.694
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	153.079	100.250	110.275	132.366	123.079
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	1.433.535	1.916.429	1.858.919	959.551	1.100.147
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	430.830	656.703	642.745	536.613	1.150.241
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	905.740	789.698	867.574	240.166	795.776
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	81.793	61.184	64.303	372.728	235.844
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	38.230	25.789	32.137	36.511	35.093
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4.063.791	3.609.537	3.963.593	2.939.852	3.347.679

63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,35**	**82,62**	**107,92**	**93,76**	**115,77**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	92,42	55,01	122,04	179,47	119,77
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	154,68	54,13	107,40	53,88	155,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	101,21	87,33	111,18	75,45	114,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	101,53	14,91	122,82	104,49	114,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	247,95	25,17	126,75	482,02	91,83
Xây dựng - *Construction*	52,76	52,67	70,52	599,44	118,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	87,94	91,16	109,48	51,89	118,59
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	147,36	87,46	116,41	200,85	88,91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	89,52	99,54	111,86	157,52	109,71
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	93,66	612,68	113,26	24,06	121,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	74,60	141,84	127,70	457,81	60,22
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	839,55	74,57	108,37	15,11	86,74

63 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	130,90	63,72	100,57	43,24	22,26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	140,38	65,49	110,00	120,03	92,98
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	123,52	133,69	97,00	51,62	116,30
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	102,92	152,43	97,87	83,49	218,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	178,30	87,19	109,86	27,68	331,34
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	124,33	74,80	105,10	579,64	63,27
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	61,18	67,46	124,62	113,61	96,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	103,20	88,82	109,81	74,17	114,89

64 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Rate of investment capital in local area compared with GRDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22,29**	**18,49**	**19,38**	**16,73**	**17,11**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	45,20	42,36	37,38	39,88	39,38
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	17,61	13,33	15,39	11,04	11,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	23,59	18,58	11,65	5,32	3,58
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,46	1,86	2,31	3,80	3,99
Khai khoáng *Mining and quarrying*	9,48	5,87	5,82	2,65	4,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	17,55	15,41	15,56	10,52	10,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	230,14	35,41	34,70	30,65	31,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	38,21	7,88	10,43	47,09	37,54
Xây dựng - *Construction*	13,99	7,34	4,92	27,49	28,64
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11,57	10,47	10,78	4,97	5,13
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	79,06	73,33	78,08	146,39	112,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2,21	2,65	2,47	3,54	3,29

64 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Rate of investment capital in local area compared with GRDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,46	9,08	10,51	2,42	2,72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,37	0,49	0,60	2,61	1,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	20,30	15,47	16,30	2,32	1,83
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	19,25	12,11	12,31	5,14	1,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	78,88	57,01	52,45	56,61	45,42
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	51,81	68,62	68,17	32,94	34,57
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	13,85	18,37	17,68	13,71	28,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	48,31	35,76	46,19	12,86	36,76
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	10,59	8,86	8,16	42,19	25,11
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4,42	3,70	3,96	4,06	3,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentialted good and services producing activities of households for own use*	…	…	…	…	…

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2006 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 2006 to 2024

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
2006	1	0,330	0,330
2007	1	5,000	1,212
2008	4	80,250	16,125
2009	2	31,493	5,000
2010	5	65,353	13,011
2011	6	39,313	36,045
2012	1	0,300	-
2013	3	3,000	2,238
2014	10	163,842	6,000
2015	5	54,455	-
2016	1	0,022	-
2017	3	7,353	-
2018	2	3,019	0,083
2019	2	58,000	-
2020	1	2,000	2,000
2021	1	11,000	-
2022	2	23,000	-
2023	-	-	-
Sơ bộ - *Prel.* 2024	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36**	**261,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2	6,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	32	246,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2	9,0

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36**	**261,80**
Trong đó - *Of which:*		
Ca-na-đa - *Canada*	2	0,18
Phần Lan - *Finland*	1	0,01
Nhật Bản - *Japan*	4	16,60
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	11	100,31
Trung Quốc - *China*	1	30,00
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	1	0,40
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	5	31,07
Xin-ga-po - *Singapore*	2	2,08
Phi-li-pin - *Philippines*	1	0,20
Thái Lan - *Thailand*	3	43,13
I-xra-en - *Israel*	1	5,20
Anh - *England*	-	-
Đan Mạch - *Denmark*	1	11,00
Xa-moa - *Somoa*	1	13,00
Thụy sỹ - *Switzerland*	1	-
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	-	-

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	-	-

70 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Nghìn m^2 - *Thous. m^2*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.837,8**	**1.835,8**	**1.856,4**	**1.870,3**	**1.888,1**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-storey separated house***	**1.836,0**	**1.835,8**	**1.856,4**	**1.870,3**	**1.885,8**
Nhà kiên cố - *Permanent*	640,8	639,7	675,0	676,9	679,5
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	918,8	920,5	901,8	908,3	914,6
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	276,4	275,7	279,7	285,1	291,7
Nhà đơn sơ - *Simple*	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-storey separated house***	**1,8**	**-**	**-**	**-**	**2,3**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-storey separated house***	**99,90**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**99,88**
Nhà kiên cố - *Permanent*	34,87	34,84	36,36	36,19	35,99
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	50,00	50,14	48,57	48,56	48,44
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	15,04	15,02	15,07	15,24	15,45
Nhà đơn sơ - *Simple*	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-storey separated house***	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**0,12**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

71 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

Nghìn m^2 - *Thous.m^2*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.957,2**	**1.950,0**	**1.921,3**	**1.935,7**	**2.012,2**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**-**	**-**	**-**	**7,9**	**-**
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - *6 - 8 floors*	-	-	-	7,9	-
Từ 9-15 tầng - *9 - 15 floors*	-	-	-	-	-
Từ 16 - 20 tầng - *16 - 20 floors*	-	-	-	-	-
Từ 21 - 25 tầng - *21 -25 floors*	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**1.957,2**	**1.950,0**	**1.921,3**	**1.927,8**	**2.012,2**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-floors*	1.955,4	1.950,0	1.921,3	1.927,8	2.009,9
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *From 4 floors and over*	1,8	-	-	-	2,3
Nhà biệt thự - *Villa*	-	-	-	-	-

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUISNESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
72	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	213
73	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	214
74	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	220
75	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	221
76	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	222
77	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	228
78	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	229

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
79	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	230
80	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	236
81	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise*	237
82	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*	238
83	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district*	244
84	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	245
85	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	246
86	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	252
87	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*	253

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*	255
89	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Net turnover from business of acting enterprises by district*	261
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise*	262
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity*	264
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by district*	272
93	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise*	273
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity*	275
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by district*	283
96	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*	284

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
97	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	285
98	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in acting enterprises by district*	291
99	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*	292
100	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	293
101	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*	299
102	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	300
103	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	302
104	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit before taxes of acting enterprises by district*	308
105	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	309
106	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	310

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
107	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit rate before taxes of acting enterprises by district*	316
108	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*	317
109	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*	318
110	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average fixed asset per employee of acting enterprises by district*	320
111	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cooperatives as annual 31st Dec. by distric*	321
112	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in cooperatives as annual 31st Dec. by district*	322
113	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	323
114	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of non-farm individual business establishments as annual 31st Dec. by district*	325
115	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	326

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
116	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in the non-farm individual business establishments as annual 31st Dec. by district*	328
117	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	329
118	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as annual 31st Dec. by district*	331

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của

hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than

of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages*. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed;

Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2023 là 4.666 doanh nghiệp, tăng 114 doanh nghiệp so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nước có 4.637 doanh nghiệp, chiếm 99,38% tổng số doanh nghiệp. Về quy mô doanh nghiệp theo số lao động, dưới 10 lao động có 4.032 doanh nghiệp (chiếm 86,41% tổng số doanh nghiệp), từ 10 - 49 lao động có 508 doanh nghiệp (chiếm 10,89%), từ 50 lao động trở lên có 126 doanh nghiệp (chiếm 2,70%).

Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 là 80,2 nghìn người, giảm 0,82% (-666 người) so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động nữ là 36,8 nghìn người, chiếm 45,90% tổng số lao động.

Tổng nguồn vốn doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 156,3 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9 nghìn tỷ đồng so với cùng thời điểm năm trước. Bình quân nguồn vốn theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.012,9 tỷ đồng/ doanh nghiệp; doanh nghiệp nhà nước 555,6 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước 28,5 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2024, số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 122,1 nghìn cơ sở với 219 nghìn lao động (bình quân 1,79 lao động/cơ sở), tăng 3,30 nghìn cơ sở và tăng 3,39 nghìn lao động so với cùng thời điểm năm trước. Theo ngành kinh tế, công nghiệp và xây dựng có 11,2 nghìn cơ sở với 30,3 nghìn lao động (bình quân 2,70 lao động/cơ sở); thương mại và dịch vụ có 110,9 nghìn cơ sở với 188,7 nghìn lao động (bình quân 1,70 lao động/cơ sở).

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of enterprises operating in production and business as of December 31st, 2023 was 4,666, an increase of 114 enterprises compared to the same period last year. Of which, there were 4,637 foreign enterprises, accounting for 99.38% of the total number of enterprises. In terms of enterprise size by number of employees, there were 4,032 enterprises with less than 10 employees (accounting for 86.41% of the total number of enterprises), 508 enterprises with 10-49 employees (accounting for 10.89%), and 126 enterprises with 50 employees or more (accounting for 2.70%).

The number of employees in operating enterprises in production and business as of December 31st, 2023 was 80.2 thousand people, a decrease of 0.82% (-666 people) compared to the same period last year. Of which, female employees were 36.8 thousand people, accounting for 45.90% of the total number of employees.

Total capital of operating enterprises as of December 31st, 2023 was 156.3 trillion VND, an increase of 14.9 trillion VND compared to the same period last year. Average capital by enterprise type was as follows: foreign-invested enterprises with 1,012.9 billion VND/enterprise; the state-owned enterprises with 555.6 billion VND/enterprise, the non-state enterprises with 28.5 billion VND/enterprise.

As of December 31st, 2024, the number of non-farm individual business establishments was 122.1 thousand establishments with 219 thousand workers (an average of 1.79 workers/establishment), an increase of 3.30 thousand establishments and an increase of 3.39 thousand workers compared to the same period last year. By economic sector, the industry and construction had 11.2 thousand establishments with 30.3 thousand workers (an average of 2.70 workers/establishment); the trade and services had 110.9 thousand establishments with 188.7 thousand workers (an average of 1.70 workers/establishment).

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.897**	**3.918**	**4.314**	**4.552**	**4.666**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**12**	**11**	**11**	**11**	**11**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	8	6	6	6	6
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	4	5	5	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**3.874**	**3.895**	**4.288**	**4.524**	**4.637**
Tư nhân - *Private*	1.050	905	879	854	822
Công ty hợp danh - *Collective name*	23	31	23	24	24
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.650	2.740	3.201	3.426	3.585
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	11	9	7	6	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	140	210	178	214	201
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11**	**12**	**15**	**17**	**18**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9	10	11	12	13
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2	2	4	5	5
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,31**	**0,28**	**0,25**	**0,24**	**0,24**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	0,21	0,15	0,14	0,13	0,13
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	0,10	0,13	0,12	0,11	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**99,41**	**99,41**	**99,40**	**99,38**	**99,38**
Tư nhân - *Private*	26,94	23,10	20,38	18,76	17,62
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,59	0,79	0,53	0,53	0,51
Công ty TNHH - *Limited Co.*	68,00	69,93	74,20	75,26	76,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,28	0,23	0,16	0,13	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3,59	5,36	4,13	4,70	4,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**0,28**	**0,31**	**0,35**	**0,37**	**0,39**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	0,23	0,26	0,25	0,26	0,28
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,05	0,05	0,09	0,11	0,11

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.897**	**3.918**	**4.314**	**4.552**	**4.666**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**57**	**50**	**59**	**58**	**52**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	41	38	45	44	41
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1	2	1	2	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	15	10	13	12	8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**26**	**13**	**14**	**19**	**12**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	26	13	14	19	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**423**	**376**	**406**	**440**	**450**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	194	169	174	190	197
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	5	5	4	7	7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1	1	1	1	1
Dệt - *Manufacture of textiles*	5	4	4	2	1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	21	25	25	28	31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	6	6	7	8	8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	11	9	16	18	15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3	4	5	5	5
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	11	11	11	12	10
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	15	15	15	19	23

73 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	4	3	4	4	5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	10	6	9	9	13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	39	24	27	28	25
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	2	2	2	2	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	42	39	48	55	56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	2	-	-	-	1
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7	9	6	7	7
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	1	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	9	10	19	16	16
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	12	11	11	11	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	16	13	7	6	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	8	10	11	11	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**24**	**40**	**61**	**51**	**53**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	24	40	61	51	53

73 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**12**	**15**	**15**	**15**	**13**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	6	8	9	9	7
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1	1	1	1	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3	4	3	3	2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	2	2	2	2	2
Xây dựng - *Construction*	**560**	**562**	**634**	**643**	**644**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	297	291	327	324	324
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	120	130	141	141	149
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	143	141	166	178	171
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**2.122**	**2.133**	**2.303**	**2.431**	**2.505**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	87	82	85	93	97
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1.096	1.086	1.050	1.195	1.282
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	939	965	1.168	1.143	1.126

73 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**149**	**148**	**169**	**173**	**199**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	72	68	71	67	83
Vận tải đường thủy - *Water transport*	60	61	68	67	73
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	17	18	25	24	28
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	1	5	15	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**102**	**104**	**104**	**105**	**115**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	81	76	75	77	80
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	21	28	29	28	35
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**13**	**13**	**14**	**14**	**13**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2	1	1	1	1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1	1	1	2	2
Viễn thông - *Telecommunication*	2	1	1	1	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	8	10	11	10	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**9**	**12**	**14**	**15**	**18**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	4	5	7	6	7
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	1	2	2	1
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	5	6	5	7	10

73 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**20**	**31**	**44**	**51**	**50**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	20	31	44	51	50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**226**	**250**	**282**	**324**	**345**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	53	43	49	52	53
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	1	2	5	5	4
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	136	167	184	213	227
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	1	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	27	26	30	39	46
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	8	11	13	13	14
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**64**	**73**	**79**	**91**	**81**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	8	9	7	7	7
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	1	1	1	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	24	22	25	26	21

73 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	5	5	6	8	5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	4	6	6	15	14
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	23	30	34	34	33
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**28**	**38**	**52**	**47**	**44**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	28	38	52	47	44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**16**	**17**	**19**	**25**	**26**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	16	17	19	25	26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**30**	**30**	**32**	**38**	**33**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	5	5	5	3	4
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	3	4	5	5	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	22	21	22	30	24
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	**16**	**13**	**13**	**12**	**13**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	4	4	4	3	6
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	12	9	9	9	7

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.897**	**3.918**	**4.314**	**4.552**	**4.666**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1.206	1.282	1.398	1.498	1.479
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	268	272	266	303	293
Huyện An Phú *An Phu district*	195	204	240	269	297
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	375	320	325	349	342
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	243	222	246	250	263
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	295	286	329	330	344
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	153	163	183	193	208
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	276	276	309	311	308
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	237	235	260	282	302
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	394	397	471	458	489
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	255	261	287	309	341

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.999**	**68.456**	**78.568**	**80.820**	**80.154**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5.696**	**5.452**	**5.525**	**5.460**	**5.509**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	3.127	1.034	1.002	1.012	1.032
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	2.569	4.418	4.523	4.448	4.477
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**54.013**	**50.305**	**55.788**	**58.234**	**58.217**
Tư nhân - *Private*	4.954	3.613	3.495	3.242	2.966
Công ty hợp danh - *Collective name*	216	258	203	192	192
Công ty TNHH - *Limited Co.*	26.290	26.447	29.750	29.787	30.055
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	6.358	5.303	4.758	3.468	2.483
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16.195	14.684	17.582	21.545	22.521
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**12.290**	**12.699**	**17.255**	**17.126**	**16.428**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	12.049	12.492	17.053	16.862	15.230
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	241	207	202	264	1.198
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**7,91**	**7,96**	**7,03**	**6,76**	**6,87**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	4,34	1,51	1,28	1,25	1,29
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	3,57	6,45	5,76	5,50	5,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**75,02**	**73,49**	**71,01**	**72,05**	**72,63**
Tư nhân - *Private*	6,88	5,28	4,45	4,01	3,70
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,30	0,38	0,26	0,24	0,24
Công ty TNHH - *Limited Co.*	36,51	38,63	37,87	36,86	37,50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	8,83	7,75	6,06	4,29	3,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22,49	21,45	22,38	26,66	28,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**17,07**	**18,55**	**21,96**	**21,19**	**20,50**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	16,73	18,25	21,70	20,86	19,00
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,33	0,30	0,26	0,33	1,49

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.999**	**68.456**	**78.568**	**80.820**	**80.154**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**639**	**890**	**3.013**	**1.734**	**1.704**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	506	742	2.537	969	1.192
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	3	3	1	3	12
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	130	145	475	762	500
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**705**	**710**	**808**	**770**	**664**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	705	710	808	770	664
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**41.134**	**38.336**	**47.880**	**50.697**	**50.481**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	12.157	11.087	13.283	12.811	13.173
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	24	23	19	23	36
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	131	127	125	125	125
Dệt - *Manufacture of textiles*	27	15	11	7	5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	10.958	10.673	11.807	13.255	12.707
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	13.033	12.455	17.584	16.680	16.813
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	82	43	119	95	83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	78	79	254	298	275
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	235	201	193	342	304
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	105	89	79	1.102	1.102

76 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	443	108	456	508	569
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	93	81	117	101	132
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2.590	2.273	2.245	2.216	2.212
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	69	69	89	81	79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	322	269	443	612	487
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	22
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	8	-	-	-	10
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	337	346	158	329	329
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	4	4
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	123	114	164	130	123
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	95	63	56	60	57
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	153	153	627	1.812	1.792
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	71	68	51	106	42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**161**	**251**	**310**	**684**	**705**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	161	251	310	684	705

76 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**2.221**	**2.308**	**2.422**	**2.397**	**2.482**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	1.396	1.375	1.484	1.454	1.534
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	4	5	5	2	7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	806	909	925	934	929
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	15	19	8	7	12
Xây dựng - *Construction*	**4.223**	**3.586**	**4.056**	**3.857**	**3.511**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	2.056	1.669	1.895	1.691	1.613
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	1.269	1.048	1.255	1.129	1.155
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	898	869	906	1.037	743
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**13.999**	**13.381**	**11.654**	**11.708**	**11.563**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	601	738	788	870	1.075
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	9.287	8.744	6.124	6.379	6.211
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4.111	3.899	4.742	4.459	4.277

76 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**2.888**	**2.755**	**2.294**	**2.452**	**2.545**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1.391	1.264	833	979	1.016
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1.166	1.131	1.090	1.000	970
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	331	359	347	380	401
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	1	24	93	158
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**1.205**	**951**	**792**	**903**	**954**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	694	654	510	531	539
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	511	297	282	372	415
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**60**	**52**	**45**	**30**	**43**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	7	3	2	2	4
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	4	2	2	5	5
Viễn thông - *Telecommunication*	30	26	18	3	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	19	21	23	20	34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**63**	**79**	**92**	**81**	**105**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	14	17	29	18	31
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	8	14	14	8
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	49	54	49	49	66

76 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**621**	**953**	**947**	**364**	**313**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	621	953	947	364	313
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**1.702**	**1.738**	**1.830**	**2.021**	**2.127**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	296	209	237	233	250
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	10	7	17	19	12
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	1.122	1.272	1.320	1.391	1.399
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	2	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	176	165	178	232	226
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	48	45	44	53	60
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	50	40	34	91	180
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**715**	**492**	**514**	**766**	**664**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	24	23	17	12	19
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	2	1	1	7
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	126	90	57	106	93

76 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	449	215	240	438	331
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	14	35	70	84	97
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	102	127	129	125	117
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**401**	**487**	**480**	**519**	**514**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	401	487	480	519	514
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**968**	**1.002**	**943**	**1.335**	**1.337**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	968	1.002	943	1.335	1.337
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**192**	**414**	**418**	**424**	**365**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	27	14	9	8	17
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	79	110	104	97	90
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	86	290	305	319	258
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**102**	**71**	**70**	**78**	**77**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	39	36	36	36	45
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	63	35	34	42	32

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.999**	**68.456**	**78.568**	**80.820**	**81.154**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	33.850	32.334	34.020	33.811	35.533
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	2.876	3.046	2.949	3.231	3.201
Huyện An Phú *An Phu district*	957	1.012	1.149	1.216	1.288
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	2.156	2.098	2.118	2.019	2.042
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.729	1.592	1.742	1.694	1.584
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	3.174	2.943	3.923	3.582	3.016
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	726	844	704	835	872
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	2.224	2.138	2.271	2.362	2.144
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	13.005	13.523	17.434	16.721	14.967
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	2.869	2.310	3.188	4.237	4.295
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	8.433	6.616	9.070	11.112	12.212

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**31.391**	**30.752**	**35.578**	**37.866**	**36.791**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**954**	**920**	**889**	**923**	**926**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	556	113	108	109	111
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	398	807	781	814	815
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**21.323**	**20.630**	**22.828**	**24.602**	**24.196**
Tư nhân - *Private*	1.555	1.134	1.102	1.047	1.016
Công ty hợp danh - *Collective name*	97	96	99	93	92
Công ty TNHH - *Limited Co.*	9.758	10.170	11.308	11.227	11.124
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1.961	1.643	1.473	1.223	1.439
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7.952	7.587	8.846	11.012	10.525
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**9.114**	**9.202**	**11.861**	**12.341**	**11.669**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8.962	9.084	11.792	12.255	11.374
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	152	118	69	86	295
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3,04**	**2,99**	**2,50**	**2,44**	**2,52**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	1,77	0,37	0,30	0,29	0,30
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	1,27	2,62	2,20	2,15	2,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**67,93**	**67,09**	**64,16**	**64,97**	**65,77**
Tư nhân - *Private*	4,95	3,69	3,10	2,77	2,76
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,31	0,31	0,28	0,25	0,25
Công ty TNHH - *Limited Co.*	31,09	33,07	31,78	29,65	30,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	6,25	5,34	4,14	3,23	3,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	25,33	24,67	24,86	29,08	28,61
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**29,03**	**29,92**	**33,34**	**32,59**	**31,72**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	28,55	29,54	33,14	32,36	30,92
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,48	0,38	0,19	0,23	0,80

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**31.391**	**30.752**	**35.578**	**37.866**	**36.791**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**114**	**147**	**532**	**262**	**258**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	75	103	462	138	188
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	1	-	-	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	39	43	70	124	69
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**23**	**14**	**59**	**16**	**12**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	23	14	59	16	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**23.390**	**22.667**	**27.626**	**29.782**	**28.721**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5.357	4.843	5.527	6.209	6.468
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	4	7	7	7	6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	61	50	51	47	47
Dệt - *Manufacture of textiles*	10	5	6	4	2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	8.366	8.194	8.840	9.782	9.408
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	8.568	8.825	11.814	10.819	9.981
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	17	8	19	19	16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	48	49	74	94	91
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	98	77	71	205	188
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	24	27	21	285	280

79 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	217	39	284	243	265
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	48	46	57	37	50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	433	358	360	380	322
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	7	8	8	5	4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	41	46	54	135	98
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	1	-	-	-	1
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	24	28	18	22	24
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	1	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4	8	14	12	13
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	19	10	8	14	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	36	32	385	1.449	1.436
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	7	7	8	13	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**32**	**35**	**52**	**213**	**208**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	32	35	52	213	208

79 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**329**	**394**	**374**	**419**	**446**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	233	276	259	303	323
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1	2	2	1	3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	93	112	112	112	116
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	2	4	1	3	4
Xây dựng - *Construction*	**494**	**521**	**544**	**534**	**453**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	252	277	291	251	210
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	140	131	140	146	145
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	102	113	113	137	98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**3.912**	**3.874**	**3.572**	**3.619**	**3.593**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	188	199	267	260	306
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2.293	2.320	1.698	1.786	1.787
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1.431	1.355	1.607	1.573	1.500

79 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**620**	**568**	**414**	**480**	**479**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	365	321	145	203	201
Vận tải đường thủy - *Water transport*	207	208	213	197	194
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	48	39	49	60	65
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	-	7	20	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**610**	**456**	**378**	**456**	**497**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	357	332	267	272	280
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	253	124	111	184	217
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**22**	**21**	**20**	**10**	**15**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2	1	1	-	2
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2	1	1	2	2
Viễn thông - *Telecommunication*	9	11	10	1	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	9	8	8	7	11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**26**	**46**	**41**	**39**	**45**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	1	8	10	9	10
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	6	9	9	6
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	25	32	22	21	29

79 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**242**	**438**	**462**	**195**	**157**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	242	438	462	195	157
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**424**	**395**	**420**	**415**	**488**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	130	96	108	101	113
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	4	3	4	6	5
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	228	226	236	215	222
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	1	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	43	33	38	45	48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	14	16	16	15	19
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	5	21	18	32	81
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**245**	**102**	**138**	**168**	**165**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	4	6	7	6	4
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	1	-	-	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	61	30	27	54	49

79 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	138	9	10	15	14
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	8	9	48	51	56
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	34	47	46	42	41
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**239**	**297**	**236**	**298**	**312**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	239	297	236	298	312
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**556**	**563**	**492**	**736**	**757**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	556	563	492	736	757
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**73**	**192**	**194**	**193**	**162**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	9	3	3	2	4
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	31	55	49	46	39
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	33	134	142	145	119
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**40**	**22**	**24**	**31**	**23**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	7	5	4	6	8
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	33	17	20	25	15

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**31.391**	**30.752**	**35.578**	**37.866**	**36.791**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	13.138	12.925	13.096	13.918	14.577
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1.214	1.238	1.262	1.394	1.361
Huyện An Phú *An Phu district*	220	197	249	198	215
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	795	733	732	643	655
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	520	475	524	568	496
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.306	1.139	1.772	1.542	1.281
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	80	225	117	187	155
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	369	336	321	307	311
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	9.047	9.118	11.536	11.126	10.264
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	572	446	842	1.989	2.013
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	4.130	3.920	5.127	5.994	5.463

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.911,6**	**93.345,8**	**125.629,6**	**141.357,1**	**156.290,6**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**7.380,3**	**6.013,7**	**4.508,4**	**5.528,8**	**6.111,9**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	3.967,4	2.329,0	1.058,8	2.047,9	2.479,5
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	3.412,9	3.684,7	3.449,5	3.480,9	3.632,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**73.758,4**	**84.321,0**	**115.380,2**	**129.053,6**	**131.946,8**
Tư nhân - *Private*	6.708,6	4.074,5	5.094,8	4.295,2	5.260,7
Công ty hợp danh - *Collective name*	56,7	155,5	61,7	85,8	90,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	34.429,7	39.007,6	60.317,4	62.278,9	69.408,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9.307,3	9.270,2	10.968,6	10.770,6	2.198,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23.256,1	31.813,2	38.937,7	51.623,1	54.989,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2.772,9**	**3.011,2**	**5.741,1**	**6.774,7**	**18.231,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2.505,7	2.789,6	3.080,5	4.084,8	4.321,1
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	267,2	221,6	2.660,6	2.690,0	13.910,9
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**8,80**	**6,44**	**3,59**	**3,91**	**3,91**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	4,73	2,50	0,84	1,45	1,59
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	4,07	3,95	2,75	2,46	2,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**87,90**	**90,33**	**91,84**	**91,30**	**84,42**
Tư nhân - *Private*	7,99	4,36	4,06	3,04	3,37
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,07	0,17	0,05	0,06	0,06
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,03	41,79	48,01	44,06	44,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	11,09	9,93	8,73	7,62	1,41
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	27,72	34,08	30,99	36,52	35,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,30**	**3,23**	**4,57**	**4,79**	**11,67**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,99	2,99	2,45	2,89	2,76
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,32	0,24	2,12	1,90	8,90

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.911,6**	**93.345,8**	**125.629,6**	**141.357,1**	**156.290,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**1.268,9**	**3.720,9**	**12.373,3**	**5.931,6**	**5.895,2**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	897,0	1.496,4	9.462,2	2.210,3	3.232,9
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	8,1	5,0	-	3,1	16,5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	363,8	2.219,5	2.911,1	3.718,2	2.645,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**689,7**	**657,1**	**877,8**	**1.155,0**	**741,6**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	689,7	657,1	877,8	1.155,0	741,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**24.359,7**	**25.383,0**	**28.249,7**	**41.840,0**	**54.801,6**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	16.810,1	18.072,5	18.891,2	22.774,5	29.398,7
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	14,4	9,9	9,3	15,1	32,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	122,1	127,4	152,4	165,2	207,7
Dệt - *Manufacture of textiles*	7,2	6,6	12,5	3,2	2,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1.839,7	2.197,4	2.317,9	3.176,3	3.324,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2.174,9	2.133,5	2.610,2	2.226,1	5.170,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	39,4	34,4	116,7	173,6	137,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	67,1	58,8	169,6	187,9	187,2
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	55,6	54,7	61,0	71,2	60,3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	207,7	108,9	109,9	8.742,2	11.439,5

82 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	612,6	109,5	774,6	910,1	1.002,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	63,6	51,5	80,6	71,7	155,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1.418,3	1.583,0	1.800,5	1.953,1	2.144,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	96,0	94,8	90,7	83,1	94,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	240,3	211,0	480,9	401,5	433,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	38,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	1,7	-	-	-	17,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	256,5	262,6	106,9	308,2	313,1
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	2,9	3,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	101,6	60,6	113,1	103,2	152,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	51,5	50,5	75,1	70,7	69,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	119,0	85,9	196,9	250,9	358,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	60,4	69,5	79,6	149,3	57,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1.402,3**	**3.044,1**	**3.791,2**	**12.515,6**	**13.561,7**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.402,3	3.044,1	3.791,2	12515,6	13.561,7

82 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**2.863,9**	**2.260,7**	**1.999,9**	**1.940,9**	**1.989,6**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	2.544,0	1.895,2	1.675,3	1.645,0	1.665,1
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2,1	2,4	2,9	2,3	5,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	315,7	355,2	314,1	285,7	311,2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	2,1	7,9	7,6	7,9	7,7
Xây dựng - *Construction*	**6.402,9**	**6.367,4**	**10.431,1**	**10.602,4**	**11.663,7**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	2.468,9	2.609,1	4.647,7	4.542,5	4.723,2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	2.580,2	2.298,7	3.163,9	3.442,9	3.913,5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1.353,8	1.459,6	2.619,5	2.617,0	3.027,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**30.976,7**	**33.872,5**	**48.901,0**	**52.645,4**	**51.894,0**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1.796,4	1.528,9	1.761,7	2.141,1	2.074,5
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	24.573,2	27.126,3	38.817,0	42.731,4	41.129,9
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4.607,1	5.217,3	8.322,3	7.773,0	8.689,6
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**2.955,0**	**3.220,5**	**3.197,9**	**3.109,0**	**3.729,6**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1.476,7	1.681,5	1.582,5	1.465,2	1.729,6

82 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1.138,9	944,5	969,7	908,5	1.294,0
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	339,4	593,5	630,1	695,8	676,5
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	1,0	15,7	39,4	29,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**1.149,4**	**1.116,9**	**774,3**	**888,0**	**943,0**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	828,8	671,2	563,1	622,4	666,5
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	320,6	445,7	211,2	265,6	276,5
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**26,2**	**26,4**	**28,1**	**27,4**	**36,7**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	0,7	0,3	0,3	0,3	0,4
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	17,6	16,6	17,0	16,5	17,0
Viễn thông - *Telecommunication*	4,5	1,2	1,7	1,2	0,0
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3,4	8,3	9,2	9,5	19,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**51,9**	**24,4**	**76,9**	**16,5**	**136,3**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	4,2	12,4	66,4	7,8	121,8
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	0,5	0,6	1,2	0,6
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	47,7	11,5	9,8	7,5	13,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**8.011,4**	**9.104,8**	**10.812,5**	**4.652,9**	**4.369,6**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.011,4	9.104,8	10.812,5	4.652,9	4.369,6

82 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**854,8**	**953,0**	**1.302,6**	**1.680,4**	**1.603,9**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	76,1	63,0	66,9	88,8	111,5
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	4,0	5,3	62,3	70,8	15,8
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	681,6	782,1	998,6	1.281,3	1.273,9
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	5,0	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	86,4	91,4	124,7	182,3	146,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6,7	10,0	48,7	50,6	54,1
Hoạt động thú y *Veterinary activities*	-	1,3	1,3	1,6	2,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**137,9**	**165,5**	**252,0**	**263,4**	**274,9**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	42,9	10,6	11,8	14,2	13,9
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	0,5	0,4	0,5
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	57,5	79,8	101,2	61,3	53,9
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	10,8	9,4	13,4	17,4	30,7

82 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	0,3	7,7	9,3	43,5	39,6
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	26,4	58,0	115,8	126,6	136,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**196,5**	**238,1**	**275,8**	**274,7**	**295,6**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	196,5	238,1	275,8	274,7	295,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**931,6**	**1.193,8**	**1.582,2**	**2.009,3**	**2.047,1**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	931,6	1.193,8	1.582,2	2.009,3	2.047,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1.521,5**	**1.885,1**	**573,3**	**1.646,4**	**2.154,7**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	8,5	7,4	5,1	21,8	132,2
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	1.338,0	1.339,2	61,0	1.056,2	1.433,3
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	175,0	538,5	507,2	568,5	589,2
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**111,3**	**111,5**	**129,9**	**158,0**	**151,9**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	24,9	28,8	32,9	37,9	49,5
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	86,4	82,7	97,0	120,1	102,3

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.911,6**	**93.345,8**	**125.629,6**	**141.357,1**	**156.290,6**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	46.741,9	50.268,1	64.130,8	73.549,4	80.669,0
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	4.152,1	4.077,2	4.703,3	6.012,0	6.311,4
Huyện An Phú *An Phu district*	2.527,5	2.821,1	4.646,1	5.440,7	5.522,8
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	3.696,7	3.499,6	5.507,6	6.681,8	6.519,6
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	3.286,8	3.177,6	4.742,4	5.826,9	6.266,3
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	3.450,7	3.923,3	5.281,4	4.842,6	5.519,7
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.510,9	4.065,7	4.832,6	4.273,3	4.844,5
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	2.967,3	6.334,0	9.006,2	11.243,6	11.444,2
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	4.056,0	4.494,2	6.032,5	7.262,0	8.251,1
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	6.480,2	6.596,0	9.431,4	9.262,7	9.617,0
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	5.041,6	4.089,0	7.315,4	6.962,1	11.325,0

84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**29.207,5**	**32.703,9**	**33.112,0**	**40.161,6**	**40.201,3**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4.016,4**	**3.699,2**	**4.141,9**	**2.946,5**	**2.954,4**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	1.835,5	692,9	713,4	620,8	538,7
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	2.181,0	3.006,3	3.428,5	2.325,7	2.415,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**23.212,2**	**26.735,6**	**24.436,3**	**32.977,0**	**31.882,0**
Tư nhân - *Private*	1.271,4	919,7	565,5	714,3	732,8
Công ty hợp danh - *Collective name*	5,2	141,6	1,4	1,8	3,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	8.632,5	10.029,0	9.723,2	11.501,0	11.978,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2.545,8	2.805,3	2.923,0	2.483,6	802,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10.757,3	12.839,9	11.223,3	18.276,2	18.364,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1.978,8**	**2.269,1**	**4.533,8**	**4.238,1**	**5.364,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1.840,7	2.128,6	2.329,2	2.306,1	2.160,5
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	138,1	140,5	2.204,5	1.932,0	3.204,4
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**13,75**	**11,31**	**12,51**	**7,34**	**7,35**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	6,28	2,12	2,15	1,55	1,34
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	7,47	9,19	10,35	5,79	6,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**79,47**	**81,75**	**73,80**	**82,11**	**79,31**
Tư nhân - *Private*	4,35	2,81	1,71	1,78	1,82
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,43	0,00	0,00	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	29,56	30,67	29,36	28,64	29,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	8,72	8,58	8,83	6,18	2,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	36,83	39,26	33,89	45,51	45,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**6,77**	**6,94**	**13,69**	**10,55**	**13,34**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6,30	6,51	7,03	5,74	5,37
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,47	0,43	6,66	4,81	7,97

85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**29.207,5**	**32.703,9**	**33.112,0**	**40.161,6**	**40.201,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**585,7**	**869,3**	**1.983,6**	**1.970,7**	**2.210,6**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	379,1	622,3	1.734,1	878,2	1.223,0
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-	-	-	1,2	0,2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	206,6	247,0	249,5	1.091,3	987,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**338,8**	**360,9**	**424,0**	**352,5**	**161,2**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	338,8	360,9	424,0	352,5	161,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**11.764,2**	**15.643,0**	**11.389,4**	**14.527,5**	**15.288,3**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	7.306,3	10.804,3	6.632,1	7.497,9	8.536,7
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	7,5	6,2	4,9	5,3	8,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	42,3	43,2	45,4	7,7	10,7
Dệt - *Manufacture of textiles*	-	-	0,8	0,0	0,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1.156,5	1.380,7	1.173,4	1.477,5	1.347,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1.603,3	1.549,7	1.772,5	1.875,0	1.846,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	6,2	1,0	7,0	36,4	7,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	13,9	13,9	47,3	39,4	32,4
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	49,6	49,1	17,0	22,9	22,8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	130,6	47,4	41,0	1.797,1	1.493,1

85 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	263,2	91,6	271,5	326,4	366,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	6,0	11,3	9,6	9,1	30,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	872,1	975,1	981,8	946,9	1.104,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	28,9	72,2	26,5	56,6	55,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	51,5	61,8	124,7	102,8	103,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	7,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	-	-	-	-	3,4
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	75,2	81,6	37,1	88,8	82,7
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	0,2	0,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	78,9	20,0	20,8	24,6	26,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	10,3	387,1	4,9	4,7	2,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	47,0	31,0	138,7	179,2	181,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	15,0	15,6	32,4	28,9	17,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**2.268,4**	**2.684,5**	**3.003,2**	**9.237,0**	**8.973,8**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.268,4	2.684,5	3.003,2	9.237,0	8.973,8

85 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**1.698,6**	**1.904,4**	**2.230,9**	**1.440,2**	**1.411,7**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	1.517,8	1.680,6	2.017,2	1.262,2	1.247,1
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	180,9	223,8	213,7	177,9	164,5
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-	-	-	0,0	0,0
Xây dựng - *Construction*	**1.313,2**	**1.255,9**	**1.564,6**	**1.639,6**	**1.452,2**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	308,0	516,1	636,1	564,0	437,6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	847,9	526,0	580,4	695,8	756,5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	157,3	213,8	348,0	379,9	258,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**4.483,9**	**4.729,5**	**3.941,4**	**5.165,3**	**4.812,1**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	230,7	158,8	162,3	362,3	371,8
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3.212,4	3.360,3	2.686,6	3.747,4	3.421,2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1.040,8	1.210,4	1.092,5	1.055,6	1.019,2

85 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**2.482,6**	**2.428,7**	**2.377,3**	**1.741,2**	**1.936,1**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1.449,7	1.414,2	1.377,9	1.025,0	1.117,7
Vận tải đường thủy - *Water transport*	793,1	643,0	633,9	414,4	492,9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	239,9	371,4	364,7	300,3	324,4
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	-	0,8	1,5	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**751,0**	**680,5**	**551,6**	**598,0**	**572,4**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	590,6	564,3	451,4	430,0	409,6
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	160,4	116,2	100,2	168,0	162,8
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**24,0**	**19,9**	**14,6**	**15,6**	**16,3**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	0,5	-	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	19,9	19,9	14,4	15,4	15,9
Viễn thông - *Telecommunication*	3,6	-	0,3	0,2	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	-	-	-	0,0	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**8,7**	**3,0**	**7,5**	**2,3**	**3,6**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	0,2	0,8	5,7	0,3	1,5
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	-	-	0,0	0,2
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	8,5	2,3	1,8	2,0	1,9

85 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**2.250,4**	**687,4**	**3.601,2**	**717,4**	**601,8**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.250,4	687,4	3.601,2	717,4	601,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**148,2**	**149,6**	**129,8**	**182,5**	**185,5**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	7,4	4,6	2,8	1,8	6,5
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	0,4	-	-	0,5	0,6
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	125,7	125,7	101,7	110,1	109,9
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	18,3	-	0,0	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	14,6	1,0	25,1	31,6	29,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	-	-	0,2	38,4	39,0
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-	-	-	0,1	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**59,9**	**35,4**	**51,3**	**70,9**	**74,2**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	25,9	7,9	3,2	5,9	6,3
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	0,0	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	27,9	18,9	12,5	11,8	10,1

85 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	2,6	0,1	0,04	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan *Services to buidings and landscape activities*	0,1	1,4	0,1	0,6	0,7
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3,4	7,1	35,5	52,0	56,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**202,3**	**238,7**	**218,1**	**196,7**	**193,0**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	202,3	238,7	218,1	196,7	193,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**770,9**	**785,8**	**1.273,3**	**1.612,1**	**1.576,1**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	770,9	785,8	1.273,3	1.612,1	1.576,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**49,7**	**219,8**	**342,5**	**634,7**	**689,5**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	0,4	0,4	1,2	0,1	106,6
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	40,3	29,5	42,8	107,1	50,2
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	9,0	189,8	298,4	527,5	532,8
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**7,0**	**7,7**	**7,9**	**57,3**	**42,8**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1,1	1,6	1,8	2,0	2,6
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	6,0	6,1	6,1	55,3	40,2

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**29.207,5**	**32.703,9**	**33.112,0**	**40.161,6**	**40.201,3**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	17.803,8	18.512,0	18.746,3	23.628,4	23.045,5
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1.633,1	1.917,2	1.357,1	1.736,7	1.695,9
Huyện An Phú *An Phu district*	296,3	269,6	267,1	384,8	322,0
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.083,1	613,2	665,6	991,5	887,1
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	934,8	1.141,3	985,7	1.102,6	1.017,8
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.124,4	1.302,3	1.267,2	1.001,9	1.028,6
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	184,8	2.256,3	2.372,6	1.930,4	1.873,9
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	803,1	973,4	1.033,3	2.571,9	2.986,9
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	2.270,7	2.588,6	2.928,2	3.090,3	2.975,7
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	1.651,2	1.703,8	1.519,9	1.795,6	2.003,7
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	1.422,1	1.426,2	1.969,1	1.927,6	2.364,4

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117.644,3**	**116.236,5**	**153.370,3**	**196.282,4**	**207.193,7**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**10.654,7**	**10.113,2**	**8.737,2**	**12.437,4**	**12.770,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	7.894,0	5.732,3	4.808,8	7.940,2	8.254,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2.760,6	4.380,9	3.928,4	4.497,2	4.515,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**103.765,1**	**102.774,9**	**140.878,0**	**175.800,0**	**171.458,1**
Tư nhân - *Private*	10.101,6	7.046,9	7.527,0	7.725,0	8.345,7
Công ty hợp danh - *Collective name*	32,4	105,3	45,7	51,0	51,7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	60.210,1	61.525,5	85.799,9	94.534,0	99.749,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	11.227,8	10.686,8	14.273,6	13.300,0	3.201,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22.193,2	23.410,3	33.231,9	60.190,0	60.110,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3.224,5**	**3.348,5**	**3.755,1**	**8.045,0**	**22.965,4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2.791,2	3.003,2	3.185,7	5.970,0	6.088,1
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	433,3	345,3	569,5	2.075,0	16.877,3

87 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**9,06**	**8,70**	**5,70**	**6,34**	**6,16**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	6,71	4,93	3,14	4,05	3,98
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2,35	3,77	2,56	2,29	2,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**88,20**	**88,42**	**91,85**	**89,56**	**82,75**
Tư nhân - *Private*	8,59	6,06	4,91	3,94	4,03
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,09	0,03	0,03	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	51,18	52,93	55,94	48,16	48,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9,54	9,19	9,31	6,78	1,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,86	20,14	21,67	30,67	29,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,74**	**2,88**	**2,45**	**4,10**	**11,09**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,37	2,58	2,08	3,04	2,94
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,37	0,30	0,37	1,06	8,15

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117.644,3**	**116.236,5**	**153.370,3**	**196.282,4**	**207.193,7**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**440,9**	**2.510,4**	**12.189,2**	**5.084,6**	**3.297,8**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	262,4	634,6	10.469,8	1.743,0	1.861,4
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	0,7	0,6	-	6,3	33,1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	177,8	1.875,2	1.719,4	3.335,3	1.403,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**1.129,0**	**1.200,6**	**1.047,7**	**1.416,7**	**1.445,1**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1.129,0	1.200,6	1.047,7	1.416,7	1.445,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**36.643,3**	**34.571,8**	**33.942,4**	**61.315,2**	**86.914,1**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	27.488,9	25.212,3	24.811,9	37.061,7	56.448,5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1,8	3,7	1,0	1,3	30,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	326,5	337,6	378,1	382,9	475,0
Dệt - *Manufacture of textiles*	2,6	1,4	4,7	0,3	3,8
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2.650,4	3.183,2	2.691,7	4.056,1	4.183,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1.889,4	1.944,1	2.129,2	4.005,3	5.707,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	34,8	8,1	85,0	200,2	164,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	54,8	43,4	267,0	261,2	239,0
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	81,8	87,6	84,2	103,2	89,4
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	34,1	25,1	22,4	10.626,8	14.775,7

88 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	524,0	68,8	569,9	749,2	784,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	85,7	56,1	63,6	89,6	114,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2.364,9	2.666,9	2.012,3	2.430,4	2.322,0
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	161,1	138,8	147,0	167,8	141,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	239,4	289,8	382,3	337,6	359,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	97,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	0,8	-	-	-	44,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	203,2	202,0	49,4	236,0	260,1
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	1,7	3,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	135,2	87,4	111,1	80,7	62,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	34,9	20,3	17,3	24,7	21,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	286,3	154,2	93,5	283,5	534,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	42,7	40,9	20,8	214,8	52,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**214,5**	**557,0**	**505,4**	**4.125,2**	**3.646,5**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	214,5	557,0	505,4	4.125,2	3.646,5

88 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**1.929,6**	**2.155,4**	**2.244,6**	**2.383,7**	**2.684,6**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	1.731,6	1.873,6	1.958,6	2.088,8	2.378,4
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	0,4	0,5	0,4	0,4	6,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	196,6	278,7	284,4	293,0	296,9
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	1,0	2,6	1,2	1,5	2,6
Xây dựng - *Construction*	**6.007,4**	**4.814,6**	**4.493,7**	**5.691,8**	**5.761,2**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	2.586,3	1.905,1	1.899,0	2.862,5	2.634,0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	1.835,0	1.965,4	1.779,2	1.937,0	2.248,6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1.586,1	944,1	815,5	892,3	878,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**59.729,8**	**58.405,9**	**88.353,3**	**106.083,8**	**92.374,9**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3.512,7	3.118,3	2.757,5	4.832,3	4.416,8
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	44.873,9	45.349,6	70.368,0	84.426,8	71.711,3
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	11.343,2	9.938,0	15.227,7	16.824,7	16.246,8

88 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**1.489,4**	**1.741,6**	**1.707,0**	**2.406,1**	**2.686,7**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	645,4	761,4	588,5	812,7	977,0
Vận tải đường thủy - *Water transport*	696,0	806,0	889,2	1.203,4	1.390,9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	148,0	174,2	227,3	369,2	302,7
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	0,0	1,9	20,8	15,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**385,5**	**247,1**	**121,8**	**240,1**	**294,3**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	226,8	100,8	41,3	101,6	146,7
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	158,7	146,3	80,5	138,5	147,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**4,0**	**3,6**	**2,7**	**2,3**	**11,8**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	0,1	0,2	0,2	0,2	0,5
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1,5	0,9	0,0	0,9	0,9
Viễn thông - *Telecommunication*	1,9	1,7	1,8	0,5	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	0,5	0,8	0,6	0,7	10,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**8,2**	**19,9**	**46,5**	**14,2**	**32,2**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	0,2	8,8	36,1	1,1	1,6
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	0,7	1,6	1,1	0,7
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	8,0	10,3	8,7	11,9	29,8

88 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**4.594,8**	**4.566,8**	**4.359,5**	**913,0**	**922,6**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4.594,8	4.566,8	4.359,5	913,0	922,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**561,7**	**675,6**	**571,0**	**865,8**	**805,3**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	40,5	37,8	46,7	54,0	56,2
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	0,1	0,8	3,6	4,3	0,4
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	457,0	569,7	443,7	630,9	583,5
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	55,2	55,6	67,3	154,3	137,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3,8	5,1	5,9	11,1	9,8
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	5,1	6,6	3,9	11,3	18,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**85,1**	**113,5**	**147,4**	**142,8**	**151,9**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3,7	10,4	4,2	6,2	4,9
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	0,1	-	-	1,3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	49,7	44,8	86,7	47,6	45,5

88 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	11,3	15,6	20,4	34,1	23,5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	0,5	7,8	5,8	12,0	17,8
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	19,9	34,9	30,4	42,9	58,8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**83,3**	**79,7**	**50,9**	**102,8**	**131,6**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	83,3	79,7	50,9	102,8	131,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**595,8**	**588,5**	**523,4**	**780,1**	**816,8**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	595,8	588,5	523,4	780,1	816,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**3.700,3**	**3.946,1**	**3.018,5**	**4.661,1**	**5.171,3**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	3,8	0,0	0,4	0,8	3,1
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	3.680,9	3.866,6	2.889,2	4.504,4	5.045,9
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	15,6	79,5	128,9	155,9	122,3
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**41,7**	**38,5**	**45,4**	**53,0**	**45,1**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	31,0	30,7	26,4	39,9	36,1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	10,7	7,9	19,0	13,1	9,0

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117.644,3**	**116.236,5**	**153.370,3**	**196.282,4**	**207.193,7**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	64.967,7	60.221,9	82.255,3	96.525,5	94.012,4
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	4.258,5	5.311,7	4.008,5	5.335,7	5.395,6
Huyện An Phú *An Phu district*	3.644,3	3.361,1	6.451,0	6.518,7	7.004,0
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	4.979,3	4.334,3	5.481,0	10.824,2	11.864,2
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	7.959,7	10.152,3	10.516,9	10.525,9	11.553,4
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	4.505,0	4.237,5	5.407,9	6.832,5	6.193,6
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.264,0	2.197,6	4.182,9	5.788,0	5.126,4
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	3.997,4	7.772,2	9.024,0	16.490,0	18.308,5
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	5.803,4	5.085,8	6.400,5	10.925,5	13.163,7
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	10.429,3	8.984,6	12.326,2	17.365,7	21.633,8
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	5.835,6	4.577,6	7.316,1	9.150,6	12.938,2

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
	Doanh nghiệp - *Enterprise*						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.666**	**4.032**	**508**	**79**	**25**	**11**	**11**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**11**	**-**	**1**	**3**	**3**	**2**	**2**
DN 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	6	-	1	2	3	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	5	-	-	1	-	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**4.637**	**4.030**	**504**	**71**	**21**	**6**	**5**
Tư nhân - *Private*	822	785	37	-	-	-	-
Công ty hợp danh *Collective name*	24	17	7	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3.585	3.114	408	49	10	2	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	5	-	-	3	1	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	201	114	52	19	10	4	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**18**	**2**	**3**	**5**	**1**	**3**	**4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	13	1	2	3	1	2	4
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5	1	1	2	-	1	-

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
	Cơ cấu - *Structure* (%)						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,24**	**-**	**0,20**	**3,80**	**12,00**	**18,18**	**18,18**
DN 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,13	-	0,20	2,53	12,00	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,11	-	-	1,27	-	18,18	18,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**99,38**	**99,95**	**99,21**	**89,87**	**84,00**	**54,55**	**45,45**
Tư nhân - *Private*	17,62	19,47	7,28	-	-	-	-
Công ty hợp danh *Collective name*	0,51	0,42	1,38	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	76,83	77,23	80,31	62,03	40,00	18,18	18,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	0,11	-	-	3,80	4,00	-	9,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	4,31	2,83	10,24	24,05	40,00	36,36	18,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,39**	**0,05**	**0,59**	**6,33**	**4,00**	**27,27**	**36,36**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,28	0,02	0,39	3,80	4,00	18,18	36,36
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,11	0,02	0,20	2,53	-	9,09	-

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.666**	**4.032**	**508**	**79**	**25**	**11**	**11**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**52**	**39**	**6**	**4**	**3**	**-**	**-**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	41	32	3	4	2	-	-
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	3	3	-	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	8	4	3	-	1	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**12**	**7**	**3**	**-**	**2**	**-**	**-**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	12	7	3	-	2	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**450**	**266**	**118**	**32**	**16**	**8**	**10**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	197	106	63	13	9	4	2
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	7	5	2	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1	-	-	1	-	-	-
Dệt - *Manufacture of textiles*	1	1	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	31	9	7	5	4	2	4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	8	1	3	-	1	1	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	15	12	3	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	5	3	-	2	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại - *Printing and reproduction of recorded media*	10	5	3	2	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*	23	18	4	-	-	1	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	5	2	1	1	1	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	13	7	6	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	25	15	5	3	1	-	1
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	2	-	1	1	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	56	47	8	1	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2	-	2	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment products*	1	-	1	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7	4	1	2	-	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	1	1	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	16	10	6	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	11	10	1	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	4	2	-	1	-	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	9	8	1	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**53**	**47**	**4**	**1**	**1**	**-**	**-**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	53	47	4	1	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**13**	**9**	**2**	**-**	**-**	**1**	**1**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	7	4	2	-	-	-	1
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2	2	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	2	1	-	-	-	1	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	2	2	-	-	-	-	-
Xây dựng - *Construction*	**644**	**570**	**70**	**4**	**-**	**-**	**-**
Xây dựng nhà các loại *Building types*	324	293	29	2	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	149	116	31	2	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	171	161	10	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**2.505**	**2.321**	**170**	**13**	**1**	**-**	**-**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97	81	11	5	-	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1.282	1.155	123	4	-	-	-
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1.126	1.085	36	4	1	-	-
Vận tải, kho bãi *Transport and storage*	**199**	**154**	**37**	**6**	**1**	**1**	**-**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	83	63	16	3	1	-	-
Vận tải đường thủy - *Water transport*	73	58	14	-	-	1	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - *Warehousing and support activities for transportation*	28	21	5	2	-	-	-
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	15	12	2	1	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**115**	**94**	**19**	**2**	**-**	**-**	**-**
Dịch vụ lưu trú *Accommodation services*	80	70	9	1	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	35	24	10	1	-	-	-
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**13**	**12**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2	2	-	-	-	-	-
Viễn thông - *Telecommunication*	-	-	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	10	9	1	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**18**	**16**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	7	7	-	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (excep compulsory social security)*	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	10	8	2	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**50**	**45**	**4**	**1**	**-**	**-**	**-**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	50	45	4	1	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**345**	**298**	**42**	**5**	**-**	**-**	**-**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	53	45	8	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	4	4	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	227	192	32	3	-	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and development*	-	-	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	46	44	1	1	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	14	13	1	-	-	-	-
Hoạt động thú y *Veterinary activities*	1	-	-	1	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	**81**	**72**	**5**	**4**	**-**	**-**	**-**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	7	7	-	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operatorand other reservation service activities*	21	18	3	-	-	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	5	1	1	3	-	-	-
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	14	13	-	1	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	33	32	1	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**44**	**31**	**11**	**2**	**-**	**-**	**-**
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	44	31	11	2	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**26**	**13**	**8**	**3**	**1**	**1**	**-**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	26	13	8	3	1	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**33**	**28**	**3**	**2**	**-**	**-**	**-**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - *Creative, art and entertainment activities*	4	3	1	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	5	3	1	1	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	24	22	1	1	-	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**13**	**10**	**3**	**-**	**-**	**-**	**-**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	6	4	2	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	7	6	1	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*					
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200-499 người	Từ 500-999 người	Từ 1000 người trở lên
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.666**	**4.032**	**508**	**79**	**25**	**11**	**11**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1.479	1.232	168	49	16	8	6
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	293	240	45	5	3	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	297	273	24	-	-	-	-
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	342	303	36	3	-	-	-
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	263	236	25	1	1	-	-
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	344	298	37	7	2	-	-
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	208	195	11	2	-	-	-
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	308	282	22	2	2	-	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	302	263	26	7	1	2	3
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	489	415	71	2	-	-	1
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	341	295	43	1	-	1	1

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
	Doanh nghiệp - *Enterprise*						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.666**	**745**	**1.757**	**809**	**985**	**255**	**115**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**11**	**-**	**1**	**-**	**-**	**2**	**8**
DN 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	6	-	1	-	-	1	4
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	5	-	-	-	-	1	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**4.637**	**745**	**1.754**	**808**	**983**	**250**	**97**
Tư nhân - *Private*	822	185	416	106	100	14	1
Công ty hợp danh *Collective name*	24	7	10	5	2	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3.585	538	1.298	670	825	197	57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	5	-	-	-	-	2	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	201	15	30	27	56	37	36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**18**	**-**	**2**	**1**	**2**	**3**	**10**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	13	-	2	1	2	2	6
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5	-	-	-	-	1	4

93 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
	Cơ cấu - *Structure (%)*						
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,24**	**-**	**0,06**	**-**	**-**	**0,78**	**6,96**
DN 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,13	-	0,06	-	-	0,39	3,48
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,11	-	-	-	-	0,39	3,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**99,38**	**100,00**	**99,83**	**99,88**	**99,80**	**98,04**	**84,35**
Tư nhân - *Private*	17,62	24,83	23,68	13,10	10,15	5,49	0,87
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,51	0,94	0,57	0,62	0,20	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	76,83	72,21	73,88	82,82	83,76	77,25	49,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	0,11	-	-	-	-	0,78	2,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	4,31	2,01	1,71	3,34	5,69	14,51	31,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,39**	**-**	**0,11**	**0,12**	**0,20**	**1,18**	**8,70**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,28	-	0,11	0,12	0,20	0,78	5,22
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,11	-	-	-	-	0,39	3,48

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.666**	**745**	**1.757**	**809**	**985**	**255**	**115**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**52**	**11**	**8**	**9**	**11**	**7**	**6**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	41	10	7	7	9	4	4
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	3	-	1	2	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	8	1	-	-	2	3	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**12**	**-**	**-**	**1**	**8**	**1**	**2**
Khai thác than cứng và than non *Mining ofcoal and lignite*	-	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	12	-	-	1	8	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**450**	**37**	**137**	**65**	**128**	**38**	**45**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	197	8	38	29	66	24	32
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	7	3	2	1	1	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1	-	-	-	-	-	1
Dệt - *Manufacture of textiles*	1	-	1	-	-	-	-
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	31	4	6	7	8	1	5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	8	1	3	-	1	-	3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	15	2	5	3	5	-	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	5	-	2	1	-	2	-
In, sao chép bản ghi các loại - *Printing and reproduction of recorded media*	10	2	3	3	2	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*	23	4	10	2	6	-	1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	5	-	2	1	-	1	1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	13	1	3	3	6	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	25	-	10	3	6	5	1
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	2	-	-	-	2	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	56	8	29	7	10	2	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2	-	-	-	2	-	-
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment products*	1	-	-	-	1	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7	1	2	-	2	2	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	1	-	1	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	16	-	9	2	4	1	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	11	-	6	2	3	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	4	1	1	-	1	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	9	2	4	1	2	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**53**	**-**	**18**	**9**	**20**	**1**	**5**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	53	-	18	9	20	1	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**13**	**-**	**5**	**2**	**3**	**1**	**2**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	7	-	1	1	3	1	1
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2	-	2	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	2	-	1	-	-	-	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	2	-	1	1	-	-	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Xây dựng - *Construction*	**644**	**75**	**229**	**155**	**145**	**31**	**9**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	324	48	134	72	55	12	3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	149	5	43	38	50	9	4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	171	22	52	45	40	10	2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**2.505**	**374**	**1.017**	**429**	**507**	**144**	**34**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	97	11	29	18	28	11	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1.282	168	414	219	340	111	30
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1.126	195	574	192	139	22	4
Vận tải, kho bãi *Transport and storage*	**199**	**13**	**77**	**32**	**65**	**9**	**3**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	83	9	31	14	23	4	2
Vận tải đường thủy - *Water transport*	73	1	19	17	33	2	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - *Warehousing and support activities for transportation*	28	1	14	1	9	3	-
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	15	2	13	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**115**	**25**	**43**	**20**	**23**	**4**	**-**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	80	19	26	14	19	2	-
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	35	6	17	6	4	2	-
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**13**	**8**	**2**	**2**	**1**	**-**	**-**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2	-	1	-	1	-	-
Viễn thông - *Telecommunication*	-	-	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	10	7	1	2	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**18**	**7**	**7**	**1**	**3**	**-**	**-**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	7	1	2	1	3	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (excep compulsory social security)*	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	10	5	5	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**50**	**19**	**2**	**3**	**12**	**10**	**4**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	50	19	2	3	12	10	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**345**	**84**	**166**	**53**	**41**	**1**	**-**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	53	29	17	5	2	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	4	2	1	1	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	227	27	119	44	36	1	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and development*	-	-	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	46	21	20	3	2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	14	5	8	-	1	-	-
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	-	1	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	**81**	**38**	**27**	**9**	**7**	**-**	**-**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	7	4	2	1	-	-	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operatorand other reservation service activities*	21	8	10	1	2	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	5	1	3	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	14	8	3	2	1	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	33	16	9	5	3	-	-
Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**44**	**26**	**3**	**10**	**4**	**1**	**-**
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	44	26	3	10	4	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**26**	**6**	**9**	**4**	**-**	**4**	**3**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	26	6	9	4	-	4	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**33**	**16**	**5**	**3**	**5**	**2**	**2**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - *Creative, art and entertainment activities*	4	1	-	-	2	1	-
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	5	1	1	-	2	-	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	24	14	4	3	1	1	1

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**13**	**6**	**2**	**2**	**2**	**1**	**-**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	6	2	1	1	2	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	7	4	1	1	-	1	-

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by district

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*					
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.666**	**745**	**1.757**	**809**	**985**	**255**	**115**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1.479	293	550	206	284	93	53
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	293	42	102	65	60	17	7
Huyện An Phú *An Phu district*	297	24	110	72	69	18	4
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	342	31	129	69	87	21	5
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	263	42	108	41	50	16	6
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	344	70	146	46	60	17	5
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	208	23	78	43	51	10	3
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	308	37	106	71	77	11	6
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	302	58	119	37	64	14	10
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	489	80	167	97	113	24	8
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	341	45	142	62	70	14	8

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.395,7**	**5.419,7**	**5.742,1**	**7.469,6**	**7.104,1**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**819,1**	**840,3**	**628,3**	**865,8**	**801,7**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	487,6	136,1	137,7	192,7	187,6
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	331,5	704,2	490,6	673,1	614,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**3.978,5**	**3.858,1**	**4.241,3**	**5.155,8**	**4.863,0**
Tư nhân - *Private*	234,8	178,8	190,7	200,2	190,7
Công ty hợp danh - *Collective name*	13,5	17,8	18,1	14,9	21,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.953,5	1.866,6	2.161,4	2.540,9	2.357,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	804,5	638,5	504,3	524,7	229,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	972,2	1.156,4	1.366,9	1.875,1	2.064,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**598,1**	**721,3**	**872,5**	**1.448,0**	**1.439,4**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	572,1	692,1	842,9	1.401,7	1.227,2
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	26,0	29,2	29,6	46,3	212,2
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**15,18**	**15,50**	**10,94**	**11,59**	**11,28**
DN 100% vốn Nhà nước - *100% State capital*	9,04	2,51	2,40	2,58	2,64
DN hơn 50% vốn Nhà nước - *Over 50% State capital*	6,14	12,99	8,54	9,01	8,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-State enterprise*	**73,74**	**71,19**	**73,86**	**69,02**	**68,45**
Tư nhân - *Private*	4,35	3,30	3,32	2,68	2,68
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,25	0,33	0,31	0,20	0,29
Công ty TNHH - *Limited Co.*	36,20	34,44	37,64	34,02	33,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	14,91	11,78	8,78	7,02	3,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	18,02	21,34	23,80	25,10	29,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11,08**	**13,31**	**15,20**	**19,39**	**20,27**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,60	12,77	14,68	18,77	17,28
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,48	0,54	0,52	0,62	2,99

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.395,7**	**5.419,7**	**5.742,1**	**7.469,6**	**7.104,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**37,4**	**53,9**	**372,3**	**174,3**	**165,2**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	30,0	44,5	325,8	92,5	107,3
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	0,1	0,1	0,0	0,3	0,6
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	7,3	9,3	46,5	81,5	57,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**124,4**	**98,9**	**107,9**	**140,0**	**117,7**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	124,4	98,9	107,9	140,0	117,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2.767,4**	**2.919,5**	**3.227,8**	**4.654,7**	**4.390,6**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1.017,9	878,2	991,0	1.108,0	1.141,8
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	0,6	0,8	1,0	1,6	2,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	23,1	21,8	21,3	29,3	28,0
Dệt - *Manufacture of textiles*	1,0	0,6	0,7	0,4	0,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	645,1	719,0	858,8	1.077,3	1.106,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	551,0	776,0	935,2	1.463,6	1.325,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3,1	1,7	6,2	4,6	7,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	5,4	4,1	25,0	23,1	21,6
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	25,3	16,8	15,7	53,3	27,4
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4,2	4,1	4,7	294,8	179,8

97 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	47,9	11,7	49,5	55,0	57,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,6	4,2	6,5	6,3	9,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	357,2	402,3	223,9	329,6	258,4
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	7,7	5,6	5,8	6,4	6,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	14,6	17,3	29,6	39,6	29,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	1,7
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	0,5	-	-	-	0,8
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	31,3	35,3	11,7	27,7	36,8
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	0,3	0,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	7,1	6,4	12,5	8,8	3,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	6,1	4,1	3,7	5,6	5,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	11,4	6,6	22,0	112,0	137,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	3,3	3,0	3,1	7,5	2,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**8,4**	**13,9**	**19,4**	**95,2**	**105,6**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8,4	13,9	19,4	95,2	105,6

97 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**297,3**	**305,9**	**268,2**	**352,2**	**380,3**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	160,1	158,7	151,0	198,8	209,2
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	0,1	0,2	0,2	0,2	0,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	136,0	145,6	116,3	152,6	169,6
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	1,1	1,3	0,6	0,5	1,1
Xây dựng - *Construction*	**275,7**	**224,3**	**297,5**	**418,9**	**344,0**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	121,8	102,5	139,6	190,9	149,2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	101,8	72,5	89,0	117,4	104,8
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	52,1	49,3	69,0	110,6	89,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**1.138,1**	**1.060,1**	**728,7**	**814,9**	**787,6**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	40,3	47,9	61,8	75,9	96,5
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	901,4	792,4	372,8	433,1	409,4
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	196,4	219,7	294,0	306,0	281,8

97 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**205,3**	**211,7**	**186,7**	**199,2**	**211,5**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	81,2	71,6	54,3	56,2	59,3
Vận tải đường thủy - *Water transport*	95,6	111,1	96,7	100,7	103,4
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	28,4	29,0	34,2	37,4	36,0
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	-	1,5	4,9	12,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**85,1**	**51,7**	**40,7**	**51,1**	**57,8**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	50,0	37,0	25,6	28,2	33,9
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	35,1	14,7	15,0	22,9	23,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**3,1**	**2,8**	**2,7**	**0,9**	**2,5**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3
Viễn thông - *Telecommunication*	1,8	1,5	1,4	0,2	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	1,0	1,2	1,1	0,5	1,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2,9**	**6,7**	**5,2**	**5,9**	**6,9**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	0,5	1,1	1,6	1,1	1,5
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	0,6	0,9	0,8	0,4
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2,4	5,0	2,7	3,9	5,0

97 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**116,8**	**124,1**	**125,4**	**42,2**	**26,1**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	116,8	124,1	125,4	42,2	26,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**153,4**	**165,1**	**170,4**	**208,6**	**232,7**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	16,9	14,6	19,8	16,6	25,9
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	0,1	0,5	1,2	1,8	1,0
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	112,9	132,1	134,6	163,1	169,2
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	0,1	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	13,2	9,8	9,4	14,4	17,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3,5	2,7	2,6	4,9	4,7
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	6,8	5,4	2,8	7,7	14,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**40,2**	**28,3**	**33,6**	**49,7**	**37,9**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	0,8	1,2	1,3	0,8	0,8
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	0,0	0,1	0,1	1,3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	7,2	4,8	3,7	4,2	3,3

97 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	27,7	13,0	16,8	31,9	20,1
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	0,5	1,8	2,8	5,2	5,1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	4,1	7,6	8,9	7,6	7,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**25,2**	**27,1**	**27,5**	**30,3**	**37,5**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	25,2	27,1	27,5	30,3	37,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**84,0**	**69,8**	**80,5**	**162,4**	**133,1**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	84,0	69,8	80,5	162,4	133,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**26,6**	**51,8**	**43,2**	**63,7**	**61,7**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	0,9	0,2	0,3	0,2	0,7
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	22,1	28,0	22,3	33,3	32,5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	3,5	23,6	20,7	30,2	28,5
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**4,6**	**4,0**	**4,3**	**5,3**	**5,5**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1,7	1,8	1,7	1,9	2,5
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2,9	2,2	2,5	3,4	3,0

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.395,7**	**5.419,7**	**5.742,1**	**7.469,6**	**7.104,1**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	3.445,0	3.278,3	3.139,5	3.827,8	3.449,5
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	170,4	206,4	214,1	238,4	241,2
Huyện An Phú *An Phu district*	41,5	55,3	66,0	85,3	90,2
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	122,3	125,3	133,4	139,5	141,5
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	108,8	98,6	120,0	152,9	128,3
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	199,7	181,5	233,1	209,3	218,0
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	39,0	41,5	44,2	60,8	63,2
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	205,3	185,3	199,6	246,9	227,5
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	649,5	736,3	877,0	1.414,8	1.188,0
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	171,6	120,8	189,0	296,6	326,5
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	242,5	390,3	526,1	797,4	1.030,1

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.310**	**6.556**	**6.494**	**7.692**	**7.395**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**12.269**	**13.004**	**9.539**	**10.920**	**12.093**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	13.393	11.311	11.304	13.546	15.285
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	10.919	13.392	9.139	10.331	11.367
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**6.130**	**6.301**	**6.637**	**7.557**	**7.079**
Tư nhân - *Private*	3.932	4.091	4.542	5.129	5.319
Công ty hợp danh - *Collective name*	5.212	6.108	7.487	6.342	9.239
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6.185	6.027	6.208	7.224	6.628
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10.513	9.301	8.719	9.940	7.689
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5.004	6.174	7.246	8.042	7.840
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**4.294**	**4.817**	**4.867**	**7.093**	**6.940**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4.191	4.705	4.771	6.952	6.360
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	9.335	11.056	11.402	18.420	14.666

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.310**	**6.556**	**6.494**	**7.692**	**7.395**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**4.738**	**5.778**	**10.993**	**8.466**	**7.861**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4.748	5.909	10.814	7.884	7.394
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	3.540	4.000	3.083	7.392	4.054
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	4.725	5.256	12.470	9.214	9.014
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**14.032**	**12.062**	**11.119**	**12.447**	**14.561**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	14.032	12.062	11.119	12.447	14.561
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**5.728**	**6.299**	**6.219**	**7.707**	**7.237**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	7.001	6.540	6.749	7.581	7.366
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2.000	3.202	4.725	5.620	4.985
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	14.672	14.182	14.234	17.718	18.694
Dệt - *Manufacture of textiles*	2.926	3.363	3.970	4.200	4.400
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	5.265	5.544	6.357	7.289	7.111
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3.525	5.166	5.222	7.220	6.600
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3.203	2.934	4.206	3.932	8.039
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	6.244	4.304	12.220	6.924	6.074
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	9.144	6.829	6.571	16.523	7.148
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3.198	3.752	4.762	15.532	13.535

100 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	8.928	8.828	8.853	9.299	8.923
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3.111	4.287	4.802	5.322	6.429
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	11.919	14.864	8.337	9.584	9.483
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	9.329	6.715	6.094	6.232	6.199
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	3.729	5.466	5.555	7.141	4.284
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	6.584
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	5.186	-	-	-	6.584
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7.612	8.346	5.844	6.249	9.356
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	7.008	4.417
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4.794	4.879	6.644	5.138	2.200
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	5.206	5.831	5.418	7.607	8.078
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	6.273	3.709	5.410	7.722	6.387
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	3.827	3.449	5.573	6.167	5.230
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**4.504**	**5.315**	**5.373**	**11.674**	**12.144**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.504	5.315	5.373	11.674	12.144

100 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**11.369**	**11.170**	**9.485**	**10.480**	**12.816**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	9.622	9.521	8.769	9.851	11.404
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2.500	4.083	4.133	5.667	3.936
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	14.650	13.959	10.679	11.524	15.258
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6.048	5.877	5.979	5.601	9.977
Xây dựng - *Construction*	**5.473**	**5.146**	**6.410**	**9.121**	**8.240**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	4.966	4.822	6.172	9.423	7.919
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	6.755	5.912	6.654	8.638	7.601
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	4.835	4.899	6.613	9.160	9.874
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**6.760**	**6.472**	**5.231**	**5.861**	**5.717**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	5.478	5.343	6.633	7.407	7.800
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	8.049	7.320	5.076	5.790	5.542
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4.008	4.718	5.201	5.663	5.467

100 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**5.649**	**6.343**	**6.434**	**6.959**	**7.089**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	4.577	4.556	4.730	5.302	4.917
Vận tải đường thủy - *Water transport*	6.629	8.283	7.402	8.280	9.041
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	6.822	6.845	8.062	7.783	7.571
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	-	6.402	4.792	8.079
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**5.745**	**4.480**	**4.125**	**4.854**	**5.106**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	5.880	4.646	4.005	4.466	5.205
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5.562	4.109	4.346	5.437	4.973
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**4.104**	**3.663**	**4.611**	**2.432**	**4.516**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1.563	2.972	4.233	4.233	7.569
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1.700	463	4.750	1.778	5.500
Viễn thông - *Telecommunication*	5.379	4.580	5.121	4.722	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	4.461	3.907	4.141	2.081	4.151
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**3.740**	**7.119**	**4.849**	**6.045**	**5.574**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	2.917	5.581	4.880	4.562	4.011
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	5.813	5.417	4.970	4.198
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3.970	7.782	4.670	7.023	6.515

100 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**17.012**	**11.232**	**10.672**	**7.496**	**6.512**
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	17.012	11.232	10.672	7.496	6.512
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**7.503**	**7.738**	**7.721**	**8.792**	**9.336**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	4.769	5.818	7.098	5.996	8.737
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	667	6.417	6.151	7.433	7.642
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	8.353	8.538	8.471	9.721	10.117
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	4.427	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6.315	4.867	4.310	5.667	6.333
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	6.356	4.492	4.549	8.071	7.202
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	10.970	8.165	6.351	10.203	8.605
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**4.766**	**5.090**	**5.562**	**5.937**	**5.008**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2.729	3.935	6.265	5.458	3.511
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	1.875	6.417	5.167	19.955
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4.756	4.402	4.316	4.058	3.112

100 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	5.264	5.880	6.003	6.727	5.388
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	3.652	4.404	4.469	5.440	4.592
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3.274	4.896	5.801	5.091	5.319
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**5.277**	**4.984**	**4.575**	**4.998**	**6.122**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	5.277	4.984	4.575	4.998	6.122
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**7.239**	**5.624**	**7.007**	**11.394**	**8.243**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	7.239	5.624	7.007	11.394	8.243
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**11.270**	**10.418**	**8.370**	**11.612**	**14.096**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2.891	1.140	2.509	1.875	3.224
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	22.742	21.501	17.368	24.027	28.922
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	3.328	6.710	5.476	7.955	9.379
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**3.553**	**4.711**	**4.921**	**4.191**	**6.174**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	3.721	4.146	3.944	4.451	5.000
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3.459	5.293	5.898	4.060	7.673

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

Nghìn đồng - *Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.310**	**6.556**	**6.494**	**7.692**	**7.395**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	8.526	8.385	7.914	9.084	8.396
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	5.032	5.921	6.055	6.421	6.451
Huyện An Phú *An Phu district*	3.613	4.501	4.781	5.833	5.871
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	4.638	5.039	5.301	5.770	6.009
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	5.284	5.178	5.897	7.870	6.683
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	5.261	4.941	5.250	4.916	5.940
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	4.482	4.350	5.223	6.520	6.185
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	7.515	7.390	7.693	7.792	8.749
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	4.369	4.650	4.767	6.953	6.250
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	4.986	4.454	5.494	6.796	6.338
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	2.387	4.447	5.504	6.713	7.369

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.808,2**	**2.660,2**	**2.349,2**	**4.358,3**	**3.725,7**
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	**795,3**	**417,1**	**323,8**	**1.120,6**	**1.292,3**
DN 100% vốn Nhà nước					
100% State capital	245,5	41,0	66,8	798,8	965,6
DN hơn 50% vốn Nhà nước					
Over 50% State capital	549,8	376,1	257,0	321,8	326,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-State enterprise	**2.887,8**	**2.165,6**	**2.216,5**	**3.378,6**	**1.700,8**
Tư nhân - *Private*	216,8	93,6	78,4	82,3	66,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	8,9	6,5	3,5	19,0	11,8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	800,4	879,3	708,3	1.003,3	974,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	614,3	508,1	503,0	637,8	88,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	1.247,4	678,1	923,4	1.636,2	559,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	**125,2**	**77,6**	**-191,1**	**-140,9**	**732,6**
DN 100% vốn nước ngoài					
100% foreign capital	112,1	80,8	-139,7	62,7	470,0
DN liên doanh với nước ngoài					
Joint venture	13,0	-3,2	-51,5	-203,6	262,5

102 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**20,88**	**15,68**	**13,78**	**25,71**	**34,69**
DN 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	6,45	1,54	2,85	18,33	25,92
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	14,44	14,14	10,94	7,38	8,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**75,83**	**81,40**	**94,35**	**77,52**	**45,65**
Tư nhân - *Private*	5,69	3,52	3,34	1,89	1,78
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,23	0,24	0,15	0,44	0,32
Công ty TNHH - *Limited Co.*	21,02	33,05	30,15	23,02	26,17
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	16,13	19,10	21,41	14,63	2,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	32,75	25,49	39,31	37,54	15,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,29**	**2,92**	**-8,14**	**-3,23**	**19,66**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,94	3,04	-5,94	1,44	12,62
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,34	-0,12	-2,19	-4,67	7,05

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.808,2**	**2.660,2**	**2.349,2**	**4.358,3**	**3.725,7**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**1,7**	**-137,2**	**403,6**	**62,3**	**-237,7**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	13,4	-121,4	465,3	-113,6	-206,0
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-0,1	-0,2	-	0,0	0,3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	-11,7	-15,6	-61,7	175,9	-32,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**113,0**	**116,6**	**104,4**	**115,2**	**190,0**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	113,0	116,6	104,4	115,2	190,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1.301,0**	**728,2**	**555,5**	**1.825,8**	**1.624,4**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	792,8	-29,2	217,5	524,1	21,4
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	0,7	0,0	-0,1	-0,6	0,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	11,6	12,4	9,5	7,1	12,6
Dệt - *Manufacture of textiles*	0,0	-0,1	0,0	-0,2	1,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	160,4	343,8	196,6	365,3	391,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	72,3	109,6	-108,9	84,8	547,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	0,5	0,1	1,2	1,8	1,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3,3	2,0	19,1	19,5	4,9
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2,6	2,7	2,3	3,2	2,8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	0,2	-0,2	0,1	558,7	276,4

103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	38,1	2,3	41,4	53,4	54,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2,7	0,3	0,5	5,0	-0,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	183,9	258,8	164,9	177,2	178,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1,6	-1,4	1,5	0,0	1,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	-0,2	2,8	23,6	2,5	6,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	1,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	0,1	-	-	-	0,7
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	23,7	21,6	0,1	25,5	38,4
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	0,0	0,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	2,9	2,3	2,4	4,0	-4,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	1,4	0,7	0,4	0,7	-0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	1,9	-0,9	-17,0	-11,1	87,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	0,5	0,4	0,3	4,7	0,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**45,2**	**108,9**	**48,6**	**343,7**	**198,7**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	45,2	108,9	48,6	343,7	198,7

103 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**167,9**	**186,9**	**167,7**	**174,3**	**197,8**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	150,2	165,9	145,1	148,7	168,9
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	17,5	20,9	22,6	25,5	28,0
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	0,2	0,1	0,0	0,1	0,1
Xây dựng - *Construction*	**156,0**	**130,0**	**146,1**	**209,0**	**261,5**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	87,1	59,4	65,3	136,9	94,6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	35,5	49,8	55,7	44,7	120,2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	33,4	20,9	25,1	27,4	46,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**758,8**	**800,7**	**391,6**	**392,8**	**140,0**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	-0,1	-5,2	-29,7	25,0	-38,0
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	606,6	689,6	234,5	249,1	26,4
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	152,3	116,3	186,7	118,6	151,6

103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**53,2**	**86,1**	**-40,5**	**105,4**	**266,5**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	42,3	43,8	-47,8	29,2	65,8
Vận tải đường thủy - *Water transport*	2,9	0,2	-30,7	24,6	164,3
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	8,0	42,1	37,8	49,9	37,4
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	0,0	0,1	1,7	-1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**25,4**	**-11,1**	**-26,5**	**-1,9**	**4,0**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	7,5	-5,9	-19,2	-1,8	8,7
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	17,9	-5,2	-7,3	0,0	-4,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**0,1**	**0,1**	**-0,1**	**-0,3**	**1,7**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	-	0,0	0,0	-0,1	0,1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	0,1	-0,1	0,0	0,0	0,0
Viễn thông - *Telecommunication*	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	0,0	0,1	-0,2	-0,2	1,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**0,0**	**5,0**	**0,3**	**0,5**	**-2,0**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	0,2	5,1	0,5	0,1	-2,8
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	-	-0,1	0,1	0,1	0,0
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	-0,2	-	-0,2	0,3	0,8

103 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**380,8**	**575,9**	**590,7**	**224,5**	**22,9**
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	380,8	575,9	590,7	224,5	22,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**71,6**	**55,7**	**40,6**	**70,0**	**90,1**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	13,2	11,5	5,1	21,9	12,6
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	0,0	0,0	-0,1	-0,4	-0,1
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	54,6	52,5	36,6	56,9	90,9
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	0,0	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	3,7	-9,4	-1,5	-10,5	-13,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	0,0	0,6	0,2	1,8	-0,3
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	0,0	0,6	0,3	0,3	0,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**0,4**	**2,7**	**-0,3**	**6,6**	**17,6**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	0,2	-0,3	0,6	-0,3	0,1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	0,0	0,0
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	0,0	-1,2	-2,2	-1,2	1,3

103 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	0,1	0,4	0,5	0,2	0,4
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	0,0	2,4	1,1	4,5	4,7
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	0,1	1,4	-0,4	3,4	11,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**6,5**	**6,3**	**-13,1**	**10,3**	**17,7**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6,5	6,3	-13,1	10,3	17,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**42,8**	**27,0**	**-0,9**	**64,5**	**48,8**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	42,8	27,0	-0,9	64,5	48,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**680,8**	**-25,3**	**-25,8**	**748,7**	**879,5**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	0,3	0,0	0,0	0,1	-0,3
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	680,6	-32,8	-0,2	732,2	877,5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	-0,1	7,4	-25,6	16,4	2,3
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**3,0**	**3,8**	**7,5**	**6,9**	**4,4**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	0,4	0,7	0,5	0,5	1,2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2,6	3,1	7,0	6,4	3,2

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.808,2**	**2.660,2**	**2.349,2**	**4.358,3**	**3.725,7**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	3.119,0	2.040,0	1.979,1	3.696,4	1.783,6
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	61,8	19,7	-25,4	69,9	138,7
Huyện An Phú *An Phu district*	66,7	60,4	79,3	107,0	115,0
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	8,0	-132,0	21,1	-6,9	161,3
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	43,5	11,3	23,0	17,4	39,8
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	7,4	-46,4	22,6	85,7	28,8
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	56,9	139,6	41,1	-160,4	-11,8
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	278,3	331,0	275,4	238,6	544,5
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	105,8	149,5	-119,9	30,9	354,0
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	36,8	-22,9	36,4	58,3	178,1
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	24,0	110,0	16,5	221,4	393,6

105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,24**	**2,31**	**1,53**	**2,22**	**1,80**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**7,46**	**4,12**	**3,71**	**9,01**	**10,12**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	3,11	0,72	1,39	10,06	11,70
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	19,92	8,59	6,54	7,156	7,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**2,78**	**2,07**	**1,57**	**1,92**	**0,99**
Tư nhân - *Private*	2,15	1,33	1,04	1,07	0,79
Công ty hợp danh - *Collective name*	27,51	6,16	7,70	37,43	22,80
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,33	1,36	0,83	1,06	0,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,47	4,75	3,52	4,80	2,77
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,62	2,90	2,78	2,72	0,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**3,88**	**2,32**	**-5,09**	**-1,75**	**3,19**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4,02	2,69	-4,38	1,05	7,72
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,01	-0,93	-9,04	-9,81	1,56

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,24**	**2,31**	**1,53**	**2,22**	**1,80**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**0,38**	**-5,46**	**3,31**	**1,23**	**-7,21**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	5,12	-19,09	4,44	-6,52	-11,07
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-10,30	-37,44	-	0,79	1,02
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	-6,58	-0,83	-3,59	5,27	-2,29
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**10,01**	**10,18**	**9,97**	**8,13**	**13,15**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	10,01	10,18	9,97	8,13	13,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**3,55**	**2,09**	**1,64**	**2,98**	**1,87**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	2,88	-0,12	0,88	1,41	0,04
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	40,33	-1,07	-5,75	-43,59	-0,06
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	3,54	3,68	2,51	1,85	2,66
Dệt - *Manufacture of textiles*	1,76	-7,50	-0,35	-49,97	49,37
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	6,05	10,80	7,30	9,01	9,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3,83	5,64	-5,12	2,12	9,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1,40	1,61	1,47	0,91	0,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	5,98	4,66	7,15	7,46	2,07
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	3,20	3,12	2,68	3,13	3,09
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	0,69	-0,63	0,59	5,26	1,87

106 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	7,27	3,35	7,27	7,13	6,91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,13	0,62	0,77	5,62	-0,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	7,78	9,46	8,19	7,29	7,69
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	0,98	-0,99	1,02	0,03	0,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	-0,09	0,96	6,16	0,75	1,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	1,60
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	15,82	-	-	-	1,60
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	11,67	10,94	0,26	10,80	14,76
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *Manufacture of cars and other motor vehicles*	-	-	-	1,27	0,28
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	2,16	2,67	2,15	4,91	-6,77
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	4,07	3,32	2,56	2,83	-0,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	0,65	-0,61	-18,14	-3,92	16,40
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1,10	-0,36	1,60	2,19	0,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**21,08**	**19,54**	**9,61**	**8,33**	**5,45**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	21,08	19,54	9,61	8,33	5,45

106 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**8,70**	**8,67**	**7,47**	**7,31**	**7,37**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	8,68	8,86	7,41	7,12	7,10
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	3,94	7,35	6,40	2,17	11,79
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	8,88	7,50	7,94	8,71	9,44
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	24,73	2,58	0,54	4,06	2,96
Xây dựng - *Construction*	**2,60**	**2,71**	**3,25**	**3,67**	**4,54**
Xây dựng nhà các loại - *Building types*	3,37	3,14	3,44	4,78	3,59
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Construction of civil engineering works*	1,94	2,54	3,13	2,31	5,35
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2,10	2,21	3,07	3,07	5,32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**1,27**	**1,37**	**0,44**	**0,37**	**0,15**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	0,00	-0,17	-1,08	0,52	-0,86
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,35	1,52	0,33	0,30	0,04
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,34	1,17	1,23	0,70	0,93

106 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	**3,57**	**3,18**	**-2,37**	**4,38**	**9,92**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6,55	1,57	-8,11	3,59	6,74
Vận tải đường thủy - *Water transport*	0,42	0,04	-3,45	2,05	11,81
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5,38	24,15	16,63	13,51	12,34
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	-	11,09	7,24	8,09	-6,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**6,60**	**-4,49**	**-21,77**	**-0,79**	**1,35**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	3,31	-5,87	-46,40	-1,82	5,93
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	11,30	-3,54	-9,13	-0,03	-3,20
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**3,17**	**3,36**	**-5,37**	**-13,66**	**14,53**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	1,95	-4,69	15,81	-56,41	13,50
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	5,44	-5,95	-	-0,25	3,36
Viễn thông - *Telecommunication*	3,24	2,89	3,01	2,58	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	-2,94	16,77	-37,32	-29,68	15,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**-0,10**	**25,13**	**0,68**	**3,20**	**-6,31**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*	69,43	57,35	1,30	9,16	-172,05
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security*	0,00	0,00	3,31	6,20	-2,21
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	-2,04	-0,55	-2,40	2,35	2,75

106 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**8,29**	**12,61**	**13,55**	**24,59**	**2,48**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8,29	12,61	13,55	24,59	2,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**12,75**	**8,24**	**7,11**	**8,08**	**11,19**
Hoạt động pháp luật kế toán, kiểm toán *Law accounting and auditing activities*	32,47	30,42	10,90	40,65	22,36
Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head offices, management consultancy activities*	21,25	0,38	-1,56	-8,36	-23,66
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architecture and engineering activities, technical testing and analysis*	11,94	9,27	8,24	9,01	15,58
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6,80	-17,00	-2,19	-6,81	-9,85
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1,26	11,36	4,14	16,07	-2,95
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1,68	3,34	6,65	2,66	3,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**0,42**	**2,65**	**-0,18**	**4,62**	**11,55**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	4,70	0,04	15,47	-4,16	2,75
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	-	-	-	1,47
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-0,05	-2,74	-2,56	-2,45	2,82

106 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn *Safety investigation activities*	1,15	2,58	2,67	0,45	1,51
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa công trình và cảnh quan - *Services to buidings and landscape activities*	5,56	30,18	19,56	37,63	26,54
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	0,26	4,16	-1,21	7,84	18,76
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**7,82**	**7,88**	**-25,69**	**10,06**	**13,44**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	7,82	7,88	-25,69	10,06	13,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**7,19**	**4,59**	**-0,18**	**8,27**	**5,97**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	7,19	4,59	-0,18	8,27	5,97
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**18,40**	**-0,64**	**-0,85**	**16,06**	**17,01**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	7,55	14,36	2,13	9,53	-9,81
Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling betting activities*	18,49	-0,85	-0,01	16,26	17,39
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports, recreation and entertainment*	-0,44	9,68	-19,86	10,51	1,86
Hoạt động dịch vụ khác ***Other service activities***	**7,19**	**9,81**	**16,46**	**13,04**	**9,74**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1,33	2,13	1,80	1,28	3,25
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	24,07	39,70	36,78	48,73	35,79

107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

%

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,24**	**2,31**	**1,53**	**2,22**	**1,80**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	4,80	3,39	2,41	3,83	1,90
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1,45	0,38	-0,63	1,31	2,57
Huyện An Phú *An Phu district*	1,83	1,80	1,23	1,64	1,64
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	0,16	-3,30	0,39	-0,06	1,36
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	0,55	0,11	0,22	0,17	0,34
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	0,17	-1,09	0,42	1,25	0,46
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	4,50	6,53	0,98	-2,77	-2,30
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	6,96	3,80	3,05	1,45	2,97
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1,82	2,94	-1,87	0,28	2,69
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	0,35	-0,25	0,30	0,34	0,82
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	0,41	2,41	0,23	2,42	3,04

108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**250,7**	**307,6**	**311,8**	**308,9**	**322,3**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**378,5**	**322,6**	**353,8**	**368,0**	**356,4**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	344,0	415,5	431,7	419,8	404,3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	420,0	301,3	336,1	356,4	345,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**263,3**	**350,8**	**330,1**	**329,2**	**338,1**
Tư nhân - *Private*	186,6	176,1	157,9	160,6	193,9
Công ty hợp danh - *Collective name*	18,7	264,2	7,8	6,5	12,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	224,2	267,9	276,2	266,7	289,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	181,9	212,3	254,1	310,3	161,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	385,9	580,7	495,3	458,7	446,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**130,2**	**124,8**	**231,3**	**223,4**	**259,2**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	126,8	122,1	108,5	109,0	125,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	298,7	274,7	8.579,5	9.403,2	2.045,1

109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**250,7**	**307,6**	**311,8**	**308,9**	**322,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	814,3	1.040,0	466,8	603,4	705,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	148,1	149,5	217,0	116,8	120,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	175,9	246,8	270,3	179,7	181,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	7.095,8	10.582,2	8.505,1	8.273,3	7.661,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activies*	416,1	423,4	467,3	517,2	495,2
Xây dựng - *Construction*	226,0	257,3	408,4	279,1	292,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	214,3	229,3	267,5	270,5	269,1
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	530,2	494,3	616,5	623,3	691,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	405,6	473,4	513,0	582,9	541,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	287,0	229,3	296,1	469,0	293,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	91,2	21,7	76,5	13,5	24,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.074,3	933,6	3.308,4	497,0	514,5

109 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	52,5	50,7	60,5	56,0	55,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	65,2	50,7	88,6	76,7	98,7
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	414,7	416,0	406,7	373,2	373,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	527,2	541,6	831,2	1.060,0	1.030,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	196,8	349,3	658,0	476,2	692,5
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	29,0	46,2	47,7	39,5	44,0

110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**250,7**	**307,6**	**311,8**	**308,9**	**322,3**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	289,6	322,9	360,3	389,8	386,7
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	293,2	437,9	364,7	401,8	408,1
Huyện An Phú *An Phu district*	178,5	199,4	222,1	216,2	183,8
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	204,7	281,0	254,6	337,2	348,8
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	324,3	502,3	403,4	459,5	456,4
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	157,9	249,0	196,4	213,4	253,0
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	321,3	2.606,5	399,7	2.426,3	2.114,8
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	253,8	324,9	315,7	338,4	404,0
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	434,2	144,9	540,1	143,3	171,3
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	437,9	606,2	544,7	372,4	379,5
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	143,6	139,5	178,6	113,0	158,8

111 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cooperatives as of annual 31st Dec. by district

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**136**	**154**	**192**	**197**	**213**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	17	16	19	20	20
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	5	7	7	9	8
Huyện An Phú *An Phu district*	11	13	13	11	15
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	22	19	19	20	19
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	16	18	19	21	22
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	9	11	20	13	15
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	3	9	12	12	13
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	2	2	7	13	17
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	11	13	16	17	20
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	23	23	27	28	30
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	17	23	33	33	34

112 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees as of annual 31st Dec. in cooperatives by district

Người - *Person*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.442**	**2.445**	**2.486**	**2.375**	**2.014**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	711	675	707	582	405
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	62	61	59	125	56
Huyện An Phú *An Phu district*	92	95	90	118	103
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	255	163	185	238	196
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	305	320	238	251	245
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	286	326	315	134	130
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	41	88	98	71	84
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	20	23	48	63	75
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	72	69	76	100	78
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	313	267	296	293	241
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	285	358	374	400	401

113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121.688**	**120.040**	**121.386**	**118.806**	**122.112**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**11.391**	**11.082**	**11.170**	**10.986**	**11.229**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*					
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	10.815	10.529	10.634	10.425	10.657
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	53	57	57	59	57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	21	22	22	23	22
Xây dựng - *Construction*	502	474	457	479	493
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**110.297**	**108.958**	**110.216**	**107.820**	**110.883**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	57.106	56.127	57.470	55.520	57.066
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	7.211	6.935	6.734	6.797	7.014
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	31.553	31.895	32.151	31.673	32.626
Thông tin truyền thông *Information and communication*	703	537	410	532	546

113 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	426	404	403	398	409
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.276	2.240	2.227	2.170	2.194
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	712	591	524	576	594
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.182	1.085	1.055	1.079	1.108
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	557	523	495	520	527
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	1.385	1.391	1.421	1.377	1.416
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	448	402	384	395	405
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	6.738	6.828	6.942	6.783	6.978

114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121.688**	**120.040**	**121.386**	**118.806**	**122.112**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	16.407	15.974	15.555	15.451	15.482
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	9.151	8.862	8.625	8.383	8.624
Huyện An Phú *An Phu district*	7.628	7.865	7.831	7.649	8.135
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	9.440	9.208	10.625	10.415	10.741
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	9.923	9.854	9.714	9.396	9.821
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	13.464	12.588	12.529	12.662	13.310
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	9.232	9.226	9.861	8.695	9.069
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	7.725	7.693	7.605	8.763	9.077
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	9.889	10.139	10.280	9.692	9.904
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	19.222	18.731	18.551	18.078	17.986
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	9.607	9.900	10.210	9.622	9.963

115 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**202.357**	**207.294**	**231.062**	**215.655**	**219.042**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**28.115**	**28.380**	**33.353**	**30.157**	**30.327**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*					
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	25.621	25.921	30.734	27.524	27.643
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	211	216	278	248	225
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	124	105	202	226	221
Xây dựng - *Construction*	2.159	2.138	2.139	2.159	2.238
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**174.242**	**178.914**	**197.709**	**185.498**	**188.715**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	89.559	92.059	103.579	96.546	98.834
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	8.499	8.364	10.082	8.750	8.746
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	55.748	57.856	61.712	57.871	58.480
Thông tin truyền thông *Information and communication*	1.084	893	650	823	853

115 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	658	654	697	621	650
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.768	2.937	3.032	3.289	3.269
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	957	857	924	1.050	1.103
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.106	2.104	2.821	2.414	2.408
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	950	915	901	1.057	992
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	2.072	2.099	2.327	2.231	2.311
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	979	888	935	794	961
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	8.862	9.288	10.049	10.052	10.108

116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**202.357**	**207.294**	**231.062**	**215.655**	**219.042**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	30.965	30.077	28.680	27.693	27.387
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	15.863	15.631	16.302	14.773	15.092
Huyện An Phú *An Phu district*	11.924	12.732	14.669	13.630	14.418
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	15.351	15.550	20.301	19.246	19.620
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	16.787	16.724	18.701	17.275	17.833
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	21.431	20.767	23.202	22.375	23.333
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	13.306	14.292	18.372	15.008	15.413
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	11.387	12.164	14.357	15.722	16.096
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	15.607	16.998	19.122	17.425	17.610
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	33.215	34.562	37.962	35.098	34.386
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	16.521	17.797	19.394	17.410	17.854

117 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113.142**	**113.173**	**127.189**	**120.213**	**121.745**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**11.182**	**11.194**	**12.673**	**11.909**	**11.650**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*					
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	10.971	10.993	12.406	11.606	11.424
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	37	38	43	34	18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	60	53	103	97	129
Xây dựng - *Construction*	114	110	121	172	79
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**101.960**	**101.979**	**114.516**	**108.304**	**110.095**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	53.969	53.240	60.214	56.730	57.828
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	920	1.031	1.993	1.016	1.058
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	36.742	37.393	40.571	38.775	39.393
Thông tin truyền thông *Information and communication*	497	382	276	399	390

117 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	351	346	344	308	318
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.337	1.462	1578	1.682	1.653
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	429	274	319	423	434
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	913	907	1.333	999	963
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	754	719	697	874	780
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	876	862	1.168	1.082	1.167
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	462	414	513	392	482
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.710	4.949	5.510	5.624	5.629

118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113.142**	**113.173**	**127.189**	**120.213**	**121.745**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	17.732	16.718	15.893	15.482	15.260
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	9.201	8.623	8.993	8.142	8.328
Huyện An Phú *An Phu district*	6.846	7.075	8.269	7.749	8.196
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	8.838	8.737	11.300	10.753	10.975
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	9.195	9.196	10.438	9.897	10.179
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	11.659	11.318	12.960	12.676	13.169
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	7.291	7.714	9.615	7.874	8.037
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	6.716	6.963	8.013	8.850	9.067
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	8.694	9.191	10.682	9.849	9.914
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	17.769	17.842	20.159	19.032	18.500
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	9.201	9.796	10.867	9.909	10.120

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
119	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture*	359
120	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of farms by district*	360
121	Số trang trại phân theo ngành hoạt động *Number of farms by kinds of activity*	360
122	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	361
123	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	362
124	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*	363
125	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*	364
126	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*	365
127	Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area paddy*	366
128	Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Yield of paddy*	367
129	Sản lượng lúa cả năm *Production of paddy*	368

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
130	Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*	369
131	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*	370
132	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*	371
133	Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of spring paddy by district*	372
134	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*	373
135	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*	374
136	Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of autumn paddy by district*	375
137	Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of autumn paddy by district*	376
138	Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn paddy by district*	377
139	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy by district*	378
140	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*	378
141	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*	378
142	Diện tích lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of autumn - winter paddy by district*	379
143	Năng suất lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of autumn-winter paddy by district*	380

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
144	Sản lượng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn-winter paddy by district*	381
145	Diện tích ngô (bắp) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of maize by district*	382
146	Năng suất ngô (bắp) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*	383
147	Sản lượng ngô (bắp) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*	384
148	Diện tích sắn (khoai mì) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cassava by district*	385
149	Năng suất sắn (khoai mì) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of cassava by district*	385
150	Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cassava by district*	385
151	Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm *Planted area and production of some annual crops*	386
152	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some annual crops by district*	387
153	Diện tích gieo trồng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of vegetables of all kinds by district*	388
154	Sản lượng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of vegetables of all kinds by district*	389
155	Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of bean all kinds by district*	390
156	Sản lượng đậu các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of bean all kinds by district*	391
157	Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of peanut by district*	392

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
158	Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of peanut by district*	393
159	Diện tích vừng (mè) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of sesame by district*	394
160	Sản lượng vừng (mè) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of sesame by district*	395
161	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm *Planted area of some perennial crops*	396
162	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Area having products and production of some perennial crops*	397
163	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some perennial industrial crops by district*	398
164	Diện tích gieo trồng cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of coconut by district*	399
165	Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of coconut by district*	400
166	Sản lượng cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of coconut by district*	401
167	Diện tích gieo trồng cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cashewnut by district*	402
168	Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of cashewnut by district*	402
169	Sản lượng cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cashewnut by district*	402
170	Diện tích gieo trồng cây lâu năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of other perennial by district*	403
171	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of other perennial by district*	404

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
172	Sản lượng cây lâu năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of other perennial by district*	405
173	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fruit farming by district*	406
174	Diện tích trồng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of mango by district*	407
175	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of mango by district*	408
176	Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of mango by district*	409
177	Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of banana by district*	410
178	Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of banana by district*	411
179	Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of banana by district*	412
180	Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of orange, mandarin by district*	413
181	Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of orange, mandarin by district*	414
182	Sản lượng cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of orange, mandarin by district*	415
183	Diện tích trồng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of longan by district*	416
184	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of longan by district*	417
185	Sản lượng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of longan by district*	418

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
186	Chăn nuôi *Livestock*	419
187	Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of buffaloes as of 1/10 by district*	420
188	Số lượng bò tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cattles as of 1/10 by district*	421
189	Số lượng lợn (heo) tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pigs as of 1/10 by district*	422
190	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of poultry as of 1/10 by district*	423
191	Số lượng dê tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of goat as of 1/10 by district*	424
192	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of cattle by district*	425
193	Sản lượng thịt lợn (heo) hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*	426
194	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pouldtry by district*	427
195	Hiện trạng có rừng đến 31/12/2024 *Area of forest as of 31st December 2024*	428
196	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*	429
197	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of concentrated planted forest by types of forest*	430
198	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of concentrated planted forest by types of ownership*	431
199	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted forest by district*	432

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
200	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by types of forest products*	433
201	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Area surface for aquaculture*	434
202	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area surface for aquaculture by district*	435
203	Diện tích thu hoạch thủy sản *Area of havested aquaculture*	436
204	Sản lượng thủy sản *Production of fishing*	437
205	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishing by district*	438
206	Sản lượng cá nuôi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of aquaculre fish by district*	439
207	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of communes recognized as new rural standards by district*	440

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành**: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy

sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó, thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

• **For specialized farm:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[1] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm***:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

[1]Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops*:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops*: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[2] is from 0.1 and vover.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

[2] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, físhery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Diện tích cây lương thực có hạt năm 2024 đạt 624,3 nghìn ha, tăng 2,4 nghìn ha so với năm trước do chuyển đổi đất canh tác nông nghiệp ở một số địa phương trong tỉnh. Sản lượng cây lương thực có hạt đạt 4,11 triệu tấn, tương đương cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích cây lúa đạt 618,6 nghìn ha, tăng 2,4 nghìn ha so với năm trước; sản lượng lúa đạt 4,07 triệu tấn, tăng 566 tấn; năng suất thu hoạch đạt 65,77 tạ/ha, giảm 0,24 tạ/ha.

Năm 2024, các địa phương trong tỉnh tiếp tục mở rộng diện tích trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao. Diện tích trồng cây lâu năm toàn tỉnh đạt 22,6 nghìn ha, tăng 880 ha so với năm trước. Diện tích gieo trồng cây lâu năm của tỉnh chủ yếu là xoài đạt 12,3 nghìn ha (chiếm 54,34%), dừa đạt 1,5 nghìn ha (chiếm 6,85%), các loại cây lâu năm khác có diện tích không đáng kể. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu của tỉnh năm 2024: Xoài đạt 204,5 nghìn tấn, dừa đạt 27,2 nghìn tấn, chuối đạt 10,4 nghìn tấn, cam, quýt đạt 4,1 nghìn tấn,...

Chăn nuôi: số lượng trâu, bò 45 nghìn con, giảm 8,88% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, bò 42,9 nghìn con, giảm 7,6% do lợi nhuận từ mô hình nuôi bò vỗ béo thấp nên số lượng hộ nuôi cũng sụt giảm; đàn lợn (heo) 109,9 nghìn con, giảm 22,48%; đàn gia cầm 7,88 triệu con, tăng 21,9% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 54,1 nghìn tấn, tăng 9,27% so với năm trước; trong đó, thịt hơi trâu, bò đạt 8,5 nghìn tấn, tăng 22,16%; thịt hơi lợn (heo) đạt 28,9 nghìn tấn, tăng 5,77%; thịt hơi gia cầm đạt 16,4 nghìn tấn, tăng 10,16%.

Năm 2024, diện tích thủy sản nuôi trồng đạt 2,79 nghìn ha, giảm 3,4% (tương đương 98,3 ha) so với năm trước; trong đó, diện tích nuôi cá đạt 1,74 nghìn ha (chiếm 62,38%), tăng 7,58%; diện tích ươm, nuôi giống thủy sản đạt 1,02 nghìn ha (chiếm 36,68%), giảm 18,2%. Sản lượng thủy sản thu hoạch đạt 703 nghìn tấn, tăng 6,95% (tương đương 45,7 nghìn tấn) so với năm trước, trong đó: sản lượng cá tra đạt 583,4 nghìn tấn (chiếm 82,98%), giảm 0,56% so năm trước.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

The area of grain crops in 2024 reached 624.3 thousand hectares, an increase of 2.4 thousand hectares compared to the previous year thanks to the conversion of agricultural land in some localities in the province. The output of grain crops reached 4.11 million tons, equivalent to the same period last year. Of which, the paddy area reached 618.6 thousand hectares, an increase of 2.4 thousand hectares compared to the previous year; paddy output reached 4.07 million tons, an increase of 566 tons; the yield reached 65.77 quintals/ha, a decrease of 0.24 quintals/ha.

In 2024, localities in the province continued to expand the cultivation area of perennial crops with high economic value. The area of perennial crops in the whole province reached 22.6 thousand hectares, an increase of 880 hectares compared to the previous year. The area of perennial crops in the province was mainly mango with 12.3 thousand hectares (accounting for 54.34%), coconut with 1.5 thousand hectares (making up 6.85%), other perennial crops with insignificant areas. The output of some major perennial crops in the province in 2024 was as follows: Mango with 204.5 thousand tons, coconut with 27.2 thousand tons, banana with 10.4 thousand tons, orange, tangerine with 4.1 thousand tons, etc.

Livestock: the number of buffalo and cattle population was 45 thousand heads, down 8.88% over the same period last year; of which, there were 42.9 thousand cattle heads, down 7.6% due to low profits from the fattening cattle model leading to decrease in the number of households raising cattle; 109.9 thousand pig heads, down 22.48%; herd 7.88 million poultry heads, up 21.9% over the same period last year. The output livestock and poultry of living weight reached 54.1 thousand tons, a year-on-year increase of 9.27%; of which, buffalo and cattle living weight production reached 8.5 thousand tons, up 22.16%; pig living weight production reached

28.9 thousand tons, up 5.77%; poultry living weight production reached 16.4 thousand tons, up 10.16%.

In 2024, the area of aquaculture reached 2.79 thousand hectares, a year-on-year reduction of 3.4% (equivalent to 98.3 hectares); of which, the fish farming area reached 1.74 thousand hectares (accounting for 62.38%), up 7.58%; the aquaculture nursery and breeding area reached 1.02 thousand hectares (accounting for 36.68%), down 18.2%. Production of fishery reached 703 thousand tons, up 6.86% (equivalent to 45.7 tons), of which: pangasius output reached 583.4 thousand tons (accounting for 82.98%), a year-on-year reduction of 0.56%.

119 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thủy sản *Water surface land for aquaculture*
2015	120,98	1.677,43
2016	125,78	1.886,73
2017	129,82	2.158,76
2018	131,63	3.101,95
2019	145,05	2.309,68
2020	154,30	2.312,24
2021	162,34	2.580,09
2022	165,43	2.988,01
2023	187,24	3.294,37
Sơ bộ - *Prel.* 2024	218,69	3.694,77
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	112,94	106,86
2016	103,96	112,48
2017	103,22	114,42
2018	101,40	143,69
2019	110,19	74,46
2020	106,38	100,11
2021	105,21	111,58
2022	101,90	116,01
2023	113,19	110,25
Sơ bộ - *Prel.* 2024	116,79	112,15

120 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms by district

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**878**	**857**	**836**	**888**	**853**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	-	-	-	-	-
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Huyện An Phú - *An Phu district*	16	16	16	9	11
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	25	25	27	23	22
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	36	24	21	24	23
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	163	160	182	193	208
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	52	54	40	46	52
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	222	225	228	245	234
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	67	67	64	63	76
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	1	1	-	-	-
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	296	285	258	285	227

121 Số trang trại phân theo ngành hoạt động
Number of farms by kinds of activity

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**878**	**857**	**836**	**888**	**853**
Trang trại trồng trọt *Cultivation farm crop farm*	811	795	755	811	783
Trang trại chăn nuôi *Livestock farm crop farm*	2	3	-	-	-
Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*	50	45	79	74	69
Trang trại khác *Others*	15	14	2	3	1

122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Ha						
2015	718.935	707.247	652.812	54.435	11.688	2.397	9.291
2016	741.761	728.496	677.095	51.400	13.265	2.154	11.111
2017	714.798	699.659	649.410	50.249	15.140	2.160	12.980
2018	694.986	677.761	630.556	47.205	17.225	2.255	14.970
2019	699.457	681.029	632.116	48.914	18.427	2.120	16.307
2020	707.219	687.870	642.908	44.962	19.349	1.928	17.421
2021	693.855	673.319	630.172	43.146	20.536	1.778	18.759
2022	674.182	652.991	610.572	42.419	21.192	1.897	19.295
2023	687.535	665.817	621.895	43.921	21.718	2.054	19.664
2024	689.963	667.365	624.274	43.090	22.599	2.107	20.491
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2015	102,7	102,6	102,7	101,0	110,1	117,5	108,3
2016	103,2	103,0	103,7	94,4	113,5	89,9	119,6
2017	96,4	96,0	95,9	97,8	114,1	100,2	116,8
2018	97,2	96,9	97,1	93,9	113,8	104,4	115,3
2019	100,6	100,5	100,2	103,6	107,0	94,0	108,9
2020	101,1	101,0	101,7	91,9	105,0	91,0	106,8
2021	98,1	97,9	98,0	96,0	106,1	92,2	107,7
2022	97,2	97,0	96,9	98,3	103,2	106,7	102,9
2023	102,0	102,0	101,9	103,5	102,5	108,3	101,9
2024	100,4	100,2	100,4	98,1	104,1	102,6	104,2

123 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Ha			**Tấn - *Ton***		
2015	652.812	644.258	8.554	4.137.471	4.073.742	63.729
2016	677.095	669.011	8.084	4.035.658	3.974.745	60.913
2017	649.410	641.104	8.306	3.942.613	3.879.505	63.108
2018	630.556	623.070	7.486	3.987.897	3.926.874	61.023
2019	632.116	626.123	5.992	3.963.341	3.919.253	44.088
2020	642.908	637.228	5.681	4.059.346	4.014.080	45.266
2021	630.172	624.959	5.213	4.184.695	4.143.032	41.662
2022	610.572	604.380	6.191	3.994.069	3.943.771	50.298
2023	621.895	616.206	5.689	4.109.797	4.067.658	42.139
2024	624.274	618.586	5.688	4.109.891	4.068.224	41.667
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	102,7	102,9	89,2	100,9	101,3	82,2
2016	103,7	103,8	94,5	97,5	97,6	95,6
2017	95,9	95,8	102,7	97,7	97,6	103,6
2018	97,1	97,2	90,1	101,1	101,2	96,7
2019	100,2	100,5	80,0	99,4	99,8	72,2
2020	101,7	101,8	94,8	102,4	102,4	102,7
2021	98,0	98,1	91,8	103,1	103,2	92,0
2022	96,9	96,7	118,8	95,4	95,2	120,7
2023	101,9	102,0	91,9	102,9	103,1	83,8
2024	100,4	100,4	100,0	100,0	100,0	98,9

124 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cereals by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**642.908**	**630.172**	**610.572**	**621.895**	**624.274**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	11.512	11.151	10.469	11.103	11.829
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	18.242	18.021	16.392	17.684	17.571
Huyện An Phú *An Phu district*	34.777	34.455	33.418	33.760	34.596
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	31.125	28.641	24.371	25.215	26.054
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	60.825	59.523	60.470	58.542	61.804
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	89.896	84.833	83.064	83.829	82.389
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	44.078	45.074	41.967	42.380	43.471
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	118.133	118.239	114.257	118.673	118.673
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	79.559	79.023	78.092	79.059	78.841
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	40.283	37.483	35.751	38.133	35.604
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	114.479	113.729	112.320	113.518	113.442

125 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.059.346**	**4.184.695**	**3.994.069**	**4.109.797**	**4.109.891**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	75.081	76.711	67.733	77.244	80.094
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	121.807	115.873	106.904	114.954	111.325
Huyện An Phú *An Phu district*	227.870	244.304	231.824	227.181	227.686
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	195.032	179.651	151.137	159.720	165.383
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	371.033	443.778	407.572	388.413	406.440
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	579.298	571.063	546.232	568.429	550.994
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	246.508	278.135	255.863	260.793	261.819
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	679.774	715.272	719.162	744.126	755.777
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	546.872	555.159	531.750	549.309	544.524
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	255.692	244.777	230.033	247.274	231.160
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	760.378	759.973	745.858	772.355	774.689

126 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district

Kg

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.131**	**2.192**	**2.104**	**2.156**	**2.151**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	276	281	248	283	296
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1.199	1.138	1.052	1.131	1.099
Huyện An Phú *An Phu district*	1.537	1.643	1.392	1.532	1.520
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.384	1.272	1.009	1.134	1.177
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.969	2.350	2.489	2.060	2.154
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	2.810	2.763	2.647	2.755	2.656
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	2.278	2.558	2.359	2.406	2.384
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	5.802	6.076	6.124	6.340	6.421
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	3.620	3.667	3.519	3.636	3.562
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	831	794	719	804	753
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	4.664	4.649	4.561	4.731	4.704

127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				Trong tổng số: Lúa nếp *In which: Sticky paddy*
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	Lúa thu đông *Autumn-Winter paddy*	
			Ha			
2015	644.258	238.616	230.127	5.335	170.180	88.795
2016	669.011	239.262	239.618	5.020	185.111	142.811
2017	641.104	236.231	232.596	4.964	167.313	171.064
2018	623.070	234.951	231.419	103	156.597	152.247
2019	626.123	233.673	230.263	4.682	157.506	180.307
2020	637.228	229.372	231.236	4.796	171.824	231.965
2021	624.959	230.392	228.939	4.531	161.098	193.003
2022	604.380	229.773	221.055	3.643	149.909	273.920
2023	616.206	227.720	227.761	3.505	157.219	281.024
2024	618.586	227.748	228.545	3.519	158.773	283.111
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2015	102,9	100,5	101,8	103,7	108,2	89,4
2016	103,8	100,3	104,1	94,1	108,8	160,8
2017	95,8	98,7	97,1	98,9	90,4	119,8
2018	97,2	99,5	99,5	2,1	93,6	89,0
2019	100,5	99,5	99,5	4558,6	100,6	118,4
2020	101,8	98,2	100,4	102,4	109,1	128,7
2021	98,1	100,4	99,0	94,5	93,8	83,2
2022	96,7	99,7	96,6	80,4	93,1	141,9
2023	102,0	99,1	103,0	96,2	104,9	102,6
2024	100,4	100,0	100,3	100,4	101,0	100,7

128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				Trong tổng số: Lúa nếp *In which: Sticky paddy*
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	Lúa thu đông *Autumn-Winter paddy*	
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2015	63,23	75,62	55,52	36,04	57,14	64,81
2016	59,41	71,88	54,86	40,02	49,72	58,24
2017	60,51	70,29	54,06	34,58	56,45	62,65
2018	63,02	73,52	55,27	32,54	58,75	64,10
2019	62,60	71,01	57,04	40,66	58,89	63,39
2020	62,99	71,72	57,09	42,28	59,86	64,57
2021	66,29	76,90	61,33	45,22	58,76	69,40
2022	65,25	73,37	60,57	41,60	60,29	67,31
2023	66,01	75,50	60,63	39,20	60,65	65,60
2024	65,77	74,45	59,87	38,67	62,39	65,12
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
2015	98,4	97,8	99,9	76,4	99,3	94,8
2016	94,0	95,1	98,8	111,0	87,0	89,9
2017	101,9	97,8	98,6	86,4	113,5	107,6
2018	104,2	104,6	102,2	94,1	104,1	102,3
2019	99,3	96,6	103,2	124,9	100,2	98,9
2020	100,6	101,0	100,1	104,0	101,7	101,9
2021	105,2	107,2	107,4	106,9	98,2	107,5
2022	98,4	95,4	98,8	92,0	102,6	97,0
2023	101,2	102,9	100,1	94,2	100,6	97,5
2024	99,6	98,6	98,7	98,6	102,9	99,3

129 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				Trong tổng số: Lúa nếp *In which: Sticky paddy*
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*	Lúa thu đông *Autumn-Winter paddy*	
	Tấn - *Ton*					
2015	4.073.742	1.804.409	1.277.645	19.230	972.458	575.460
2016	3.974.745	1.719.913	1.314.436	20.091	920.305	831.731
2017	3.879.505	1.660.399	1.257.490	17.163	944.454	1.071.719
2018	3.926.874	1.727.433	1.279.057	334	920.050	975.845
2019	3.919.253	1.659.254	1.313.466	19.034	927.498	1.142.991
2020	4.014.080	1.645.160	1.320.109	20.280	1.028.531	1.497.685
2021	4.143.032	1.771.761	1.404.145	20.488	946.638	1.339.428
2022	3.943.771	1.685.850	1.338.897	15.154	903.871	1.843.620
2023	4.067.658	1.719.345	1.380.976	13.741	953.597	1.843.620
2024	4.068.224	1.695.593	1.368.406	13.608	990.617	1.843.620
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	101,3	98,2	101,7	79,2	107,4	84,7
2016	97,6	95,3	102,9	104,5	94,6	144,5
2017	97,6	96,5	95,7	85,4	102,6	128,9
2018	101,2	104,0	101,7	1,9	97,4	91,1
2019	99,8	96,1	102,7	5.695,8	100,8	117,1
2020	102,4	99,2	100,5	106,5	110,9	131,0
2021	103,2	107,7	106,4	101,0	92,0	89,4
2022	95,2	95,2	95,4	74,0	95,5	137,6
2023	103,1	102,0	103,1	90,7	105,5	100,0
2024	100,0	98,6	99,1	99,0	103,9	100,0

130 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**637.228**	**624.959**	**604.380**	**616.206**	**618.586**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	11.498	11.148	10.465	11.090	11.824
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	18.242	18.021	16.392	17.684	17.571
Huyện An Phú *An Phu district*	32.854	32.565	30.686	31.633	32.758
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	30.131	27.720	23.345	24.201	24.954
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	60.151	58.966	59.841	57.886	61.246
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	89.853	84.800	83.029	83.783	82.341
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	43.969	45.021	41.915	42.322	43.387
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	118.007	118.092	114.153	118.422	118.465
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	79.476	78.948	78.019	78.970	78.601
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	38.797	36.160	34.452	36.914	34.230
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	114.250	113.518	112.084	113.300	113.210

131 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**62,99**	**66,29**	**65,25**	**66,01**	**65,77**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	65,21	68,78	64,70	69,59	67,72
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	66,77	64,30	65,22	65,00	63,36
Huyện An Phú *An Phu district*	63,75	69,44	67,26	65,81	64,61
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	61,94	62,26	60,91	62,61	62,78
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	60,94	74,64	67,38	66,42	65,78
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	64,45	67,32	65,76	67,81	66,88
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	55,96	61,72	60,99	61,55	60,25
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	57,54	60,50	62,95	62,72	63,71
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	68,76	70,27	68,11	69,49	69,06
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	63,15	65,01	64,20	64,97	65,03
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	66,44	66,83	66,43	68,08	68,32

132 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.014.080**	**4.143.032**	**3.943.771**	**4.067.658**	**4.068.224**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	74.975	76.681	67.710	77.173	80.066
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	121.807	115.873	106.904	114.954	111.325
Huyện An Phú *An Phu district*	209.434	226.140	206.409	208.162	211.631
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	186.631	172.590	142.187	151.517	156.660
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	366.542	440.100	403.237	384.469	402.880
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	579.063	570.877	546.032	568.174	550.707
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	246.038	277.886	255.619	260.504	261.390
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	679.044	714.420	718.556	742.751	754.689
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	546.459	554.734	531.359	548.797	542.844
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	244.990	235.062	221.165	239.846	222.599
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	759.098	758.668	744.593	771.310	773.434

133 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**229.372**	**230.392**	**229.773**	**227.720**	**227.748**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	5.108	5.022	5.002	4.780	4.789
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	6.586	6.478	6.457	6.402	6.296
Huyện An Phú *An Phu district*	14.115	13.991	14.078	14.052	14.007
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	10.470	10.382	10.165	9.944	10.011
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	23.855	23.855	23.545	22.775	23.455
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	31.691	32.879	32.602	32.399	32.197
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	16.774	17.021	17.261	17.200	17.298
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	41.199	41.330	41.732	41.619	41.995
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	28.008	27.799	27.857	27.763	27.538
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	13.091	13.335	12.884	12.665	12.176
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	38.475	38.300	38.191	38.121	37.986

134 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71,72**	**76,90**	**73,37**	**75,50**	**74,45**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	70,97	80,98	70,13	79,12	75,91
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	76,64	74,34	74,63	73,74	71,62
Huyện An Phú *An Phu district*	69,29	80,60	76,38	76,11	74,68
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	68,67	71,26	69,18	71,09	70,91
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	68,72	75,61	75,67	76,87	75,11
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	75,49	80,01	74,87	77,09	75,05
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	65,20	71,69	68,96	71,39	70,62
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	68,28	72,51	71,49	72,85	73,15
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	74,05	85,54	77,07	79,19	77,45
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	73,78	76,52	73,74	75,99	74,87
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	75,61	76,03	72,11	76,02	75,53

135 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.645.160**	**1.771.761**	**1.685.850**	**1.719.345**	**1.695.593**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	36.250	40.671	35.077	37.821	36.358
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	50.478	48.155	48.190	47.206	45.091
Huyện An Phú *An Phu district*	97.804	112.771	107.528	106.954	104.601
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	71.895	73.981	70.321	70.689	70.992
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	163.932	180.368	178.165	175.071	176.171
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	239.235	263.067	244.091	249.755	241.648
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	109.366	122.022	119.028	122.790	122.161
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	281.304	299.681	298.345	303.182	307.202
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	207.400	237.791	214.690	219.850	213.287
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	96.585	102.039	95.007	96.237	91.162
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	290.910	291.214	275.407	289.789	286.920

136 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of autumn paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**231.236**	**228.939**	**221.055**	**227.761**	**228.545**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	4.522	4.618	4.614	4.575	4.671
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	6.526	6.465	5.759	6.355	6.322
Huyện An Phú *An Phu district*	13.213	13.049	11.106	13.092	13.350
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	10.421	8.785	6.929	9.989	10.027
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	23.855	23.855	23.855	23.855	23.855
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	33.271	32.757	31.674	32.650	32.517
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	16.827	17.451	16.123	15.976	16.917
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	42.813	43.344	43.287	43.201	43.449
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	27.972	27.688	27.791	27.768	27.634
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	13.448	12.840	11.828	12.206	11.843
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	38.367	38.087	38.089	38.094	37.961

137 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of autumn paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**57,09**	**61,33**	**60,57**	**60,63**	**59,87**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	60,78	58,31	59,53	62,57	61,89
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	57,60	58,19	59,42	60,58	57,45
Huyện An Phú *An Phu district*	58,43	60,63	59,82	56,91	55,37
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	56,65	55,45	54,55	57,83	56,48
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	53,22	79,52	62,73	60,03	59,98
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	57,02	60,84	60,52	63,08	61,63
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	50,24	57,91	57,74	58,07	55,31
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	51,06	53,82	57,60	56,58	57,56
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	67,06	65,08	64,69	65,25	64,09
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	57,04	57,44	58,06	59,03	58,18
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	61,17	61,57	63,21	63,52	63,08

138 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of autumn paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.109**	**1.404.145**	**1.338.897**	**1.380.976**	**1.368.406**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	27.487	26.928	27.465	28.628	28.905
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	37.590	37.618	34.222	38.495	36.318
Huyện An Phú *An Phu district*	77.203	79.117	66.436	74.507	73.914
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	59.035	48.715	37.799	57.772	56.634
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	126.956	189.686	149.642	143.201	143.093
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	189.711	199.282	191.689	205.941	200.407
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	84.538	101.068	93.092	92.765	93.566
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	218.605	233.271	249.334	244.445	250.093
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	187.583	180.187	179.782	181.185	177.104
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	76.707	73.752	68.673	72.050	68.905
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	234.693	234.521	240.762	241.988	239.466

139 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.796**	**4.531**	**3.643**	**3.505**	**3.519**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	4.684	4.446	3.506	3.357	3.338
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	112	85	136	148	181

140 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42,28**	**45,22**	**41,60**	**39,20**	**38,67**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	42,73	45,55	42,48	39,99	39,52
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	23,64	28,00	19,15	21,33	22,95

141 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.280**	**20.488**	**15.154**	**13.741**	**13.608**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	20.016	20.250	14.893	13.425	13.192
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	264	238	261	315	415

142 Diện tích gieo trồng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of autumn-winter paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**171.824**	**161.098**	**149.909**	**157.219**	**158.773**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1.868	1.507	850	1.735	2.364
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	5.130	5.078	4.175	4.927	4.954
Huyện An Phú *An Phu district*	5.526	5.526	5.502	4.489	5.401
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	9.240	8.554	6.251	4.267	4.916
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	12.441	11.256	12.441	11.256	13.936
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	24.891	19.164	18.754	18.734	17.627
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	5.684	6.104	5.026	5.788	5.834
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	33.884	33.333	28.997	33.455	32.841
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	23.496	23.461	22.371	23.439	23.429
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	12.258	9.985	9.740	12.043	10.211
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	37.407	37.130	35.804	37.085	37.262

143 Năng suất gieo trồng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of autumn-winter paddy by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59,86**	**58,76**	**60,29**	**60,65**	**62,39**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	60,16	60,27	60,80	61,82	62,62
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	65,77	59,27	58,66	59,37	60,39
Huyện An Phú *An Phu district*	62,30	61,99	58,97	59,48	61,32
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	60,28	58,33	54,50	54,03	59,06
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	60,81	62,23	60,63	58,81	60,00
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	60,31	56,63	58,79	60,04	61,64
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	56,51	56,60	56,92	54,46	55,66
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	52,79	54,37	58,84	58,23	59,98
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	64,47	58,29	61,19	63,04	65,07
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	58,49	59,36	59,02	59,42	61,24
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	62,42	62,73	63,80	64,59	66,30

144 Sản lượng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of autumn-winter paddy by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.028.531**	**946.638**	**903.871**	**953.597**	**990.617**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	11.238	9.083	5.168	10.725	14.802
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	33.739	30.100	24.492	29.253	29.915
Huyện An Phú *An Phu district*	34.427	34.253	32.445	26.701	33.116
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	55.701	49.893	34.066	23.056	29.034
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	75.654	70.046	75.430	66.197	83.616
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	150.116	108.528	110.252	112.478	108.652
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	32.118	34.546	28.605	31.524	32.470
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	178.872	181.230	170.615	194.808	196.979
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	151.476	136.755	136.887	147.762	152.453
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	71.697	59.271	57.485	71.560	62.532
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	233.495	232.934	228.423	239.534	247.048

145 Diện tích gieo trồng ngô (bắp) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.681**	**5.213**	**6.191**	**5.689**	**5.688**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	14	4	4	13	5
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	1.923	1.890	2.732	2.127	1.839
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	994	921	1.027	1.015	1.101
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	674	557	629	656	558
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	44	33	34	46	48
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	109	53	52	58	84
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	126	148	105	251	208
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	82	75	73	89	240
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	1.486	1.323	1.299	1.219	1.374
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	230	212	236	217	232

146 Năng suất gieo trồng ngô (bắp) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**79,68**	**79,92**	**81,24**	**74,07**	**73,25**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	77,67	83,39	56,15	56,24	55,21
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	95,88	96,11	93,03	89,42	87,31
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	84,54	76,65	87,19	80,86	79,25
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	66,69	66,08	68,95	60,12	63,83
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	53,93	57,13	58,34	55,52	60,19
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	42,98	46,93	46,72	49,63	51,21
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	58,05	57,69	57,99	54,86	52,28
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	50,12	56,89	53,25	57,77	70,16
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	72,02	73,46	68,26	60,94	62,29
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	55,75	61,60	53,52	48,09	54,00

147 Sản lượng ngô (bắp) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45.266**	**41.662**	**50.298**	**42.139**	**41.667**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	106	30	22	71	28
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	18.435	18.164	25.415	19.019	16.055
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	8.402	7.061	8.950	8.203	8.723
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	4.491	3.678	4.335	3.944	3.560
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	236	186	200	255	287
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	470	249	244	289	430
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	729	852	607	1.375	1.088
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	413	425	391	512	1.681
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	10.703	9.714	8.868	7.428	8.561
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	1.280	1.304	1.265	1.044	1.255

148 Diện tích gieo trồng sắn (khoai mì) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cassava by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**405,9**	**682,5**	**732,6**	**838,3**	**745,8**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	168,9	421,3	383,2	392,6	263,2
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	233,7	258,6	345,0	442,5	471,5
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	-	-	-	-	8,0
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	3,3	2,6	4,4	3,2	3,06

149 Năng suất gieo trồng sắn (khoai mì) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of cassava by district

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**220,76**	**230,73**	**215,76**	**186,90**	**194,92**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	217,36	250,30	219,49	179,98	185,20
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	224,15	199,53	212,45	193,30	201,47
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	-	-	-	-	145,00
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	155,21	164,42	151,09	150,97	151,67

150 Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cassava by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.961**	**15.747**	**15.806**	**15.668**	**14.536**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	3.671	10.544	8.411	7.067	4.874
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	5.238	5.160	7.329	8.553	9.499
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	-	-	-	-	116
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	51	43	66	48	46

151 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích - *Area (Ha)*					
Mía - *Sugar-cane*	21	14	10	18	30
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	2	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	1.804	967	819	648	536
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh *Vegetables, flowers and ornamental plants*	32.843	31.386	30.663	32.108	33.251
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	32.597	31.101	30.396	31.847	32.907
Hoa, cây cảnh *Flowers and ornamental plants*	246	285	267	261	344
Cây hàng năm khác - *Other annual crops*	8.420	8.899	9.051	8.977	7.051
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*					
Mía - *Sugar-cane*	829	532	389	708	1.172
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	6	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	5.357	2.803	2.862	1.764	1.435
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh *Vegetables, flowers and ornamental plants*	728.557	670.033	624.734	688.840	698.708
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	728.557	670.033	624.734	688.840	698.708
Hoa, cây cảnh *Flowers and ornamental plants*	…	…	…	…	…
Cây hàng năm khác - *Other annual crops*	…	…	…	…	…

152 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some annual crops by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**687.870**	**673.319**	**652.991**	**665.817**	**667.365**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	12.548	12.041	11.368	12.052	12.825
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	18.920	18.686	17.059	18.427	18.284
Huyện An Phú *An Phu district*	36.939	36.532	35.249	35.487	36.272
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	33.497	31.078	26.584	26.991	27.805
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	62.259	61.551	62.785	61.723	64.213
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	96.249	90.870	88.939	89.700	87.906
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	45.656	46.255	43.272	43.738	44.529
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	121.529	120.882	116.623	121.569	121.403
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	81.837	81.145	80.265	81.358	81.020
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	62.841	59.374	57.146	59.732	58.241
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	115.594	114.905	113.702	115.041	114.865

153 Diện tích gieo trồng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of vegetables of all kinds by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.269,5**	**30.777,8**	**30.026,6**	**31.535,1**	**32.544,8**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	414,5	392,2	414,2	615,8	739,7
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	563,9	577,1	565,8	643,2	615,3
Huyện An Phú *An Phu district*	1.071,2	1.027,7	960,5	1.041,0	1.068,1
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.099,2	1.342,7	1.274,5	1.081,2	1.188,0
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	952,7	1.352,2	1.512,3	1.704,7	1.739,7
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	4.206,2	3.549,2	3.302,5	3.465,5	3.478,1
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	371,2	312,7	327,1	344,9	293,4
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	2.452,7	1.928,9	1.580,8	1.843,9	1.807,9
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1.654,2	1.409,5	1.396,4	1.590,7	1.462,8
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	18.692,5	17.999,1	17.621,2	17.962,5	19.052,9
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	791,3	886,6	1.071,4	1.241,8	1.099,0

154 Sản lượng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of vegetables of all kinds by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**728.078**	**669.483**	**624.223**	**688.380**	**698.149**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	10.208	9.380	9.156	14.367	16.896
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	15.065	14.714	14.138	15.526	14.754
Huyện An Phú *An Phu district*	29.947	28.552	25.440	25.310	28.109
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	33.908	44.788	37.954	31.604	33.399
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	25.626	36.150	41.210	44.006	41.983
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	112.761	95.077	85.330	90.279	90.317
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	9.306	5.317	6.855	7.403	6.695
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	62.937	51.493	40.127	45.378	46.387
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	43.757	39.904	37.222	44.009	41.486
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	366.638	323.890	304.953	343.992	354.597
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	17.924	20.216	21.837	26.506	23.526

155 Diện tích gieo trồng đậu các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of bean all kinds by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**327,8**	**323,2**	**369,4**	**311,9**	**362,7**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	0,5	1,2	-	-	1,0
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	-	-	-	0,6	-
Huyện An Phú *An Phu district*	61,8	44,4	31,1	23,8	39,8
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	4,2	32,6	15,0	9,0	16,8
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	13,3	8,9	6,5	2,8	10,4
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	4,4	5,3	-	-	0,5
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	62,8	94,7	127,2	82,4	86,7
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	83,7	78,4	122,2	142,2	139,0
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	25,0	20,8	18,1	20,3	27,2
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	63,0	25,4	30,7	19,9	23,3
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	9,2	11,6	18,6	10,9	18,0

156 Sản lượng đậu các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of bean all kinds by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**479,4**	**550,1**	**511,6**	**460,1**	**556,7**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	0,7	1,6	-	-	-
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	-	-	-	1,3	-
Huyện An Phú *An Phu district*	57,2	77,6	47,3	43,0	61,7
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	3,9	59,0	25,6	16,1	28,5
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	12,7	6,3	9,5	2,6	15,7
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	9,0	12,8	-	-	0,8
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	189,7	240,7	236,9	215,5	246,3
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	50,2	52,6	79,3	93,0	87,7
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	34,3	25,4	25,0	30,1	42,0
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	107,7	53,1	59,1	39,2	44,3
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	14,0	21,1	28,9	19,3	29,7

157 Diện tích gieo trồng lạc (đậu phộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of peanut by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**850,9**	**388,2**	**354,1**	**359,9**	**281,4**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	0,3	-	-	-	-
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	210,9	209,0	178,4	57,9	67,0
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	74,4	69,2	67,3	46,8	59,5
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	0,5	0,2	-	0,5	1,2
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	-	-	-	-	-
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	389,9	56,8	69,5	174,6	85,0
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	172,0	45,7	28,0	73,4	62,7
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	0,2	0,6	1,6	0,9	2,7
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	-	-	-	-	-
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	2,8	6,7	9,3	5,8	3,3

158 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of peanut by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.237**	**2.111**	**2.149**	**1.329**	**1.070**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1	-	-	-	-
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	1.589	1.273	1.385	278	273
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	454	418	410	193	250
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1	1	-	2	5
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	-	-	-	-	-
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.675	213	240	599	315
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	507	182	83	237	208
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1	3	2	3	9
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	-	-	-	-	-
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	9	21	29	18	10

159 Diện tích gieo trồng vừng (mè) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sesame by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**948,6**	**575,7**	**463,9**	**285,7**	**248,4**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	464,9	355,4	360,5	202,4	131,0
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	3,0	-	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	148,2	43,7	16,0	18,0	38,0
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	23,4	15,6	-	1,0	2,0
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	44,7	22,0	19,9	6,0	7,1
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	41,7	13,0	-	3,9	-
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	39,8	14,5	9,4	0,4	9,2
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	43,2	3,9	-	-	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	15,0	18,6	0,2	-	13,1
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	116,0	89,0	58,0	54,0	48,0
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	8,7	-	-	-	-

160 Sản lượng vừng (mè) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of sesame by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.107**	**683**	**710**	**429**	**345**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	667	457	558	312	178
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	3	-	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	112	32	24	27	60
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	27	18	-	2	3
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	45	27	27	9	11
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	44	16	-	4	-
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	43	15	9	-	9
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	27	4	-	-	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	17	26	-	-	17
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	113	88	91	76	67
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	11	-	-	-	-

161 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of some perennial crops

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích gieo trồng ***Planted area***	**19.349**	**20.536**	**21.192**	**21.718**	**22.599**
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Xoài - *Mango*	11.896	12.433	12.416	12.303	12.281
Chuối - *Banana*	872	787	655	652	698
Na (Mãng cầu) - *Custard apple*	274	315	325	323	308
Cam, quýt - *Orange, Tangerine*	501	457	441	383	336
Bưởi - *Pomelo*	521	494	470	440	374
Táo - *Apple*	50	44	56	56	56
Nhãn - *Longan*	481	492	515	522	578
Cây ăn quả khác - *Others*	70	85	105	99	83
Cây công nghiệp lâu năm ***Perennial industrial crops***					
Dừa - *Coconut*	1.269	1.262	1.391	1.530	1.547
Điều - *Cashewnut*	270	188	155	134	123
Hồ tiêu - *Pepper*	41	37	36	36	33
Cây lâu năm khác - *Other perennial*	252	188	199	233	265

162 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area having products and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích cho sản phẩm (Ha)					
Area having products (Ha)					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Xoài - *Mango*	9.133	9.947	10.467	10.606	10.872
Chuối - *Banana*	645	686	542	537	570
Na (Mãng cầu) - *Custard apple*	147	187	229	246	243
Cam, quýt - *Orange, Tangerine*	326	353	354	294	281
Bưởi - *Pomelo*	219	273	311	326	278
Táo - *Apple*	37	33	39	44	50
Nhãn - *Longan*	207	244	349	381	440
Cây ăn quả khác - *Others*	28	36	60	77	70
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial industrial crops					
Dừa - *Coconut*	894	897	974	1.108	1.157
Điều - *Cashewnut*	246	177	155	134	123
Hồ tiêu - *Pepper*	35	31	30	30	29
Cây lâu năm khác - *Other perennial*	197	148,6	144	174	195
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Xoài - *Mango*	166.804	210.397	197.221	194.836	204.557
Chuối - *Banana*	12.057	11.917	8.326	8.755	10.365
Na (Mãng cầu) - *Custard apple*	831	1.030	1.348	1.448	1.438
Cam, quýt - *Orange, Tangerine*	5.061	5.686	5.295	4.290	4.051
Bưởi - *Pomelo*	2.735	2.598	2.941	3.150	2.811
Táo - *Apple*	879	754	891	1.027	1.161
Nhãn - *Longan*	1.715	2.137	3.573	1.767	2.982
Cây ăn quả khác - *Others*	375	482	773	1.037	917
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial industrial crops					
Dừa - *Coconut*	17.475	15.468	21.766	21.978	27.240
Điều - *Cashewnut*	1.141	616	438	376	345
Hồ tiêu - *Pepper*	53	44	40	40	40
Cây lâu năm khác - *Other perennial*	8.716	3.145	2.682	3.552	4.025

163 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.349**	**20.536**	**21.192**	**21.718**	**22.599**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	249	245	253	262	274
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	403	425	469	511	581
Huyện An Phú *An Phu district*	1.772	2.153	2.164	2.155	2.250
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.300	1.339	1.443	1.425	1.441
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	573	665	754	831	881
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.506	1.844	1.973	2.180	2.388
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	2.597	2.584	2.605	2.608	2.620
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	2.110	2.089	1.949	1.915	2.060
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	504	533	604	677	749
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	7.517	7.799	8.024	8.101	8.323
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	818	860	954	1.053	1.032

164 Diện tích gieo trồng cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of coconut by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.269**	**1.262**	**1.391**	**1.530**	**1.547**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	18	18	20	22	20
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	48	51	48	61	87
Huyện An Phú *An Phu district*	62	76	79	74	82
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	138	132	154	154	150
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	141	145	159	171	169
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	95	84	82	91	87
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	241	224	228	230	227
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	285	289	297	328	344
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	60	59	87	86	93
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	60	74	115	159	153
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	120	112	122	155	135

165 Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of coconut by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**894**	**897**	**974**	**1.108**	**1.157**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	12	12	16	20	17
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	39	41	35	45	72
Huyện An Phú *An Phu district*	26	29	33	50	53
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	71	67	93	99	113
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	61	98	103	128	137
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	60	59	62	69	61
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	212	189	195	198	197
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	260	256	266	283	293
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	31	34	57	51	59
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	42	48	47	63	69
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	79	65	66	103	87

166 Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of coconut by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.475**	**15.468**	**21.766**	**21.978**	**27.240**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	243	202	371	398	411
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	798	718	790	903	1.707
Huyện An Phú *An Phu district*	531	522	761	1.044	1.296
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.416	1.205	2.169	2.047	2.752
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.267	1.813	2.462	2.743	3.432
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.236	1.070	1.447	1.441	1.500
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	3.968	3.114	4.166	3.725	4.404
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	4.945	4.223	5.676	5.258	6.563
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	624	620	1.355	1.073	1.464
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	870	878	1.126	1.343	1.709
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	1.579	1.103	1.443	2.003	2.003

167 Diện tích gieo trồng cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cashewnut by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**269,9**	**188,3**	**155,2**	**134,1**	**123,2**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	11,3	7,5	10,2	8,9	8,8
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	256,6	179,7	143,7	124,0	113,2
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	2,0	1,1	1,3	1,3	1,3

168 Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of cashewnut by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**246,2**	**176,8**	**154,7**	**134,1**	**122,6**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	9,3	7,5	10,2	8,9	8,8
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	234,9	168,2	143,2	124,0	112,6
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	2,0	1,1	1,3	1,3	1,3

169 Sản lượng cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cashewnut by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.140,5**	**616,3**	**437,8**	**376,0**	**345,0**
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	38,6	26,3	29,0	25,1	24,5
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	1.093,9	586,4	405,3	347,2	317,1
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	8,0	3,6	3,6	3,6	3,5

170 Diện tích gieo trồng cây lâu năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of other perennial by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**251,9**	**187,7**	**198,6**	**233,2**	**265,5**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	3,2	2,4	3,0	4,5	4,1
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1,0	0,2	0,2	1,7	1,7
Huyện An Phú *An Phu district*	20,0	0,2	0,2	3,3	3,3
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	2,4	1,5	4,1	7,2	13,2
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1,5	0,3	0,3	5,0	5,0
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	2,0	0,3	0,4	4,2	4,2
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	151,8	139,4	136,4	133,4	133,4
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	51,6	33,0	33,1	35,7	39,6
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1,8	2,2	2,2	5,1	5,8
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	13,5	2,0	7,5	22,8	48,9
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	3,1	6,3	11,4	10,2	6,3

Ghi chú: Cây lâu năm khác chủ yếu là cây thốt nốt.

171 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of other perennial by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**197,3**	**148,6**	**143,6**	**173,5**	**194,8**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	3,2	2,2	2,2	4,5	4,1
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1,0	0,2	0,2	1,7	1,7
Huyện An Phú *An Phu district*	4,7	0,2	0,2	3,3	3,3
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1,7	1,0	1,5	5,0	4,8
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1,0	0,2	0,2	5,0	5,0
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	2,0	0,3	0,4	4,2	4,2
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	118,0	104,8	101,0	99,5	102,3
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	49,0	31,4	31,5	34,5	34,9
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1,2	1,9	2,2	4,1	5,3
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	13,3	0,9	1,4	4,0	24,8
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	2,2	5,6	2,9	7,7	4,4

Ghi chú: Cây lâu năm khác chủ yếu là cây thốt nốt.

172 Sản lượng cây lâu năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of other perennial by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.716,1**	**3.145,1**	**2.682,1**	**3.551,7**	**4.024,7**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	50,5	8,9	8,8	48,0	44,7
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	45,5	3,9	3,7	37,0	37,0
Huyện An Phú *An Phu district*	211,5	4,0	3,8	75,2	75,4
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	46,5	6,1	7,3	87,4	84,1
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	46,0	4,0	3,8	79,6	75,4
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	91,0	7,8	7,1	92,3	92,4
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	5.302,9	2.282,5	1.954,1	2.093,0	2.146,6
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	2.205,0	691,2	615,8	732,1	738,9
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	46,60	8,16	8,96	75,8	99,3
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	601,4	5,7	16,0	76,9	542,6
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	69,2	122,7	52,8	154,5	88,4

Ghi chú: Cây lâu năm khác chủ yếu là cây thốt nốt.

173 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.421**	**18.759**	**19.295**	**19.664**	**20.491**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	225	216	218	223	233
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	344	364	410	445	481
Huyện An Phú *An Phu district*	1.690	2.077	2.084	2.079	2.165
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.157	1.199	1.275	1.252	1.256
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	430	520	595	655	707
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.408	1.759	1.890	2.082	2.294
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	2.125	2.144	2.159	2.164	2.179
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	1.483	1.557	1.447	1.400	1.538
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	437	465	505	577	641
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	7.436	7.718	7.900	7.915	8.115
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	685	739	811	873	883

174 Diện tích trồng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of mango by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.896**	**12.433**	**12.416**	**12.303**	**12.281**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	159	155	159	149	156
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	188	187	190	179	182
Huyện An Phú *An Phu district*	1.482	1.860	1.858	1.891	1.894
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	750	770	828	803	795
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	126	140	136	135	134
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	308	305	280	258	180
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.446	1.523	1.527	1.528	1.520
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	656	716	739	741	809
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	93	115	104	105	100
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	6.494	6.465	6.389	6.297	6.321
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	196	198	208	216	188

175 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of mango by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.133**	**9.947**	**10.467**	**10.606**	**10.872**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	100	127	138	139	133
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	132	136	132	126	166
Huyện An Phú *An Phu district*	872	1.107	1.159	1.308	1.136
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	277	339	575	653	717
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	57	83	99	113	125
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	198	231	244	237	171
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.226	1.229	1.269	1.297	1.308
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	535	590	619	655	745
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	64	88	87	72	84
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	5.550	5.874	6.002	5.826	6.135
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	123	142	144	180	153

176 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mango by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**166.804**	**210.397**	**197.221**	**194.836**	**204.557**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1.547	2.670	2.696	2.639	2.589
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	2.108	2.846	2.567	2.388	3.236
Huyện An Phú *An Phu district*	16.719	24.362	23.179	25.512	22.721
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	5.354	7.457	11.508	12.737	14.349
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	850	1.835	1.975	2.204	2.499
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	3.185	5.076	4.877	4.627	3.414
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	15.629	20.033	20.300	20.097	20.922
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	8.184	9.506	9.589	9.824	11.620
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	840	1.890	1.657	1.338	1.591
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	110.169	131.873	116.132	110.148	118.709
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	2.219	2.849	2.742	3.321	2.908

177 Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of banana by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**872**	**787**	**655**	**652**	**698**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	14	13	14	21	21
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1	1	2	2	6
Huyện An Phú *An Phu district*	20	16	17	10	10
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	43	43	44	44	42
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	34	31	35	41	41
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	23	18	17	11	13
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	109	95	93	92	92
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	519	466	304	273	282
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	47	37	35	34	57
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	32	48	65	93	97
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	30	18	28	32	35

178 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of banana by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**645**	**686**	**542**	**537**	**570**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	12	10	12	15	18
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1	1	2	2	4
Huyện An Phú *An Phu district*	13	13	14	8	8
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	34	31	37	38	37
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	23	26	28	33	39
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	20	16	16	9	13
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	94	80	79	89	89
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	371	426	270	243	252
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	26	32	27	25	34
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	26	37	46	51	49
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	25	12	12	24	26

179 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of banana by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.057**	**11.917**	**8.326**	**8.755**	**10.365**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	242	166	177	232	324
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	20	22	24	25	75
Huyện An Phú *An Phu district*	260	233	210	140	148
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	815	547	573	619	688
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	440	457	433	552	719
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	398	282	239	149	237
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.791	1.325	1.149	1.372	1.525
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	6.524	7.464	4.196	4.012	4.648
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	500	546	419	420	629
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	505	672	721	845	904
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	563	202	186	389	468

180 Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orange, tangerine by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**500,8**	**456,7**	**441,1**	**383,1**	**336,3**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	5,1	4,4	4,3	4,1	4,1
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	11,3	8,4	9,0	8,4	6,4
Huyện An Phú *An Phu district*	8,8	6,5	6,5	5,2	7,5
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	12,2	7,8	5,4	4,0	2,0
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	22,2	22,5	19,9	19,5	18,1
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	93,7	73,9	68,0	46,4	18,4
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	83,0	83,4	84,3	83,0	85,3
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	39,8	38,7	33,3	30,1	25,8
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	43,6	37,2	35,7	29,7	31,6
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	104,3	96,2	100,8	79,5	75,2
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	76,7	77,9	73,9	73,3	62,1

181 Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange, tangerine by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**325,9**	**353,4**	**354,4**	**294,3**	**281,4**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	2,3	2,7	3,0	3,2	3,4
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	7,4	6,5	4,5	5,4	6,4
Huyện An Phú *An Phu district*	3,8	6,2	6,2	5,0	2,5
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	4,8	3,1	3,6	3,0	2,0
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	5,9	17,5	16,4	17,4	17,2
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	45,4	57,6	55,8	39,4	13,5
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	73,3	69,6	71,0	71,0	75,1
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	29,8	34,6	30,4	28,2	24,2
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	36,7	29,1	30,6	21,9	30,2
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	80,3	82,7	91,4	51,2	73,6
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	36,4	43,8	41,4	48,6	33,5

182 Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of orange, tangerine by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.061**	**5.686**	**5.295**	**4.290**	**4.051**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	32	38	46	50	50
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	152	137	84	102	108
Huyện An Phú *An Phu district*	61	101	94	87	41
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	68	40	44	37	30
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	119	258	226	231	235
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	766	1.034	913	644	200
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	756	724	726	734	798
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	436	553	419	396	318
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	616	520	486	317	465
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	1.473	1.581	1.621	948	1.300
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	581	699	636	746	506

183 Diện tích trồng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of longan by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**480,8**	**491,7**	**514,7**	**522,4**	**577,9**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1,8	0,8	0,8	3,6	3,7
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	12,6	15,3	19,6	16,3	21,5
Huyện An Phú *An Phu district*	52,6	50,7	55,3	38,8	77,2
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	48,6	59,2	60,0	65,1	62,4
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	24,3	28,4	27,7	36,0	36,0
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	180,7	167,1	185,4	195,0	200,8
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	35,0	35,3	32,9	29,9	30,5
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	29,0	28,8	28,8	30,5	25,5
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	10,8	12,8	10,0	12,2	16,1
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	57,6	62,5	59,9	58,7	63,5
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	27,9	30,8	34,3	36,3	40,8

184 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of longan by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**206,6**	**244,4**	**349,3**	**380,9**	**440,4**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	0,8	0,8	0,8	1,1	0,3
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	3,6	8,9	6,8	12,2	14,9
Huyện An Phú *An Phu district*	6,5	9,1	17,0	15,4	31,5
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	12,8	19,9	39,5	41,4	53,8
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1,7	1,7	22,0	27,0	29,6
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	94,8	96,5	148,0	159,3	169,3
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	31,4	31,1	30,2	24,6	24,5
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	6,0	11,0	15,0	22,0	18,5
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	-	2,4	2,7	9,8	11,7
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	35,4	43,1	45,2	42,4	57,2
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	13,7	19,8	22,0	25,9	29,4

185 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of longan by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.714,5**	**2.137,2**	**3.573,4**	**1.767,0**	**2.982,4**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	6,6	7,2	8,4	5,2	1,7
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	29,4	80,1	71,4	59,8	102,8
Huyện An Phú *An Phu district*	54,4	82,3	179,0	75,6	217,9
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	112,2	179,4	415,2	203,6	372,2
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	14,6	15,1	231,3	133,0	204,7
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	815,5	839,7	1.502,3	727,8	1.133,0
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	260,8	248,9	282,3	92,5	151,0
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	49,2	87,7	139,8	82,6	113,8
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	-	20,9	27,4	44,6	78,0
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	268,2	409,5	501,0	233,1	417,6
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	103,7	166,4	215,3	109,3	189,7

186 Chăn nuôi
Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng (Con) - *Number (Head)*					
Trâu - *Buffaloes*	2.342	2.264	2.513	2.911	2.059
Bò - *Cattles*	66.777	68.805	48.286	46.464	42.932
Lợn (Heo) (không kể heo sữa) *Pigs (Over two months old)*	65.123	87.694	122.402	141.671	109.827
Ngựa - *Horse*	25	8	8	12	10
Dê, cừu - *Goat, sheep*	8.278	8.891	11.190	12.941	9.357
Gia cầm (Nghìn con) *Poultry (Thous. heads)*	4.642	5.651	6.441	6.464	7.880
Trong đó - *Of which:*					
Gà - *Chicken*	1.152	1.917	2.535	2.427	3.396
Vịt, ngan, ngỗng *Duck, swan, goose*	3.490	3.733	3.906	4.037	4.484
Sản lượng (Tấn) - *Output (Ton)*					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	126	128	113	99	246
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	7.101	8.187	7.038	6.896	8.299
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	8.270	12.652	16.864	27.304	28.881
Thịt gia cầm hơi giết bán *Living weight of livestock*	9.130	9.720	12.728	14.898	16.412
Trong đó: Thịt gà - *Of which: Chicken*	4.231	4.025	5.486	5.399	7.391
Thịt chăn nuôi khác - *Others*	126	298	204	272	215
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	389.027	405.771	398.730	430.698	468.217
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) *Honey (Thous. kg)*	0,03	0,03	0,78	0,35	5,24

187 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 1/10 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.342**	**2.264**	**2.513**	**2.911**	**2.059**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	25	13	4	4	-
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	124	135	157	88	46
Huyện An Phú *An Phu district*	428	298	434	1.029	238
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	191	257	252	183	200
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	125	129	233	133	111
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	18	32	14	26	30
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.089	1.171	1.213	1.257	1.250
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	308	193	170	173	169
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	6	6	6	2	-
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	3	10	14	-	3
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	25	20	16	16	12

188 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 1/10 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**66.777**	**68.805**	**48.286**	**46.464**	**42.932**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	609	680	728	277	1.056
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	618	319	390	436	308
Huyện An Phú *An Phu district*	2.447	2.097	1.783	1.622	1.665
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	4.399	4.303	3.507	3.129	2.810
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	3.594	5.356	2.548	2.260	1.520
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	8.180	7.560	4.328	3.811	3.070
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	13.652	11.929	12.153	11.081	12.231
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	9.013	7.703	5.477	6.546	7.637
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	4.438	3.914	3.225	2.140	288
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	17.722	22.817	12.189	13.648	11.025
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	2.105	2.127	1.958	1.514	1.322

189 Số lượng lợn (heo) tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 1/10 by district

Nghìn Con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**65,12**	**87,69**	**122,40**	**141,67**	**109,83**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	3,96	8,40	5,68	5,60	4,82
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1,20	2,00	2,10	3,50	3,48
Huyện An Phú *An Phu district*	0,83	0,45	1,25	0,73	0,26
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	3,13	3,29	1,30	3,23	1,55
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	8,38	8,25	17,21	8,14	5,44
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	4,63	5,55	2,91	2,43	2,02
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	6,11	11,41	10,24	5,98	9,50
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	14,47	20,36	8,87	18,17	9,51
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	5,57	3,71	5,12	6,67	16,48
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	9,99	12,71	62,34	70,11	42,27
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	6,85	11,57	5,40	17,12	14,48

190 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 1/10 by district

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.641,6**	**5.650,7**	**6.441,1**	**6.464,4**	**7.880,1**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	212,2	215,3	247,9	241,1	263,6
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	129,7	104,1	146,6	196,9	192,3
Huyện An Phú *An Phu district*	376,9	255,6	377,0	383,1	442,9
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	534,5	195,4	325,7	320,6	335,3
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	336,1	779,0	350,7	355,1	387,3
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	535,7	490,8	469,0	543,7	609,0
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	305,2	326,5	562,9	624,0	691,0
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	454,7	161,8	663,1	633,5	784,5
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	529,6	1.169,1	571,3	546,0	1.148,6
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	629,2	474,6	1.503,5	1.371,9	1.671,3
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	597,7	1.478,5	1.223,5	1.248,5	1.354,4

191 Số lượng dê tại thời điểm 1/10 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat as of 1/10 by district

Con - *Head*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.278**	**8.891**	**11.190**	**12.941**	**9.357**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	51	109	161	747	103
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	29	83	-	163	81
Huyện An Phú *An Phu district*	257	124	508	418	289
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.925	2.228	3.136	2.786	2.891
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.842	1.799	1.831	2.774	2.162
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	649	389	660	1.170	730
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.256	1.201	1.060	886	1.011
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	927	424	525	795	788
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	208	736	1.408	1.109	-
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	707	1.570	1.523	1.574	905
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	427	228	378	519	397

192 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Living weight of cattle by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.100,6**	**8.186,5**	**7.038,2**	**6.896,1**	**8.299,2**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	64,7	80,9	106,0	41,2	204,1
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	65,7	38,0	57,1	64,9	59,8
Huyện An Phú *An Phu district*	260,1	249,5	259,9	240,7	321,9
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	467,8	512,0	511,3	464,3	543,2
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	381,9	637,3	371,5	335,4	293,8
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	869,7	899,5	630,7	565,7	593,5
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.452,1	1.419,3	1.771,5	1.644,3	2.364,3
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	958,4	916,5	798,5	971,6	1.476,3
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	471,8	465,7	469,9	317,6	55,6
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	1.884,5	2.714,8	1.776,6	2.025,6	2.131,4
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	223,9	253,1	285,3	224,8	255,4

193 Sản lượng thịt lợn (heo) hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Living weight of pig by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.270**	**12.652**	**16.864**	**27.304**	**28.881**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	551	1.212	786	1.098	1.286
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	161	288	280	681	914
Huyện An Phú *An Phu district*	115	65	169	142	71
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	439	474	168	619	416
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.159	1.190	2.408	1.592	1.457
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	642	801	390	466	562
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	930	1.646	1.437	1.208	2.664
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	1.240	2.937	1.165	3.321	2.254
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	782	535	698	1.301	4.361
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	1.365	1.834	8.675	13.650	11.107
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	887	1.670	687	3.226	3.787

194 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Living weight of poultry by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.130**	**9.720**	**12.728**	**14.898**	**16.412**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	417	370	474	562	537
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	255	179	277	436	330
Huyện An Phú *An Phu district*	741	440	729	892	915
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.051	336	630	742	685
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	661	1.340	679	816	795
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.054	844	911	1.267	1.286
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	600	562	1.202	1.466	1.501
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	894	278	1.268	1.459	1.609
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1.042	2.011	1.090	1.275	2.448
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	1.238	816	3.066	3.096	3.508
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	1.176	2.543	2.403	2.887	2.799

195 Hiện trạng rừng đến 31/12/2024
Area of forest as of 31st December 2024

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which:*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
		Ha		**%**
2015	12.268,6	582,9	11.685,7	-
2016	12.572,7	1.113,4	11.459,3	-
2017	13.615,0	1.146,0	12.469,0	3,9
2018	13.680,7	1.134,5	12.546,2	3,3
2019	13.666,1	1.140,4	12.525,7	3,6
2020	13.788,1	1.119,3	12.668,8	3,7
2021	13.860,3	1.115,8	12.744,5	3,7
2022	13.906,9	1.117,5	12.789,4	3,7
2023	13.805,8	1.117,5	12.688,3	3,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	14.004,7	1.117,5	12.887,2	3,7

196 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.788,1**	**13.860,3**	**13.906,9**	**13.805,8**	**14.004,7**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	-	-	-	-	-
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	164,9	231,3	245,2	212,1	216,3
Huyện An Phú - *An Phu district*	-	-	0,5	-	-
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	-	-	-	-	-
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	-	-	-	-	-
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	-	-	-	-	-
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	6.424,0	6.448,5	6.497,1	6.477,5	6.412,2
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	6.936,2	6.919,1	6.900,4	6.868,2	7.105,4
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	-	-	-	-	-
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	-	-	-	-	-
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	263,0	261,5	263,8	248,1	270,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,89**	**100,52**	**100,34**	**99,27**	**101,44**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	-	-	-	-	-
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	91,24	140,24	106,01	86,50	101,99
Huyện An Phú - *An Phu district*	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	-	-	-	-	-
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	-	-	-	-	-
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	-	-	-	-	-
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	98,00	100,38	100,75	99,70	98,99
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	104,17	99,75	99,73	99,53	103,45
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	-	-	-	-	-
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	-	-	-	-	-
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	96,66	99,42	100,86	94,05	109,18

197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	126,28	72,20	54,08	-
2016	119,39	23,53	95,86	-
2017	499,14	348,54	145,00	5,60
2018	347,28	204,00	136,82	6,46
2019	278,52	19,70	249,93	8,89
2020	294,69	32,58	254,96	7,15
2021	285,33	70,79	163,42	51,12
2022	274,92	84,00	188,80	2,12
2023	80,75	70,05	10,70	-
2024	131,93	62,00	12,40	57,53
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	57,11	34,22	534,92	-
2016	94,54	32,59	177,26	-
2017	418,08	1.481,26	151,26	-
2018	69,58	58,53	94,36	115,36
2019	80,20	9,66	182,67	137,62
2020	105,81	165,38	102,01	80,43
2021	96,82	217,28	64,10	714,97
2022	96,35	118,66	115,53	4,15
2023	29,37	83,39	5,67	-
2024	163,38	88,51	115,89	-

198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
			Ha	
2015	126,28	126,28	-	-
2016	119,39	119,39	-	-
2017	499,14	305,41	193,73	-
2018	347,28	174,25	173,03	-
2019	278,52	211,95	66,57	-
2020	294,69	170,95	123,74	-
2021	285,33	172,86	112,47	-
2022	274,92	153,10	121,82	-
2023	80,75	-	80,75	-
2024	131,93	56,03	75,90	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	57,11	57,11	-	-
2016	94,54	94,54	-	-
2017	418,08	255,81	-	-
2018	69,58	57,05	89,32	-
2019	80,20	121,64	38,47	-
2020	105,81	80,66	185,88	-
2021	96,82	101,12	90,89	-
2022	96,35	88,57	108,31	-
2023	29,37	-	66,29	-
2024	163,38	-	93,99	-

199 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**294,69**	**285,33**	**274,92**	**80,75**	**131,93**
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	197,39	214,54	118,55	15,00	56,63
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	94,10	70,79	156,37	65,75	75,3
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	3,20	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,81**	**96,82**	**96,35**	**29,37**	**163,38**
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	152,81	108,69	55,26	12,65	377,53
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	69,03	75,23	220,89	42,05	114,52
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	83,55	-	-	-	-

200 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Gỗ - *Wood*	M^3	34.148	34.307	35.273	36.849	37.893
Củi - *Firewood*	Ste.	271.406	273.353	269.325	272.717	283.455
Tre - *Bamboo*	1000 cây *Thous. trees*	4.537	4.554	4.659	5.149	5.188
Măng tươi *Fresh Asparagus*	Tấn - *Ton*	6.783	6.743	7.104	6.976	7.115
Lá gòn - *Kapok leaves*	"	94,0	-	-	-	-
Me chua - *Tamarind fruit*	"	83,0	79,2	77,1	81,7	-
Rau rừng - *Wild vegetables*	Kg	821.670	835.800	754.440	785.490	796.310

201 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface for aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.475,7**	**3.296,9**	**3.255,7**	**3.204,8**	**2.992,1**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	3.475,7	3.296,9	3.255,7	3.204,8	2.992,1
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Cá - *Fish*	1.930,3	1.970,4	1.876,4	1.929,6	1.945,4
Trong đó: Cá tra *Of which: Catfish*	1.555,3	1.653,4	1.437,6	1.568,7	1.565,5
Tôm - *Shrimp*	18,8	5,5	5,3	-	1,5
Thủy sản khác - *Other aquatic*	18,7	28,1	19,8	24,4	22,6
Ươm, nuôi giống thủy sản *Area for breeding*	1.507,9	1.292,9	1.354,3	1.250,9	1.022,6

202 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area surface for aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.475,7**	**3.296,9**	**3.255,7**	**3.204,8**	**2.992,1**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	717,6	442,0	518,5	391,1	406,4
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	37,9	29,1	23,1	26,4	25,3
Huyện An Phú - *An Phu district*	84,4	66,4	126,3	68,5	61,3
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	157,1	287,7	280,2	313,3	219,0
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	288,8	235,1	360,3	347,4	265,0
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	1.193,6	1.505,6	1.043,4	1.289,5	1.207,0
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	9,5	15,2	16,8	9,9	105,5
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	89,9	32,8	163,5	59,8	44,2
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	289,5	200,2	201,2	183,3	165,1
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	182,9	109,0	86,9	121,9	124,5
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	424,6	373,7	435,7	393,8	368,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,58**	**94,86**	**98,75**	**98,44**	**93,36**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	209,82	61,60	117,29	75,43	103,93
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	75,15	76,74	79,32	114,45	95,98
Huyện An Phú - *An Phu district*	83,79	78,71	190,01	54,24	89,59
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	75,59	183,09	97,38	111,81	69,90
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	97,55	81,42	153,24	96,40	76,29
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	137,23	126,14	69,30	123,59	93,60
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	40,83	160,40	109,97	59,25	1.062,44
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	105,68	36,54	497,84	36,57	73,94
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	52,31	69,15	100,52	91,09	90,06
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	43,27	59,58	79,72	140,31	102,16
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	84,16	88,01	116,59	90,39	93,64

203 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.347,0**	**2.792,1**	**3.093,6**	**2.886,8**	**2.788,5**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	2.347,0	2.792,1	3.093,6	2.886,8	2.788,5
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Cá - *Fish*	1.101,7	1.465,7	1.706,4	1.616,8	1.739,5
Trong đó: Cá tra *Of which: Catfish*	727,4	1.140,0	1.341,7	1.306,6	1.354,0
Tôm - *Shrimp*	16,3	14,5	4,8	-	1,5
Thủy sản khác - *Other aquatic*	18,9	19,0	28,2	19,4	24,6
Ươm, nuôi giống thủy sản *Area for breeding*	1.210,1	1.292,9	1.354,3	1.250,5	1.022,9

204 Sản lượng thủy sản
Production of fishing

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**541.148**	**572.923**	**629.832**	**657.341**	**703.008**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By types of catch, aquaculture***					
Khai thác - *Catch*	15.141	14.365	15.124	2.385	3.149
Nuôi trồng - *Aquaculture*	526.007	558.558	614.709	654.956	699.859
Trong đó - *Of which:*					
Cá tra - *Catfish*	443.732	487.919	546.149	586.665	583.381
Cá khác - *Other fish*	79.944	58.479	68.039	67.777	116.478
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Cá - *Fish*	532.297	554.953	622.891	656.777	699.891
Tôm - *Shrimp*	20	13	32	6	22
Thủy sản khác - *Other aquatic*	8.831	17.956	6.910	559	3.095

205 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishing by district

	2020	2021	2022	2023	2024
			Tấn - *Ton*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**541.148**	**572.923**	**629.832**	**657.341**	**703.008**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	166.956	77.799	89.140	146.706	158.811
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	4.877	13.695	4.223	3.273	2.128
Huyện An Phú - *An Phu district*	11.066	13.946	21.243	18.798	11.500
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	2.582	6.457	7.959	8.828	9.486
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	45.519	62.307	49.974	36.572	58.487
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	137.398	240.491	278.554	300.881	289.618
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	2.658	4.299	4.970	2.067	26.327
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	11.570	4.479	6.183	4.881	3.890
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	58.408	35.961	36.417	33.460	27.928
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	46.022	25.621	52.334	31.414	44.791
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	54.092	87.868	78.836	70.461	70.043
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,23**	**105,87**	**109,93**	**104,37**	**106,95**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	230,46	46,60	114,58	164,58	108,25
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	82,54	280,81	30,84	77,50	65,02
Huyện An Phú - *An Phu district*	92,03	126,02	152,32	88,49	61,18
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	56,61	250,07	123,27	110,91	107,45
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	107,14	136,88	80,21	73,18	159,92
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	150,72	175,03	115,83	108,02	96,26
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	44,84	161,73	115,61	41,60	1.273,39
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	116,07	38,71	138,04	78,94	79,69
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	47,53	61,57	101,27	91,88	83,47
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	43,33	55,67	204,26	60,03	142,58
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	81,55	162,44	89,72	89,38	99,41

206 Sản lượng cá nuôi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of aquaculture fish by district

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**523.676**	**554.953**	**614.188**	**654.442**	**697.226**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	161.566	77.155	87.379	146.529	158.398
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	4.720	3.510	3.975	3.098	1.950
Huyện An Phú *An Phu district*	10.709	11.644	18.735	17.988	10.882
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	2.498	6.009	7.551	8.663	9.204
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	44.049	61.579	48.497	36.291	58.025
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	132.962	239.859	274.508	300.672	289.403
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	2.572	3.756	4.120	1.696	24.544
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	11.196	3.892	5.518	4.737	3.684
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	56.523	35.396	35.528	33.334	27.691
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	44.536	25.164	51.126	31.196	44.613
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	52.345	86.988	77.251	70.238	68.831

207 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51,26**	**58,62**	**66,38**	**69,09**	**72,73**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện An Phú *An Phu district*	25,00	25,00	33,33	27,27	27,27
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	44,44	55,56	66,67	77,78	100,00
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	43,75	50,00	50,00	56,25	56,25
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	58,33	54,55	72,73	72,73	72,73
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	36,36	45,45	45,45	14,29	14,29
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	30,77	41,67	41,67	50,00	50,00
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	41,67	45,45	63,64	81,82	100,00
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	56,25	81,25	100,00	100,00	100,00
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
208	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	449
209	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales at current prices by commodity group*	450
210	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Structure of retail sales at current prices by commodity group*	451
211	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	452
212	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng *Number of markets as of annual December 31st by class*	453
213	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership*	453
214	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership*	454
215	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*	455
216	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic visitors*	456

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
217	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu *Exprorts and imports of goods*	457
218	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng *Export of goods by export fom and commodity group*	458
219	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	459
220	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng *Import of goods by import form and commodity group*	460
221	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some main goods for importation*	461

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and

will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2024

Hoạt động thương mại và dịch vụ phát triển mạnh mẽ nhờ nhiều hoạt động kích cầu tiêu dùng, mua sắm được triển khai tạo động lực thúc đẩy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch tăng trưởng. Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 110,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13,71% so với năm trước. Theo ngành kinh tế, bán lẻ hàng hóa đạt 80,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 72,27%), tăng 13,03%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 17,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,41%), tăng 17,89%; dịch vụ khác đạt 13,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 12,32%), tăng 12,64%.

Hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại thúc đẩy lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến thời điểm 31/12/2024 là 194, cụ thể có 182 chợ, 08 siêu thị và 04 trung tâm thương mại.

Năm 2024, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 1,46 tỷ USD, tăng 5,54% (tương đương 76,6 triệu USD) so với năm trước. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,22 tỷ USD, tăng 3,64%; kim ngạch nhập khẩu đạt 235,7 triệu USD, tăng 16,63%. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh: gạo đạt 295,0 triệu USD, giảm 8,84%; thủy sản đạt 332,2 triệu USD, giảm 7,45%; hàng dệt may đạt 216,7 triệu USD, tăng 28,95%; hàng rau quả đạt 74,1 triệu USD, tăng 32,8%...

TRADE AND SERVICES IN 2024

Trade and service activities developed strongly thanks to many consumer stimulus and shopping activities, creating a momentum to boost sales revenue and service provision growth. In 2024, total retail sales of goods and consumer reached 110.9 trillion VND, a year-on-year increase of 13.71%. By economic sector, retail sales of goods reached 80.1 trillion VND (accounting for 72.27%), up 13.03%; accommodation and catering services reached 17.1 trillion VND (accounting for 15.41%), up 17.89%; other services reached 13.7 trillion VND (accounting for 12.32%), up 12.64%

Modern and civilized commercial infrastructure accelerated circulation of goods and socio-economic development. The number of markets, supermarkets and commercial center as of December 31st, 2024 was 194, specifically 182 markets, 08 supermarkets and 04 commercial centers.

In 2024, import and export activities continued to maintain the growth momentum, creating motivation to promote economic development. Total import and export turnover of goods reached 1.46 billion USD, a year-on-year 5.54% (equivalent to 76.6 million USD). Specifically, export turnover reached 1.22 billion USD, up 3.64%; import turnover reached 235.7 million USD, up 16.63%. The province's main export items were as follows: rice reached 295.0 million USD, down 8.84%; aquatic products reached 332.2 million USD, down 7.45%; textiles reached 216.7 million USD, up 28.95%; vegetables and fruits reached 74.1 million USD, up 32.8%, etc.

208 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2015	52.552	35.835	10.075	33	6.609
2016	80.850	56.971	16.515	37	7.326
2017	63.551	43.129	12.453	43	7.926
2018	70.355	47.437	14.000	62	8.856
2019	75.949	51.421	15.466	118	8.944
2020	77.699	53.698	13.867	67	10.067
2021	60.347	43.290	8.952	172	7.933
2022	81.714	60.667	10.847	133	10.067
2023	97.493	70.876	14.493	161	11.963
Sơ bộ - *Prel.* 2024	110.855	80.113	17.086	182	13.474
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2015	100,00	68,19	19,17	0,06	12,58
2016	100,00	70,47	20,43	0,05	9,06
2017	100,00	67,87	19,60	0,07	12,47
2018	100,00	67,43	19,90	0,09	12,59
2019	100,00	67,70	20,36	0,16	11,78
2020	100,00	69,11	17,85	0,09	12,96
2021	100,00	71,74	14,83	0,29	13,15
2022	100,00	74,24	13,27	0,16	12,32
2023	100,00	72,70	14,87	0,17	12,27
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	72,27	15,41	0,16	12,15

209 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
Retail sales at current prices by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53.698**	**43.290**	**60.667**	**70.876**	**80.113**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	20.717	17.099	22.278	25.876	29.241
Hàng may mặc - *Garment*	3.352	2.124	2.879	3.454	4.004
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	7.256	6.397	8.847	10.328	11.681
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	685	362	399	459	520
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	4.120	3.295	4.121	4.831	5.510
Ô tô các loại - *Kinds of car*	958	703	1.268	1.438	1.709
Phương tiện đi lại, (kể cả phụ tùng) *Mean of transports (including their parts)*	4.360	2.382	3.604	4.531	4.999
Xăng, dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	5.075	6.084	10.423	12.090	13.525
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (except petrol and oil)*	462	499	649	740	809
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	4.397	2.788	3.928	4.473	5.116
Hàng hóa khác - *Other goods*	1.069	718	894	1.028	1.147
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	1.247	839	1377	1.628	1.852

210 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
Structure of retail sales at current prices by commodity group

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	38,58	41,07	36,72	36,51	36,50
Hàng may mặc - *Garment*	6,24	6,18	4,75	4,87	5,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	13,51	14,42	14,58	14,57	14,58
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,28	0,78	0,66	0,65	0,65
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	7,67	7,97	6,79	6,82	6,88
Ô tô các loại - *Kinds of car*	1,78	0,42	2,09	2,03	2,13
Phương tiện đi lại, (kể cả phụ tùng) *Mean of transports (including their parts)*	8,12	8,16	5,94	6,39	6,24
Xăng, dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	9,45	9,53	17,18	17,06	16,88
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (except petrol and oil)*	0,86	0,91	1,07	1,04	1,01
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	8,19	7,25	6,47	6,31	6,39
Hàng hóa khác - *Other goods*	1,99	1,87	1,47	1,45	1,43
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	2,32	1,44	2,27	2,30	2,31

211 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.867**	**8.952**	**10.847**	**14.493**	**17.086**
Phân theo loại hình kinh tế - *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	13.804	8.874	10.743	14.329	16.921
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	296	405	276	254	280
Cá thể - *Household*	13.508	8.469	10.467	14.075	16.641
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	63	78	104	164	165
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	336	292	471	674	772
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	13.531	8.660	10.376	13.819	16.314
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế - *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	99,55	99,13	99,29	98,87	99,03
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	2,13	4,52	3,78	1,75	1,64
Cá thể - *Household*	97,41	94,60	95,50	97,12	97,40
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	0,45	0,87	0,71	1,13	0,97
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	2,42	3,26	3,96	4,65	4,52
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	97,58	96,74	96,04	95,35	95,48

212 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

Chợ - *Market*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**203**	**203**	**186**	**186**	**182**
Phân theo hạng - *By level*					
Hạng 1 - *Level 1*	-	-	-	-	1
Hạng 2 - *Level 2*	8	13	10	10	8
Hạng 3 - *Level 3*	195	190	176	176	173

213 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

Siêu thị - *Super market*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9**	**9**	**8**	**8**	**8**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	3	3	3	3	3
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	5	5	4	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	1	1	1	1	1

214 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership

Trung tâm thương mại - *Commercial center*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	4	4	4	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	-	-	-	-	-

215 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**67.140**	**171.839**	**133.361**	**161.343**	**182.000**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	67.140	171.839	133.361	161.343	182.000
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	67.140	171.839	133.361	161.343	182.000
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-

216 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ					
Number of visitors serviced by accommodation establishments	**715**	**399**	**640**	**678**	**725**
Khách nghỉ qua đêm					
Visitors stay overnight	715	399	640	678	725
Khách trong ngày					
Visitors in day	…	...	…	...	…
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ					
Number of visitors serviced by travel agencies	**7**	**0,6**	**…**	**...**	**…**
Khách nghỉ qua đêm					
Visitors stay overnight	7	0,6	…	...	…
Khách trong ngày					
Visitors in day	…	...	…	...	…

217 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance*(*)
		Xuất khẩu *Exports*	Nhập khẩu *Imports*	
	Nghìn USD - *Thous. USD*			
2015	962.661	810.271	152.390	657.881
2016	847.537	700.525	147.012	553.513
2017	965.110	820.053	145.057	674.996
2018	990.000	840.000	150.000	690.000
2019	1.050.000	890.000	160.000	730.000
2020	1.101.612	930.000	171.612	758.388
2021	1.322.563	1.142.063	180.500	961.563
2022	1.368.800	1.158.600	210.200	948.400
2023	1.381.174	1.179.102	202.072	977.030
Sơ bộ - *Prel*. 2024	1.457.748	1.222.068	235.680	986.388
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	86,2	85,7	88,5	85,1
2016	88,0	86,5	96,5	84,1
2017	113,87	117,06	98,67	121,95
2018	102,58	102,43	103,41	102,22
2019	106,06	105,95	106,67	105,80
2020	104,92	104,49	107,26	103,89
2021	120,06	122,80	105,18	126,79
2022	103,50	101,45	116,45	98,63
2023	100,90	101,77	96,13	103,02
Sơ bộ - *Prel*. 2024	105,54	103,64	116,63	100,96

* Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

218 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng
Export of goods by export form and commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**930,0**	**1.142,06**	**1.158,6**	**1.179,0**	**1.222,1**
Phân theo hình thức xuất khẩu ***By export form***					
Trực tiếp - *Direct*	852,0	1.066,1	1078,4	1.104,0	1.202,1
Uỷ thác - *Mandatary*	78,0	76,0	80,2	75,0	20,0
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	361,3	428,3	432,0	440,7	457,0
Hàng nông sản - *Agriculture products*	286,8	341,3	347,2	379,4	369,0
Hàng thủy sản - *Fishery products*	281,9	372,4	379,4	358,9	332,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**104,49**	**122,80**	**101,45**	**101,76**	**103,65**
Phân theo hình thức xuất khẩu ***By export form***					
Trực tiếp - *Direct*	105,14	125,12	101,16	102,37	108,88
Uỷ thác - *Mandatary*	97,92	97,44	105,53	93,52	26,67
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	98,11	118,54	100,86	102,01	103,70
Hàng nông sản - *Agriculture products*	117,67	119,01	101,72	109,27	97,26
Hàng thủy sản - *Fishery products*	101,40	132,12	101,87	94,60	92,56

219 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
LƯỢNG HÀNG HÓA						
Gạo - *Rice*	Tấn - *Ton*	499.070	518.396	573.470	549.882	510.000
Thủy sản *Frozen aquatic*	"	116.909	159.482	180.901	163.476	168.667
Trong đó: Cá tra, basa	"	109.494	108.860	122.902	118.209	131.617
Hàng rau quả *Frozen fruit and vegetables*	"	9.706	43.465	44.103	148.993	147.345
Hàng dệt may *Garment*	1.000sp *Thous.pieces*	20.033	20.555	21.798	24.146	29.217
Phân bón các loại *Fertilizer*	Tấn - *Ton*	54.656	59.263	63.566	60.185	67.407
GIÁ TRỊ HÀNG HÓA						
Gạo - *Rice*	1.000 USD	270.073	281.101	311.747	323.602	295.000
Thủy sản *Frozen aquatic*	"	281.946	372.438	402.966	358.946	332.189
Trong đó: Cá tra, basa	"	265.231	264.614	315.031	294.370	279.028
Hàng rau quả *Frozen fruit and vegetables*	"	16.700	60.227	41.277	55.831	74.145
Hàng dệt may *Garment*	"	135.420	141.050	151.713	168.052	216.697
Phân bón các loại *Fertilizer*	"	20.897	22.804	25.269	24.046	19.500

220 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng
Import of goods by import form and commodity group

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**171.61**	**180.50**	**210.20**	**202.00**	**236.00**
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*					
Trực tiếp - *Direct*	171.61	180.50	210.20	202.00	236.00
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	145.61	151.63	174.38	166.00	206.00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	1.60	1.64	1.90	2.00	3.00
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	144.01	149.99	172.48	164.00	203.00
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	26.01	28.87	35.82	34.00	30.00
Lương thực - *Food*	-	-	-	-	-
Thực phẩm - *Foodstuffs*	0.50	0.58	1.02	1.00	-
Hàng khác - *Others*	25.51	28.28	34.80	33.00	30.00
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**107,26**	**105,18**	**116,45**	**96,10**	**116,83**
Phân theo hình thức nhập khẩu - *By import form*	-	-	-	-	-
Trực tiếp - *Direct*	107,26	105,18	116,45	96,10	116,83
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	105,37	104,14	115,00	95,19	124,10
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	107,03	102,69	115,78	105,26	150,00
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	105,36	104,15	114,99	95,08	123,78
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	119,19	111,01	124,08	94,92	88,24
Lương thực - *Food*	-	-	-	-	-
Thực phẩm - *Foodstuffs*	117,37	116,80	174,66	98,04	-
Hàng khác - *Others*	121,51	110,86	123,06	97,06	90,91

221 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Vải các loại *Textile fabrics*	1.000 USD	67.349	72.872	84.910	82.321	122.123
Nguyên phụ liệu may mặc *Garment materials*	"	11.903	10.495	12.115	9.814	46.732
Gỗ tròn - *Woods*	M^3	36.946	38.948	8.909	8.497	9.383
Hóa chất - *Chemicals*	1.000 USD	2.121	2.281	2.718	2.660	2.142
Thuốc sâu và nguyên liệu *Insecticde*	"	32.207	33.724	39.313	32.626	13.341

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
222	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	471
223	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month*	472
224	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year*	474
225	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year*	476
226	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019*	478
227	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	480
228	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month*	481
229	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month*	483

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
230	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year*	485
231	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year*	487
232	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year*	489
233	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year*	491
234	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019*	493
235	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019*	495
236	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*	497
237	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)*	498
238	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	499

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the Central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 4,31% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực; thuốc và dịch vụ y tế tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,32%, nguyên nhân làm tăng giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,62% do giá gạo tăng 16,81%, giá các mặt hàng thực phẩm tăng 4,20%, trong đó giá thịt lợn (heo) tăng 6,74%, giá thịt gà tăng 1,77%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,58%, chủ yếu do giá nguyên liệu nhập vào tăng và chi phí nhân công; Nhóm may mặc, nón mũ và giày dép tăng 3,83% do nhu cầu tăng; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,67% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng, giá bán lẻ gas được điều chỉnh tăng 7 đợt, giảm 3 đợt và 2 đợt ổn định, bình quân năm 2024 gas tăng 7,7% so với năm 2023...

Chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 0,49% so với tháng trước, tăng 37,87% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 12 tháng năm 2024 tăng 30,05% so bình quân năm 2023.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 0,02% so với tháng trước, tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 12 tháng năm 2024 tăng 4,74% so bình quân năm 2023.

PRICE INDEX IN 2024

The average CPI in 2024 increased by 4.31% compared to the previous year, mainly due to the high price of food; medicine and medical services compared to the same period last year, of which: The group of medicine and medical services increased by 11.32%, the reason was that medical service prices was adjusted according to the Circular No. 22/2023/TT-BYT of the Ministry of Health from November 17, 2023; The group of food and catering services increased by 6.62% due to the increase in price of rice by 16.81%, the price of food items increased by 4.20%, of which the price of pork rose by 6.74%, chicken price went up by 1.77%; Beverage and tobacco group increased by 6.58%, mainly due to increased input material prices and labor costs; Garment, hats and footwear group rose by 3.83% due to increased demand; Housing group, electricity, water, fuel and construction materials increased by 2.67% due to the increase in prices of cement, iron, steel, sand following the increase in input materials and housing rental prices. Retail gas prices were adjusted up 7 times, down 3 times and 2 times of no change. On average, in 2024, gas increased by 7.7% compared to 2023.

Gold price index in December 2024 decreased 0.49% compared to the previous month, up 37.87% compared to the same period last year; average 12 months of 2024 increased by 30.05% compared to the average in 2023.

US Dollar Index in December 2024 increased by 0.02% compared to the previous month, up 4.44% over the same period last year; average 12 months of 2024 rose by 4.74% compared to the average in 2023.

222 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	100,88	100,31	100,25	100,35	100,33
Tháng 2 - *Feb.*	100,09	100,73	101,15	100,73	101,10
Tháng 3 - *Mar.*	99,60	100,12	100,52	99,16	99,90
Tháng 4 - *Apr.*	98,57	100,14	100,58	99,81	100,16
Tháng 5 - *May*	100,31	100,24	100,34	100,26	100,11
Tháng 6 - *Jun.*	100,78	100,04	100,43	100,33	100,09
Tháng 7 - *Jul.*	100,54	100,72	100,23	100,38	100,17
Tháng 8 - *Aug.*	100,21	100,22	99,80	101,03	99,56
Tháng 9 - *Sep.*	100,26	93,47	100,08	100,82	100,16
Tháng 10 - *Oct.*	100,31	100,33	99,77	100,15	100,26
Tháng 11 - *Nov.*	100,53	100,10	100,61	100,52	100,27
Tháng 12 - *Dec.*	100,30	99,92	100,64	100,70	100,18
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,20	99,68	100,36	100,35	100,19
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	102,40	102,76	104,47	104,32	102,34
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	104,16	103,42	103,73	103,24	104,31

223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,33**	**101,10**	**99,90**	**100,16**	**100,11**	**100,09**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,40	101,56	99,46	99,88	100,64	100,70
Lương thực - *Food*	100,14	100,92	98,16	99,52	101,29	100,20
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,37	102,07	99,24	99,88	100,86	101,31
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,53	101,07	100,25	100,02	100,08	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,98	102,10	100,34	100,21	100,65	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,10	101,40	99,78	100,00	100,00	100,34
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,46	100,33	100,18	99,87	100,20	100,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,17	100,69	100,31	100,07	100,20	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,08	100,06	99,95	100,00	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,41	103,15	100,22	101,81	97,53	97,41
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,08	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,07	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,54	100,15	100,70	101,36	99,44	99,58
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,35	100,40	99,98	100,12	100,16	99,93
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,53**	**100,79**	**104,71**	**108,06**	**101,83**	**99,62**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**100,25**	**101,22**	**101,04**	**101,12**	**99,86**

223 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,17**	**99,56**	**100,16**	**100,26**	**100,27**	**100,18**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,82	99,65	100,40	100,44	100,39	99,87
Lương thực - *Food*	99,66	99,85	100,68	100,05	100,33	100,55
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,73	99,37	100,31	100,77	100,27	99,61
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,42	100,09	100,59	100,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,08	99,96	100,08	100,84	99,96	99,99
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,01	100,00	100,11	100,72	99,62	101,54
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	99,85	99,70	100,47	99,95	100,66	100,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,01	99,77	100,12	100,05	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,02	100,04	99,93	100,05	100,06	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,75	96,61	97,61	100,52	99,88	100,66
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	102,64	100,00	100,09	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	103,26	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,67	99,74	99,69	99,74	100,32	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,24	100,10	100,06	100,05	100,23	100,08
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,74**	**102,79**	**102,12**	**105,81**	**102,36**	**99,51**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,61**	**99,63**	**98,34**	**100,87**	**101,27**	**100,02**

224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,33**	**101,45**	**101,35**	**101,51**	**101,65**	**101,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,40	101,97	101,41	101,29	101,94	102,66
Lương thực - *Food*	100,14	101,06	99,20	98,72	99,99	100,20
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,37	102,45	101,67	101,55	102,42	103,76
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,53	101,60	101,86	101,88	101,96	101,96
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,98	102,08	102,42	102,64	103,30	103,30
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,10	101,50	101,27	101,27	101,27	101,61
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,46	100,80	100,98	100,84	101,04	101,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,17	100,86	101,17	101,24	101,45	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,08	100,14	100,08	100,08	100,11	100,11
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,41	103,85	104,08	105,96	103,77	101,08
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,08	100,08	100,08	100,08	100,09	100,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,54	100,69	101,40	102,78	102,20	101,76
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,35	100,75	100,73	100,85	101,00	100,93
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,53**	**103,34**	**108,21**	**116,94**	**119,08**	**118,63**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**100,41**	**101,63**	**102,69**	**103,84**	**103,69**

224 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,92**	**101,46**	**101,62**	**101,89**	**102,17**	**102,34**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,47	102,12	102,52	102,97	103,37	103,24
Lương thực - *Food*	99,85	99,70	100,38	100,43	100,76	101,32
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,48	102,83	103,15	103,94	104,22	103,81
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101,96	101,96	102,39	102,48	103,09	103,11
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,38	103,34	103,42	104,28	104,24	104,23
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,63	101,63	101,75	102,48	102,09	103,65
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	101,00	100,69	101,17	101,11	101,78	102,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,56	101,58	101,34	101,46	101,51	101,81
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,13	100,17	100,10	100,14	100,20	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	102,97	99,36	96,98	97,48	97,36	98,01
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,09	100,09	102,73	102,73	102,82	102,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,07	100,07	103,33	103,33	103,33	103,33
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,43	101,16	100,85	100,58	100,91	100,95
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,22	106,32	106,38	106,43	106,68	106,77
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**121,87**	**125,27**	**127,92**	**135,35**	**138,55**	**137,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,32**	**103,93**	**102,21**	**103,11**	**104,42**	**104,44**

225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,30**	**104,69**	**105,47**	**105,84**	**105,71**	**105,46**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	108,11	109,58	108,77	108,45	108,40	107,78
Lương thực - *Food*	118,60	122,50	121,67	121,02	121,92	121,69
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,45	104,39	104,04	104,46	105,48	105,09
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	113,09	113,05	111,53	110,17	108,23	107,13
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,85	107,19	107,52	107,73	108,36	108,42
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	103,82	105,20	104,93	104,85	104,54	104,66
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	103,09	101,10	101,53	103,08	102,65	104,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,35	101,88	101,97	101,97	102,06	101,84
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	112,56	112,58	112,47	112,44	112,40	112,38
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,76	114,76	114,76	114,76	114,76	114,76
Giao thông - *Transport*	100,87	101,26	101,53	102,94	104,63	101,61
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,15	99,98	99,98	99,98	99,99	99,99
Giáo dục - *Education*	83,53	83,52	102,02	102,02	101,98	101,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	79,34	79,34	101,53	101,53	101,53	101,53
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,85	102,81	103,50	104,90	102,45	101,52
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,03	105,31	105,23	105,22	105,28	105,26
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,44**	**115,11**	**121,51**	**127,01**	**127,41**	**128,53**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,27**	**103,33**	**103,96**	**106,02**	**107,24**	**106,96**

225 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,24**	**103,70**	**103,02**	**103,14**	**102,89**	**102,34**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	106,90	105,40	104,60	104,66	103,83	103,24
Lương thực - *Food*	120,01	113,97	109,54	108,86	104,25	101,32
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,43	103,84	103,99	104,36	104,14	103,81
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,15	104,79	103,80	103,68	103,24	103,11
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,10	106,34	105,23	106,01	105,09	104,23
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	103,56	102,56	102,60	103,39	102,24	103,65
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	104,39	103,30	102,58	101,75	102,39	102,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,45	101,52	101,42	101,32	101,54	101,81
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	112,38	112,40	112,23	112,20	112,20	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,76	114,76	114,76	114,76	114,76	100,00
Giao thông - *Transport*	103,56	95,58	91,80	94,28	94,61	98,01
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	101,98	100,88	103,54	103,54	102,82	102,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,53	101,05	104,34	104,34	103,33	103,33
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,18	100,84	100,46	100,17	100,74	100,95
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,63	106,56	106,51	106,60	106,69	106,77
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**132,40**	**134,75**	**137,02**	**144,83**	**142,73**	**137,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,07**	**106,09**	**102,73**	**102,46**	**103,48**	**104,44**

226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**115,89**	**117,18**	**117,06**	**117,25**	**117,41**	**117,52**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	126,97	128,96	128,25	128,10	128,92	129,83
Lương thực - *Food*	150,43	151,81	149,02	148,30	150,21	150,52
Thực phẩm - *Foodstuff*	119,44	121,92	120,99	120,84	121,88	123,48
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	130,71	132,10	132,43	132,46	132,57	132,57
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	112,71	115,07	115,46	115,70	116,45	116,44
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	104,75	106,21	105,97	105,97	105,98	106,34
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	111,16	111,53	111,73	111,58	111,80	111,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,26	105,99	106,31	106,38	106,60	106,56
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	116,52	116,59	116,53	116,53	116,56	116,57
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	118,63	118,63	118,63	118,63	118,63	118,63
Giao thông - *Transport*	108,51	112,23	112,47	114,50	112,14	109,24
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	104,95	104,95	104,95	104,95	104,95	104,95
Giáo dục - *Education*	114,32	114,32	114,32	114,32	114,33	114,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,49	116,49	116,49	116,49	116,49	116,49
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,82	105,98	106,72	108,18	107,57	107,11
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	110,65	111,08	111,06	111,19	111,36	111,29
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**159,52**	**160,78**	**168,36**	**181,93**	**185,26**	**184,56**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,22**	**105,48**	**106,76**	**107,87**	**109,08**	**108,92**

226 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**117,72**	**117,19**	**117,38**	**117,69**	**118,01**	**118,21**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	129,59	129,14	129,65	130,22	130,73	130,57
Lương thực - *Food*	150,00	149,77	150,79	150,87	151,36	152,20
Thực phẩm - *Foodstuff*	123,14	122,37	122,75	123,69	124,03	123,54
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	132,57	132,57	133,13	133,24	134,03	134,07
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	116,54	116,49	116,58	117,56	117,51	117,49
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,35	106,35	106,48	107,24	106,83	108,47
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	111,75	111,41	111,94	111,88	112,62	113,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,73	106,74	106,49	106,62	106,67	106,98
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	116,59	116,63	116,55	116,60	116,67	116,68
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	118,63	118,63	118,63	118,63	118,63	118,63
Giao thông - *Transport*	111,27	107,38	104,80	105,34	105,22	105,92
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	104,95	104,95	104,95	104,95	104,95	104,95
Giáo dục - *Education*	114,33	114,33	117,35	117,35	117,45	117,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,49	116,49	120,29	120,29	120,29	120,29
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	106,76	106,48	106,15	105,87	106,21	106,26
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	117,11	117,23	117,29	117,35	117,62	117,72
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**189,61**	**194,89**	**199,01**	**210,58**	**215,55**	**214,50**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,58**	**109,17**	**107,37**	**108,31**	**109,68**	**109,71**

227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,16**	**103,42**	**103,73**	**103,24**	**104,31**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,14	103,30	103,90	106,34	106,62
Lương thực - *Food*	104,52	108,81	105,38	108,76	115,21
Thực phẩm - *Foodstuff*	111,98	101,64	102,26	103,44	104,20
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,83	103,86	105,84	109,79	107,27
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,66	104,32	101,77	101,60	106,58
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,13	101,19	100,07	102,31	103,83
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	102,11	103,95	103,54	100,48	102,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,07	100,62	102,47	102,62	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	102,13	100,26	100,32	101,32	111,32
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	…	…	100,00	101,15	113,45
Giao thông - *Transport*	89,10	114,45	114,11	95,81	99,20
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,67	101,08	100,42	100,45	100,00
Giáo dục - *Education*	102,79	102,12	103,72	106,36	98,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	…	…	104,08	107,06	98,13
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,66	99,63	103,46	104,04	101,86
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,49	100,63	101,64	104,14	105,92
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**126,29**	**106,61**	**101,70**	**105,10**	**130,05**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,54**	**98,87**	**102,29**	**101,74**	**104,74**

228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,26**	**100,84**	**99,94**	**100,14**	**100,10**	**100,06**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,20	101,15	99,73	99,90	100,76	100,57
Lương thực - *Food*	100,02	99,63	97,04	99,07	101,73	100,87
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,05	100,66	99,42	100,01	101,10	100,94
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,46	102,26	100,98	100,01	100,03	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,88	101,11	100,25	99,94	100,07	99,99
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,02	100,01	99,95	100,00	100,00	100,11
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,48	100,32	100,13	99,80	100,33	100,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,41	100,77	99,94	99,84	100,03	99,91
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,05	100,02	99,87	99,96	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,27	103,56	100,36	101,89	97,03	97,66
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,14	100,00	100,00	100,01	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,16	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,75	100,10	100,04	101,52	99,30	99,61
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,11	100,86	99,85	100,20	100,05	99,93
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,53**	**100,79**	**104,71**	**108,06**	**101,83**	**99,62**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**100,25**	**101,22**	**101,04**	**101,12**	**99,86**

228 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,23**	**99,53**	**100,15**	**100,11**	**100,16**	**100,11**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,00	99,69	100,13	100,24	100,19	99,88
Lương thực - *Food*	99,87	99,67	101,46	100,05	100,01	100,73
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,03	99,46	99,84	100,40	100,38	99,57
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,10	100,11	100,01	100,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,26	99,81	100,25	99,95	99,93	99,96
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,01	100,01	100,20	100,07	100,00	100,01
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	99,80	99,44	100,50	99,91	100,64	100,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,20	100,00	99,68	100,20	99,93	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,77	96,52	97,37	100,55	99,81	100,77
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	105,08	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	105,89	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,73	99,82	99,23	99,70	99,79	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,54	100,16	100,13	100,04	100,02	100,04
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,74**	**102,79**	**102,12**	**105,81**	**102,36**	**99,51**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,61**	**99,63**	**98,34**	**100,87**	**101,27**	**100,02**

229 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,37**	**101,27**	**99,88**	**100,17**	**100,11**	**100,11**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,53	101,83	99,28	99,87	100,56	100,79
Lương thực - *Food*	100,21	101,72	98,84	99,78	101,03	99,80
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,57	102,93	99,13	99,80	100,71	101,54
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,59	100,16	99,69	100,03	100,13	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,03	102,54	100,38	100,32	100,90	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,15	102,36	99,66	100,00	100,01	100,49
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,45	100,34	100,21	99,92	100,10	100,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,01	100,63	100,56	100,22	100,32	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,09	100,09	100,00	100,02	100,05	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,51	102,89	100,13	101,76	97,85	97,26
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,38	100,19	101,18	101,25	99,54	99,55
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,51	100,11	100,06	100,06	100,22	99,93

229 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,12**	**99,58**	**100,17**	**100,36**	**100,35**	**100,22**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,69	99,63	100,57	100,56	100,53	99,87
Lương thực - *Food*	99,52	99,96	100,21	100,06	100,52	100,45
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,54	99,31	100,60	101,00	100,21	99,63
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,67	100,07	101,04	100,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,03	100,00	101,22	99,97	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,01	100,00	100,05	101,16	99,36	102,57
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	99,88	99,88	100,46	99,98	100,68	100,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,13	100,02	99,83	100,07	100,12	100,42
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,03	100,06	99,87	100,08	100,10	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,74	96,66	97,75	100,49	99,92	100,60
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,94	100,00	100,15	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	101,23	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,62	99,69	100,02	99,77	100,71	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,04	100,05	100,01	100,05	100,37	100,11

230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,26**	**101,12**	**101,06**	**101,20**	**101,34**	**101,39**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,20	101,35	101,07	100,97	101,74	102,32
Lương thực - *Food*	100,02	99,65	96,70	95,80	97,45	98,30
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,05	100,70	100,12	100,14	101,24	102,20
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,46	102,73	103,73	103,75	103,77	103,77
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,88	100,99	101,25	101,19	101,26	101,25
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,02	100,04	99,99	99,99	99,99	100,09
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,48	100,81	100,94	100,74	101,07	101,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,41	101,19	101,12	100,96	101,00	100,91
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,05	100,08	99,95	99,91	99,91	99,91
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,27	104,12	104,49	106,46	103,74	101,31
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,14	100,14	100,14	100,15	100,15	100,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,16	100,16	100,16	100,16	100,16	100,16
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,75	100,85	100,89	102,42	101,70	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,11	100,97	100,82	101,03	101,08	101,01
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,53**	**103,34**	**108,21**	**116,94**	**119,08**	**118,63**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**100,41**	**101,63**	**102,69**	**103,84**	**103,69**

230 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,64**	**101,16**	**101,31**	**101,41**	**101,58**	**101,68**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,32	102,01	102,14	102,39	102,59	102,47
Lương thực - *Food*	98,18	97,85	99,28	99,32	99,34	100,06
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,23	101,68	101,51	101,91	102,30	101,86
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,77	103,77	103,88	104,00	104,01	104,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,52	101,32	101,58	101,53	101,46	101,41
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,11	100,12	100,32	100,39	100,39	100,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	101,04	100,48	100,98	100,88	101,53	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,10	101,11	100,78	100,98	100,91	101,01
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	99,91	99,91	99,92	99,92	99,92	99,92
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	103,22	99,51	96,90	97,43	97,25	98,00
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,15	100,16	105,25	105,25	105,24	105,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,16	100,16	106,06	106,06	106,06	106,06
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,04	100,86	100,08	99,78	99,57	99,57
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,61	106,78	106,92	106,97	106,99	107,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**121,87**	**125,27**	**127,92**	**135,35**	**138,55**	**137,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,32**	**103,93**	**102,21**	**103,11**	**104,42**	**104,44**

231 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,37**	**101,67**	**101,54**	**101,71**	**101,86**	**101,97**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,53	102,37	101,64	101,51	102,07	102,88
Lương thực - *Food*	100,21	101,93	100,75	100,53	101,57	101,37
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,57	103,52	102,61	102,41	103,13	104,72
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,59	100,75	100,44	100,47	100,60	100,60
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,03	102,57	102,95	103,28	104,21	104,21
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,15	102,51	102,16	102,16	102,17	102,67
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,45	100,79	101,00	100,92	101,02	101,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,01	100,64	101,20	101,43	101,75	101,75
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,09	100,19	100,19	100,21	100,26	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,51	103,68	103,82	105,64	103,79	100,94
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,38	100,58	101,76	103,04	102,56	102,10
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,51	100,61	100,67	100,73	100,96	100,88

231 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,10**	**101,67**	**101,84**	**102,21**	**102,56**	**102,79**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,57	102,19	102,77	103,35	103,89	103,75
Lương thực - *Food*	100,89	100,85	101,06	101,12	101,64	102,10
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,24	103,53	104,14	105,18	105,40	105,01
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,60	100,60	101,27	101,34	102,39	102,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,21	104,24	104,24	105,51	105,49	105,49
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,69	102,69	102,74	103,93	103,27	105,93
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,96	100,84	101,30	101,28	101,96	102,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,88	101,90	101,73	101,80	101,92	102,35
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	100,30	100,36	100,23	100,32	100,41	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	102,81	99,27	97,04	97,51	97,44	98,02
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,04	100,04	100,98	100,98	101,14	101,14
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	101,23	101,23	101,23	101,23
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,71	101,39	101,40	101,17	101,88	101,96
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,97	106,03	106,04	106,10	106,49	106,60

232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,84**	**103,75**	**105,12**	**105,58**	**105,10**	**104,64**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,51	109,86	109,46	109,43	108,78	107,65
Lương thực - *Food*	116,20	121,47	121,60	120,51	121,15	124,21
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,48	101,96	101,67	102,68	104,85	103,63
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	117,01	117,10	116,37	115,16	110,24	108,06
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	98,65	100,28	100,45	100,34	100,24	100,40
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,41	101,26	101,15	101,15	100,54	100,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	102,44	100,67	100,95	102,20	101,96	103,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,78	101,25	100,89	101,24	101,44	100,78
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	112,80	112,82	112,68	112,62	112,62	112,62
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,32	115,32	115,32	115,32	115,32	115,32
Giao thông - *Transport*	100,72	101,37	101,81	103,46	104,65	101,74
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,06	99,98	99,97	99,97	99,99	99,99
Giáo dục - *Education*	75,21	75,20	101,94	101,94	101,94	101,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	71,24	71,24	101,25	101,25	101,25	101,25
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,29	104,15	104,14	105,74	101,85	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,22	105,86	105,51	105,65	105,51	105,45
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,44**	**115,11**	**121,51**	**127,01**	**127,41**	**128,53**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,27**	**103,33**	**103,96**	**106,02**	**107,24**	**106,96**

232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,58**	**103,06**	**102,44**	**102,38**	**102,25**	**101,68**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	106,91	105,05	103,98	103,80	103,02	102,47
Lương thực - *Food*	123,06	113,38	108,14	107,39	102,01	100,06
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,73	102,68	101,87	101,91	102,51	101,86
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,33	105,59	105,43	105,14	104,01	104,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,19	101,07	101,18	101,13	101,34	101,41
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,72	99,64	99,84	100,15	100,14	100,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	103,87	102,83	102,27	101,35	102,01	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,74	100,90	100,86	100,66	100,73	101,01
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	112,61	112,59	112,39	112,39	112,39	99,92
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,32	115,32	115,32	115,32	115,32	100,00
Giao thông - *Transport*	103,82	95,55	91,48	94,06	94,38	98,00
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	101,94	100,19	105,26	105,26	105,24	105,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,25	100,16	106,06	106,06	106,06	106,06
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,50	100,32	99,47	99,15	99,30	99,57
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,02	107,02	106,99	107,01	106,88	107,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**132,40**	**134,75**	**137,02**	**144,83**	**142,73**	**137,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,07**	**106,09**	**102,73**	**102,46**	**103,48**	**104,44**

233 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,60**	**105,33**	**105,71**	**106,00**	**106,12**	**106,01**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	107,20	109,41	108,33	107,82	108,15	107,87
Lương thực - *Food*	120,14	123,13	121,72	121,32	122,38	120,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,43	105,89	105,50	105,55	105,86	105,98
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	110,31	110,13	108,04	106,58	106,72	106,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	107,88	110,54	110,96	111,31	112,31	112,31
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	105,56	108,06	107,69	107,54	107,45	107,67
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	103,57	101,40	101,95	103,71	103,14	104,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,74	102,31	102,73	102,47	102,49	102,57
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	112,39	112,40	112,31	112,30	112,24	112,21
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,32	114,32	114,32	114,32	114,32	114,32
Giao thông - *Transport*	100,97	101,20	101,36	102,62	104,61	101,52
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,22	99,98	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - *Education*	90,50	90,50	102,08	102,08	102,01	102,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	86,93	86,93	101,74	101,74	101,74	101,74
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,82	101,86	103,05	104,31	102,90	102,06
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,91	104,96	105,05	104,95	105,13	105,14

233 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,70**	**104,14**	**103,42**	**103,65**	**103,31**	**102,79**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	106,89	105,63	105,02	105,24	104,36	103,75
Lương thực - *Food*	118,25	114,33	110,41	109,78	105,66	102,10
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,85	104,55	105,30	105,86	105,13	105,01
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,01	104,18	102,58	102,58	102,65	102,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	111,94	108,80	107,09	108,25	106,79	105,49
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,35	104,65	104,58	105,70	103,72	105,93
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	104,76	103,64	102,80	102,05	102,67	102,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,94	101,94	101,81	101,77	102,10	102,35
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	112,21	112,25	112,11	112,06	112,05	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,32	114,32	114,32	114,32	114,32	100,00
Giao thông - *Transport*	103,40	95,60	92,00	94,41	94,76	98,02
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,99	99,99	99,99	99,99	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	102,01	101,37	102,33	102,33	101,14	101,14
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	101,74	101,74	103,00	103,00	101,23	101,23
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,68	101,21	101,19	100,91	101,80	101,96
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,39	106,26	106,20	106,33	106,58	106,60

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**115,30**	**116,29**	**116,22**	**116,38**	**116,53**	**116,60**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	126,00	127,44	127,09	126,96	127,93	128,66
Lương thực - *Food*	149,20	148,65	144,25	142,90	145,37	146,64
Thực phẩm - *Foodstuff*	118,39	119,17	118,48	118,49	119,80	120,93
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	129,40	132,33	133,62	133,63	133,67	133,67
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,25	109,45	109,72	109,66	109,74	109,73
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,79	102,80	102,75	102,75	102,75	102,86
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	111,52	111,88	112,03	111,81	112,17	112,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,45	106,26	106,19	106,02	106,06	105,96
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	113,91	113,94	113,80	113,75	113,75	113,75
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	116,75	116,75	116,75	116,75	116,75	116,75
Giao thông - *Transport*	107,37	111,49	111,89	114,00	111,09	108,49
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	106,76	106,76	106,76	106,76	106,76	106,76
Giáo dục - *Education*	113,28	113,28	113,28	113,29	113,30	113,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	113,85	113,85	113,85	113,85	113,85	113,85
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	109,25	109,36	109,40	111,07	110,29	109,86
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	110,98	111,93	111,76	111,99	112,05	111,98
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**159,27**	**160,53**	**168,10**	**181,65**	**184,97**	**184,28**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,22**	**105,48**	**106,76**	**107,87**	**109,08**	**108,92**

234 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**116,89**	**116,33**	**116,50**	**116,63**	**116,81**	**116,94**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	128,66	128,27	128,44	128,75	129,00	128,85
Lương thực - *Food*	146,45	145,97	148,09	148,16	148,18	149,26
Thực phẩm - *Foodstuff*	120,97	120,32	120,12	120,60	121,05	120,53
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	133,67	133,67	133,80	133,96	133,97	134,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	110,02	109,80	110,08	110,03	109,95	109,90
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,87	102,88	103,09	103,16	103,16	103,17
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	112,14	111,52	112,07	111,97	112,69	113,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,17	106,17	105,83	106,04	105,97	106,08
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	113,75	113,75	113,76	113,76	113,77	113,76
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	116,75	116,75	116,75	116,75	116,75	116,75
Giao thông - *Transport*	110,53	106,56	103,76	104,33	104,14	104,94
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	106,76	106,76	106,76	106,76	106,76	106,76
Giáo dục - *Education*	113,30	113,30	119,06	119,06	119,05	119,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	113,85	113,85	120,56	120,56	120,56	120,56
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	109,57	109,37	108,53	108,20	107,97	107,97
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	118,18	118,37	118,53	118,58	118,60	118,65
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**189,32**	**194,59**	**198,71**	**210,25**	**215,22**	**214,16**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,58**	**109,17**	**107,37**	**108,31**	**109,68**	**109,71**

235 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**116,28**	**117,78**	**117,64**	**117,84**	**118,01**	**118,14**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	127,62	129,96	129,03	128,86	129,58	130,61
Lương thực - *Food*	151,20	153,79	152,01	151,68	153,24	152,94
Thực phẩm - *Foodstuff*	120,09	123,61	122,54	122,29	123,16	125,05
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	131,72	131,93	131,52	131,56	131,73	131,73
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	114,83	117,74	118,18	118,56	119,63	119,63
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,16	108,67	108,30	108,30	108,31	108,84
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	110,91	111,28	111,52	111,42	111,54	111,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,14	105,80	106,40	106,63	106,97	106,97
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	118,56	118,67	118,67	118,70	118,76	118,77
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	120,14	120,14	120,14	120,14	120,14	120,14
Giao thông - *Transport*	109,25	112,70	112,84	114,83	112,81	109,72
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	103,47	103,47	103,47	103,47	103,47	103,47
Giáo dục - *Education*	115,06	115,06	115,06	115,06	115,06	115,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,45	103,65	104,87	106,18	105,69	105,22
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	110,44	110,55	110,62	110,69	110,93	110,85

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**118,29**	**117,78**	**117,98**	**118,41**	**118,82**	**119,08**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	130,21	129,73	130,47	131,20	131,89	131,71
Lương thực - *Food*	152,21	152,16	152,47	152,56	153,35	154,04
Thực phẩm - *Foodstuff*	124,48	123,63	124,36	125,60	125,86	125,39
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	131,73	131,73	132,61	132,70	134,08	134,12
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	119,63	119,66	119,66	121,12	121,09	121,09
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,86	108,86	108,91	110,17	109,47	112,29
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	111,47	111,33	111,85	111,82	112,58	112,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,10	107,13	106,95	107,02	107,15	107,60
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	118,81	118,88	118,73	118,83	118,94	118,97
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	120,14	120,14	120,14	120,14	120,14	120,14
Giao thông - *Transport*	111,75	107,90	105,47	105,99	105,91	106,54
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	103,47	103,47	103,47	103,47	103,47	103,47
Giáo dục - *Education*	115,06	115,06	116,14	116,14	116,31	116,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	118,60	118,60	120,06	120,06	120,06	120,06
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,82	104,49	104,50	104,26	105,00	105,07
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	116,44	116,50	116,52	116,58	117,01	117,14

236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,92**	**103,31**	**103,82**	**104,02**	**103,70**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,28	103,17	103,86	108,32	106,62
Lương thực - *Food*	102,93	112,44	106,49	106,53	114,63
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,18	101,41	102,60	104,44	102,65
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	107,45	102,74	104,67	114,09	109,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,82	105,54	101,56	99,94	100,55
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,43	100,19	99,76	102,77	100,49
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	100,87	104,33	104,02	100,63	102,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,09	99,87	103,28	102,89	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	101,36	100,09	100,14	101,07	111,48
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	101,71	100,00	100,00	101,20	113,96
Giao thông - *Transport*	88,07	114,42	114,44	95,54	99,22
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	101,34	102,68	99,10	98,98	99,99
Giáo dục - *Education*	102,63	101,77	104,83	107,02	97,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	102,88	101,97	105,30	107,48	96,89
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,40	99,22	103,86	105,59	101,58
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,66	100,82	101,16	104,36	106,26
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**126,21**	**106,61**	**101,70**	**105,10**	**130,05**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,54**	**98,86**	**102,29**	**101,74**	**104,74**

237 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,34**	**103,49**	**103,67**	**102,72**	**104,73**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,03	103,38	103,93	105,08	106,62
Lương thực - *Food*	105,11	106,91	104,71	110,15	115,58
Thực phẩm - *Foodstuff*	111,81	101,78	102,06	102,84	105,16
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,23	104,60	106,66	106,78	105,68
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,28	103,90	101,88	102,38	109,45
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,79	101,93	100,28	101,98	106,23
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD *Housing and construction materials*	102,75	103,73	103,19	100,38	103,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,07	101,14	101,92	102,43	102,18
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicament, health*	102,84	100,40	100,45	101,50	111,20
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	101,95	100,00	100,00	101,12	113,05
Giao thông - *Transport*	88,98	114,47	113,89	95,98	99,18
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,10	99,70	101,58	101,73	100,01
Giáo dục - *Education*	102,99	102,38	102,89	105,84	99,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	103,31	103,28	103,08	106,67	99,23
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,62	99,91	103,18	102,95	102,06
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,74	100,51	101,94	103,99	105,71

238 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - *Dong*

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	11.754	13.071	13.782	14.996	17.870
Gạo nếp - *Sweet rice*	"	15.668	15.779	16.640	17.303	19.665
Thịt lợn - *Pork*	"	132.970	121.932	102.635	100.987	105.249
Thịt bò - *Beef*	"	234.075	238.977	242.550	245.983	244.616
Thịt gà - *Chicken*	"	121.257	134.057	139.031	140.575	141.783
Dầu ăn - *Oil*	Lít - *Litre*	42.294	44.674	52.256	52.873	57.591
Cá nước ngọt - *Fish*	Kg	49.526	52.316	54.647	63.990	57.275
Cá biển - *Sea fish*	"	48.809	53.919	60.880	66.733	66.329
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	58.204	67.726	72.371	79.215	91.052
Bắp cải - *Cabbage*	Kg	13.672	15.935	18.579	17.670	18.509
Cà chua - *Tomato*	"	22.058	22.653	26.649	25.431	27.800
Rau muống - *Bindweed*	"	12.063	12.942	14.161	14.567	15.142
Bí xanh - *Waky pumpkin*	"	15.477	16.795	18.478	17.442	19.889
Chuối - *Banana*	"	11.133	11.532	11.702	11.982	12.326
Dưa hấu - *Watermelon*	"	9.995	11.412	12.185	11.841	12.330
Mì chính - *Glutamate*	Kg	63.773	66.354	67.947	70.916	73.754
Muối - *Salt*	"	5.302	5.598	5.906	6.560	6.639
Đường - *Sugar*	"	19.936	20.509	23.353	25.055	27.917
Đậu phụ - *Soya curd*	"	20.601	22.125	23.283	24.315	26.419
Sữa bột - *Powdered milk*	"	321.373	325.774	332.344	350.213	390.262
Rượu Lúa mới *Luamoi wine*	Lít - *Litre*	16.514	16.838	16.824	17.473	18.436

238 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - *Dong*

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Bia chai - *Bottled beer*	Chai - *Bottle*	8.544	10.550	30.345	31.339	35.030
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	27.684	29.030	29.931	30.403	32.117
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	271.512	313.318	305.862	309.475	312.180
Quần âu nam *Trousers for men*	"	285.375	280.071	281.785	288.239	298.970
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	"	162.550	164.892	164.599	170.963	179.805
Xi măng - *Cement*	Kg	1.674	1.685	1.803	1.819	1.781
Thép - *Steel*	"	15.902	16.599	19.134	19.331	20.001
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	6.048	5.879	6.001	6.096	6.134
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	2.067	2.099	2.217	2.335	2.497
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*	297.357	383.488	431.540	393.255	423.528
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	10.729	14.475	23.356	20.983	20.206
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	36.912	37.508	39.455	41.974	42.884
Thuốc kháng sinh *Antibiotic*	Vỉ - *blister*	148.477	141.027	142.843	150.661	153.720
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	15.602	20.429	26.027	23.242	22.486
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	12.996	12.996	13.105	13.183	13.183
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	22.894	24.186	25.017	25.996	27.487
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	"	25.873	26.672	27.434	28.202	28.874

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
239	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*	509
240	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport*	511
241	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport*	512
242	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport*	513
243	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*	514
244	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	515
245	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	516

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,78% so với năm trước. Doanh thu theo loại hình vận tải, vận tải hành khách đạt 1,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 28,40%), tăng 16,71% so với năm trước; vận tải hàng hóa đạt 4,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 65,20%), tăng 15,71%; bốc xếp kho bãi đạt 0,36 nghìn tỷ đồng (chiếm 6,40%), tăng 11,75%.

Vận chuyển hành khách năm 2024 đạt 152,6 triệu người, tăng 18,75% so với năm trước. Theo ngành vận tải, đường bộ đạt 73,1 triệu lượt khách, tăng 18,12% so với năm trước; đường thủy đạt 79,5 triệu lượt khách, tăng 19,34%. Số lượt hành khách luân chuyển năm 2024 đạt 2.026,5 triệu người.km, tăng 18,24% so với năm trước. Theo ngành vận tải, đường bộ đạt 1.960,1 triệu người.km, tăng 18,26%; đường thủy đạt 66,4 triệu người.km, tăng 17,66%.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2024 đạt 51,9 triệu tấn, tăng 15,24% so với năm trước. Theo ngành vận tải, đường thủy đạt 41,0 triệu tấn (chiếm 78,96% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển), tăng 15,25% so với năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2024 đạt 3.998,2 triệu tấn.km, tăng 15,24% so với năm trước. Theo ngành vận tải, đường thủy luân chuyển đạt 3.126,5 triệu tấn.km (chiếm 78,20% tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển), tăng 15,03% so với năm trước, đường bộ luân chuyển 871,7 triệu tấn.km, tăng 16,0%.

Năm 2024, tổng số lượng thuê bao điện thoại đạt 2,22 triệu thuê bao, giảm 211,4 nghìn thuê bao so với năm trước. Cụ thể, di động 2,16 triệu thuê bao (chiếm 97,55% tổng số thuê bao), giảm 210,2 nghìn thuê bao; cố định 54,5 nghìn thuê bao (chiếm 2,45%), giảm 1,3 nghìn thuê bao.

TRANSPORT AND COMMUNITATION IN 2024

Revenue from transport, warehousing and transportation support services in 2024 reached 6.4 trillion VND, a year-on-year increase of 15.78%. Revenue by types of transport was as follows: passenger carried reached 1.9 trillion VND (accounting for 28.40%), a year-on-year rise of 16.71%; freight carried reached 4.1 trillion VND (accounting for 65.20%), up 15.71%; warehousing and loading and unloading reached 0.36 trillion VND (accounting for 6.40%), up 11.75%.

Passenger carried in 2024 reached 152.6 million people, a year-on-year increase of 18.75%. According to the transport sector, roadway transport reached 73.1 million passengers, a year-on-year increase of 18.12%; waterway transport reached 79.5 million passengers, up 19.34%. The number of passengers traffic in 2024 reached 2,026.5 million people.km, a year-on-year rise of 18.24%. According to the transport sector, roadway transport reached 1,960.1 million people.km, up 18.26%; waterway transport reached 66.4 million people.km, up 17.66%.

The volume of freight carried in 2024 reached 51.9 million tons, a year-on-year increase of 15.24%. According to the transport sector, waterway transport reached 41.0 million tons (accounting for 78.96% of the total volume of freight carried), a year-on-year rise of 15.25%. The volume of goods traffic in 2024 reached 3,998.2 million tons.km, an increase of 15.24% over the previous year. By the transport sector, waterway transport reached 3,126.5 million tons.km (accounting for 78.20% of the total volume of freight traffic), a year-on-year increase of 15.03%, and roadway transport reached 871.7 million tons.km, an increase of 16.0%.

In 2024, the total number of telephone subscribers reached 2.22 million subscribers, a decrease of 211.4 thousand subscribers compared to the previous year. Specifically, there were 2.16 million mobile subscribers (accounting for 97.55% of the total number of subscribers), a decrease of 210.2 thousand subscribers; 54.5 thousand fixed subscribers (accounting for 2.45%), a decrease of 1.3 thousand subscribers.

239 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.398.010**	**3.772.470**	**4.769.064**	**5.520.273**	**6.391.142**
Phân theo loại hình vận tải ***By types of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	2.221.861	1.037.993	1.333.583	1.632.897	1.905.754
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	2.924.687	2.292.446	2.909.218	3.566.795	4.127.138
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	251.462	442.031	526.263	320.581	358.249
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường bộ - *Road*	2.661.670	1.660.945	2.117.327	2.813.725	3.375.918
Đường thủy - *Inland waterway*	2.484.878	1.669.494	2.105.474	2.385.967	2.656.975
Kho bãi - *Storage*	251.462	442.031	526.263	320.581	358.249
Hoạt động khác - *Others*	-	-	-	-	-

239 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình vận tải ***By types of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	41,16	27,51	28,00	28,20	28,40
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	54,18	60,77	60,40	65,10	65,20
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	4,66	11,72	11,60	6,70	6,40
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường bộ - *Road*	49,31	44,03	44,35	43,50	43,60
Đường thủy - *Inland waterway*	46,03	44,25	44,09	49,80	50,00
Kho bãi - *Storage*	4,66	11,72	11,57	6,70	6,40
Hoạt động khác - *Others*	-	-	-	-	-

240 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**174.814**	**90.650**	**111.839**	**128.437**	**152.563**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	56.816	28.383	34.818	22.536	26.254
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	117.998	62.267	77.021	105.937	126.309
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	84.071	45.319	55.769	61.849	73.057
Đường thủy - *Inland waterway*	90.743	45.331	56.070	66.624	79.506
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,32**	**51,86**	**123,37**	**114,84**	**118,75**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	104,33	49,96	122,67	64,73	116,50
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	104,32	52,77	123,69	137,54	119,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	100,02	53,91	123,06	110,90	118,12
Đường thủy - *Inland waterway*	108,66	49,96	123,69	118,82	119,34

241 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.248.298**	**1.233.784**	**1.506.775**	**1.713.852**	**2.026.469**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	43.427	24.786	30.407	27.495	32.809
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	2.204.871	1.208.998	1.476.368	1.686.357	1.993.660
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	2.171.339	1.195.227	1.458.971	1.657.457	1.960.115
Đường thủy - *Inland waterway*	76.959	38.557	47.804	56.395	66.354
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,05**	**54,88**	**122,13**	**113,74**	**118,24**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	96,82	57,08	122,68	90,42	119,33
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	99,09	54,83	122,12	114,22	118,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	98,77	55,05	122,07	113,60	118,26
Đường thủy - *Inland waterway*	107,68	50,10	123,98	117,97	117,66

242 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44.748**	**31.799**	**38.239**	**45.055**	**51.921**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	243	167	201	506	578
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	44.505	31.632	38.038	44.549	51.343
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	8.752	6.614	7.991	9.481	10.923
Đường thủy - *Inland waterway*	35.996	25.184	30.248	35.574	40.998
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,56**	**71,06**	**120,25**	**117,82**	**115,24**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	105,19	68,72	120,36	251,74	114,23
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,56	71,08	120,25	117,12	115,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	108,32	75,57	120,82	118,65	115,21
Đường thủy - *Inland waterway*	104,91	69,96	120,11	117,61	115,25

243 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.507.657**	**2.491.964**	**2.999.002**	**3.469.447**	**3.998.199**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	32.421	22.581	27.314	35.162	40.165
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3.475.236	2.469.383	2.971.688	3.434.285	3.958.034
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	697.587	527.777	636.833	751.463	871.697
Đường thủy - *Inland waterway*	2.810.070	1.964.187	2.362.169	2.717.984	3.126.502
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,97**	**71,04**	**120,35**	**115,69**	**115,24**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	105,65	69,65	120,96	128,73	114,23
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,98	71,06	120,34	115,57	115,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	108,57	75,66	120,66	118,00	116,00
Đường thủy - *Inland waterway*	105,35	69,90	120,26	115,06	115,03

244 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Landline Telephone*
		Thuê bao - *Subscriber*	
2015	1.853.222	1.769.402	83.820
2016	1.841.294	1.771.812	69.482
2017	1.378.147	1.324.510	53.637
2018	2.109.303	2.055.162	54.141
2019	2.270.129	2.223.608	46.521
2020	2.245.100	2.198.600	46.500
2021	2.780.546	2.720.790	59.756
2022	2.414.474	2.381.974	32.500
2023	2.430.409	2.374.673	55.736
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2.218.969	2.164.505	54.464
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	99,29	100,00	86,24
2016	99,36	100,14	82,89
2017	74,85	74,75	77,20
2018	153,05	155,16	100,94
2019	107,62	108,20	85,93
2020	98,90	98,88	99,95
2021	123,85	123,75	128,51
2022	86,83	87,55	54,39
2023	100,66	99,69	171,50
Sơ bộ - *Prel.* 2024	91,30	91,15	97,72

245 Số thuê bao Internet
Number of Internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile Internet services*	Cố định (Dial-up, ADSL…) *Landline Internet services*
	Thuê bao - *Subscriber*		
2015	296.535	228.375	68.160
2016	463.953	360.218	103.735
2017	687.703	493.769	193.934
2018	1.104.013	869.563	234.450
2019	1.042.389	832.880	209.509
2020	1.159.331	847.774	311.557
2021	1.807.108	1.444.007	363.101
2022	1.733.775	1.338.110	395.665
2023	1.812.017	1.382.229	429.788
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1.980.102	1.530.787	449.315
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	146,5	151,5	131,7
2016	156,5	157,7	152,2
2017	148,2	137,1	187,0
2018	160,5	176,1	120,9
2019	94,4	95,8	89,4
2020	111,2	101,8	148,7
2021	155,9	173,4	173,3
2022	95,9	92,7	109,0
2023	104,5	103,3	108,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	109,3	110,7	104,5

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
246	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*	529
247	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of preschool education by district*	530
248	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes/groups of children of preschool education by district*	531
249	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and children of preschool education*	532
250	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of preschool education by district*	534
251	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of children of preschool education by district*	535
252	Số trường học phổ thông *Number of schools of general education*	536
253	Số lớp học phổ thông *Number of classes of general education*	538
254	Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district*	539
255	Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district*	540
256	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	541
257	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	543

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
258	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*	544
259	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district*	545
260	Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district*	546
261	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*	547
262	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính *Enrolment rate of general education by grade and sex*	548
263	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district*	549
264	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	550
265	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp *Number of students of professional secondary education*	551
266	Số trường, số giáo viên cao đẳng - *Number of colleges, teachers in colleages*	552
267	Số sinh viên cao đẳng - *Number of students in colleges*	553
268	Số trường và số giảng viên đại học *Number of universities and number of teachers in universities*	554
269	Số sinh viên đại học - *Number of students in universities*	555
270	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of scientific and technological organizations*	556
271	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Expenditure on science research and technology development*	557

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách Nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách Nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách Nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of**: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5.

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9.

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years**.**

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education;

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of Sate budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2024

Năm học 2024-2025 toàn tỉnh có 197 trường mầm non và 519 trường phổ thông bao gồm: 305 trường tiểu học; 156 trường trung học cơ sở; 43 trường trung học phổ thông; 4 trường tiểu học và trung học cơ sở; 8 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông và 3 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Mầm non có 54.502 học sinh đi học, tăng 0,20% so năm học 2023-2024, bao gồm: Nhà trẻ có 2.521 học sinh, mẫu giáo có 51.981 học sinh; số học sinh bình quân một lớp học là 29,0 học sinh; số học sinh bình quân một giáo viên là 18,4 học sinh. Bậc học phổ thông có 348.085 học sinh phổ thông, giảm 1,35% so năm học 2023-2024, bao gồm: 161.446 học sinh tiểu học, giảm 2,74%; 126.375 học sinh trung học cơ sở, giảm 2,10% và 60.264 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,31%. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là 84,40%, trong đó: Cấp tiểu học là 99,05%, cấp trung học cơ sở là 88,56%, cấp trung học phổ thông là 65,58%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 đạt 99,86%.

Tỉnh An Giang có 3 trường trung cấp chuyên nghiệp với 5.954 học sinh theo học; số học sinh tuyển mới trong năm là 3.131 học sinh; số học sinh tốt nghiệp trong năm là 1.026 học sinh.Trường cao đẳng có 2 trường, có 4.744 sinh viên theo học; số sinh viên tuyển mới trong năm là 1.378 sinh viên; số sinh viên tốt nghiệp là 731 sinh viên. Trường đại học có 1 trường, có 10.946 sinh viên theo học; số sinh viên tuyển mới trong năm là 2.596 sinh viên; số sinh viên tốt nghiệp là 1.527 sinh viên.

Trong năm chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với số tiền 21.868 triệu đồng cho 49 tổ chức khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách Nhà nước, giảm 2,87% so năm 2023. Phân theo khu vực hoạt động: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là 940 triệu động; Cơ sở giáo dục và đào tạo là 7.644 triệu đồng; Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp là 12.927 triệu đồng; Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp là 175 triệu đồng.

EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE AND TECHNOLOGY IN 2024

In the 2024-2025 school year, the province had 197 kindergartens and 519 general schools, including: 305 primary schools; 156 lower secondary schools; 43 upper secondary schools; 4 primary and secondary schools; 8 lower secondary and upper secondary schools and 3 primary, secondary and high schools. There were 54,502 preschool children, an increase of 0.20% compared to the 2023-2024 school year, including 2,521 nursery children, 51,981 kindergarten children; the average number of pupils per class was 29.0 pupils; the average number of pupils per teacher was 18.4 pupils. There were 348,085 general education pupils, down 1.35% compared to the 2023-2024 school year, including: 161,446 primary school pupils, down 2.74%; 126,375 lower secondary school pupils, down 2.10% and 60,264 upper secondary school pupils, up 4.31%. The rate of pupils attending the general education was 84.40%, of which: the rate in the primary school, lower secondary school and upper secondary school was 99.05%, 88.56%, 65.58%, respectively. The rate of high school graduates in the 2023-2024 school year was 99.86%.

An Giang province had 3 vocational secondary schools with 5,954 pupils; the number of newly enrolled pupils in the year was 3,131 pupils; the number of graduating pupils in the year was 1,026 pupils. There were 2 colleges, with 4,744 enrolled students; the number of newly enrolled students in the year was 1,378 students; the number of graduating students was 731 students. There was 1 university, with 10,946 enrolled students; the number of newly enrolled students in the year was 2,596 students; the number of graduating students was 1,527 students.

In the year, the expenditure on scientific research and technological development was 21,868 million VND for 49 scientific and technological organizations from the State budget, a year-on-year reduction of 2.87%. By area of operation, expenditure for scientific research and technology development organizations was 940 million VND; expenditure for education and training establishments was 7,644 million VND; expecditure for administrative agencies and public service units was 12,927 million VND; and expenditure for the non-state organizations and enterprises was 175 million VND.

246 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**197**	**198**	**198**	**198**	**197**
Công lập - *Public*	179	179	179	179	177
Ngoài công lập - *Non-public*	18	19	19	19	20
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes/group of children (Class/group)***	**1.915**	**1.852**	**1.869**	**1.884**	**1.879**
Công lập - *Public*	1.620	1.544	1.581	1.578	1.566
Ngoài công lập - *Non-public*	295	308	288	306	313
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**1.817**	**1.817**	**1.817**	**2.034**	**2.077**
Công lập - *Public*	1.503	1.503	1.503	1.734	1.760
Ngoài công lập - *Non-public*	314	314	314	300	317
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số trường học - *Number of schools*	**98,99**	**100,51**	**100,00**	**100,00**	**99,49**
Công lập - *Public*	98,90	100,00	100,00	100,00	98,88
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	105,56	100,00	100,00	105,26
Số lớp/nhóm trẻ ***Number of classes/group of children***	**98,61**	**96,71**	**100,92**	**100,80**	**99,73**
Công lập - *Public*	101,00	95,31	102,40	99,81	99,24
Ngoài công lập - *Non-public*	87,28	104,41	93,51	106,25	102,29
Số phòng học - *Number of classrooms*	**68,62**	**100,00**	**100,00**	**111,94**	**102,11**
Công lập - *Public*	64,70	100,00	100,00	115,37	101,50
Ngoài công lập - *Non-public*	96,62	100,00	100,00	95,54	105,67

247 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of preschool education by district

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2023-2024			Năm học - *School year* 2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198**	**179**	**19**	**197**	**177**	**20**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	29	18	11	30	18	12
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	9	8	1	9	8	1
Huyện An Phú *An Phu district*	16	14	2	16	14	2
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	16	16	-	16	16	-
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	20	20	-	20	20	-
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	18	16	2	17	15	2
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	22	22	-	22	22	-
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	15	15	-	15	15	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	14	14	-	14	14	-
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	22	19	3	22	19	3
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	17	17	-	16	16	-

248 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children of preschool education by district

Lớp/nhóm trẻ - *Class/group*

	Năm học - *School year* 2023-2024			Năm học - *School year* 2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.884**	**1.578**	**306**	**1.879**	**1.566**	**313**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	297	128	169	296	121	175
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	110	87	23	114	90	24
Huyện An Phú *An Phu district*	144	137	7	145	138	7
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	148	137	11	148	137	11
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	175	171	4	172	168	4
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	159	144	15	156	141	15
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	167	162	5	166	161	5
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	143	137	6	140	137	3
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	144	131	13	148	134	14
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	249	215	34	244	207	37
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	148	129	19	150	132	18

249 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
SỐ GIÁO VIÊN (Người) ***Number of teachers (Person)***	**2.899**	**2.969**	**2.984**	**2.887**	**2.957**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	2.817	2.880	2.921	2.887	2.957
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.404	2.533	2.559	2.418	2.421
Ngoài công lập - *Non-public*	495	436	425	469	536
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	8	8	8	8	6
Nữ - *Female*	2.891	2.961	2.976	2.879	2.951
SỐ HỌC SINH (Học sinh) ***Number of children (Children)***	**56.279**	**40.590**	**53.650**	**54.392**	**54.502**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	49.517	37.266	47.869	48.337	48.646
Ngoài công lập - *Non-public*	6.762	3.324	5.781	6.055	5.856
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	28.461	15.886	26.745	27.776	28.067
Nữ - *Female*	27.818	24.704	26.905	26.616	26.435
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) *Nursery (from 3 months to 3 years olds)*	3.200	1.553	2.834	2.577	2.521
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)*	53.079	39.037	50.816	51.815	51.981
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) ***Average number of children per class (Children)***	**29,4**	**21,9**	**28,7**	**29,1**	**29,0**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) ***Average number of children per teacher (Children)***	**19,4**	**13,7**	**18,0**	**18,8**	**18,4**

249 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
SỐ GIÁO VIÊN - *Number of teachers*	**99,97**	**102,41**	**100,51**	**96,75**	**102,42**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	97,14	102,24	101,42	98,84	102,42
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	99,83	105,37	101,03	94,49	100,12
Ngoài công lập - *Non-public*	100,61	88,08	97,48	110,35	114,29
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	114,29	100,00	100,00	100,00	75,00
Nữ - *Female*	99,93	102,42	100,51	96,74	102,50
SỐ HỌC SINH - *Number of children*	**96,90**	**72,12**	**132,18**	**101,38**	**100,20**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	98,01	75,26	128,45	100,98	100,64
Ngoài công lập - *Non-public*	89,48	49,16	173,92	104,74	96,71
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	95,33	55,82	168,36	103,85	101,05
Nữ - *Female*	98,56	88,81	108,91	98,93	99,32
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) *Nursery (from 3 months to 3 years olds)*	94,31	48,53	182,49	90,93	97,83
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)*	97,06	73,55	130,17	101,97	100,32
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) ***Average number of children per class (Children)***	**98,26**	**74,57**	**130,97**	**101,38**	**99,68**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) ***Average number of children per teacher (Children)***	**97,05**	**70,43**	**131,51**	**104,57**	**98,04**

250 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of preschool education by district

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2023-2024			Năm học - *School year* 2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.887**	**2.418**	**469**	**2.957**	**2.421**	**536**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	543	245	298	576	232	344
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	174	150	24	180	153	27
Huyện An Phú *An Phu district*	219	207	12	231	217	14
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	237	230	7	233	222	11
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	226	220	6	250	244	6
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	255	237	18	252	231	21
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	204	202	2	205	203	2
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	185	185	-	180	180	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	220	198	22	230	204	26
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	390	334	56	386	324	62
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	234	210	24	234	211	23

251 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of children of preschool education by district

Học sinh - *Children*

	Năm học - *School year* 2023-2024			Năm học - *School year* 2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54.392**	**48.337**	**6.055**	**54.502**	**48.646**	**5.856**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	7.304	3.936	3.368	7.174	3.969	3.205
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	3.078	2.683	395	3.125	2.794	331
Huyện An Phú *An Phu district*	4.503	4.320	183	4.665	4.514	151
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	4.273	4.097	176	4.290	4.078	212
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	5.348	5.229	119	5.277	5.172	105
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	5.024	4.495	529	4.993	4.641	352
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	4.441	4.420	21	4.352	4.339	13
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	4.475	4.419	56	4.496	4.448	48
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	4.129	3.959	170	4.144	3.929	215
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	7.514	6.766	748	7.605	6.740	865
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	4.303	4.013	290	4.381	4.022	359

252 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Trường - *School*				
Tiểu học - *Primary*	**319**	**312**	**311**	**307**	**305**
Công lập - *Public*	319	312	311	307	305
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**155**	**155**	**155**	**155**	**156**
Công lập - *Public*	155	155	155	155	156
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-		-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**43**	**43**	**43**	**43**	**43**
Công lập - *Public*	42	42	42	42	42
Ngoài công lập - *Non-public*	1	1	1	1	1
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**1**	**-**	**-**	**4**	**4**
Công lập - *Public*	1	-	-	4	4
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***	**7**	**8**	**8**	**8**	**8**
Công lập - *Public*	7	8	8	8	8
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Primary, lower and upper secondary school***	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2

252 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary*	**99,07**	**97,81**	**99,68**	**98,71**	**99,35**
Công lập - *Public*	99,38	97,81	99,68	98,71	99,35
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**99,36**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,65**
Công lập - *Public*	99,36	100,00	100,00	100,00	100,65
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**100,00**	**-**	**-**	**-**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	-	-	-	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***	**116,67**	**114,29**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	116,67	114,29	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Primary, lower and upper secondary school***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

253 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Lớp - *Class*				
Tiểu học - *Primary*	**6.235**	**6.148**	**5.983**	**5.735**	**5.486**
Công lập - *Public*	6.214	6.127	5.961	5.715	5.468
Ngoài công lập - *Non-public*	21	21	22	20	18
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**3.518**	**3.486**	**3.412**	**3.379**	**3.291**
Công lập - *Public*	3.506	3.475	3.402	3.369	3.280
Ngoài công lập - *Non-public*	12	11	10	10	11
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**1.302**	**1.333**	**1.346**	**1.354**	**1.408**
Công lập - *Public*	1.282	1.312	1.325	1.330	1.384
Ngoài công lập - *Non-public*	20	21	21	24	24
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary*	**97,24**	**98,60**	**97,32**	**95,85**	**95,66**
Công lập - *Public*	97,26	98,60	97,29	95,87	95,68
Ngoài công lập - *Non-public*	91,30	100,00	104,76	90,91	90,00
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**101,00**	**99,09**	**97,88**	**99,03**	**97,40**
Công lập - *Public*	100,95	99,12	97,90	99,03	97,36
Ngoài công lập - *Non-public*	120,00	91,67	90,91	100,00	110,00
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**103,25**	**102,38**	**100,98**	**100,59**	**103,99**
Công lập - *Public*	103,22	102,34	100,99	100,38	104,06
Ngoài công lập - *Non-public*	105,26	105,00	100,00	114,29	100,00

254 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary school*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**519**	**305**	**156**	**43**	**4**	**8**	**3**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	49	26	14	5	-	1	3
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	28	16	8	4	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	45	29	12	2	-	2	-
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	40	22	13	5	-	-	-
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	48	25	18	4	-	1	-
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	53	34	13	4	-	2	-
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	49	28	16	3	2	-	-
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	43	23	15	2	2	1	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	43	27	12	3	-	1	-
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	71	45	19	7	-	-	-
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	50	30	16	4	-	-	-

255 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.185**	**5.486**	**3.291**	**1.408**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	1.222	627	395	200
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	578	276	193	109
Huyện An Phú *An Phu district*	884	508	270	106
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	776	395	254	127
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	927	463	333	131
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.087	594	350	143
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	700	407	222	71
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	808	477	252	79
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	810	463	242	105
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	1.489	795	481	213
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	904	481	299	124

256 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Người - *Person*				
SỐ GIÁO VIÊN - *Number of teachers*	**18.465**	**19.009**	**18.676**	**18.210**	**18.306**
Tiểu học - *Primary*	**8.773**	**9.176**	**8.764**	**8.833**	**8.687**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	6.969	7.845	7.906	8.833	8.687
Công lập - *Public*	8.749	9.152	8.739	8.808	8.664
Ngoài công lập - *Non-public*	24	24	25	25	23
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**6.627**	**6.773**	**6.852**	**6.432**	**6.668**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	6.227	6.381	6.664	6.432	6.668
Công lập - *Public*	6.612	6.760	6.840	6.420	6.656
Ngoài công lập - *Non-public*	15	13	12	12	12
Trung học phổ thông ***Upper secondary***	**3.065**	**3.060**	**3.060**	**2.945**	**2.951**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.065	3.057	3.059	2.945	2.951
Công lập - *Public*	3.007	3.012	3.012	2.927	2.933
Ngoài công lập - *Non-public*	58	48	48	18	18

256 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông
(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
SỐ GIÁO VIÊN - *Number of teachers*	**99,22**	**102,95**	**98,25**	**97,50**	**100,53**
Tiểu học - *Primary*	**100,53**	**104,59**	**95,51**	**100,79**	**98,35**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	98,35	112,57	100,78	111,73	98,35
Công lập - *Public*	98,35	104,61	95,49	100,79	98,37
Ngoài công lập - *Non-public*	98,37	100,00	104,17	100,00	92,00
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**92,00**	**102,20**	**101,17**	**93,87**	**103,67**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	103,67	102,47	104,44	96,52	103,67
Công lập - *Public*	103,67	102,24	101,18	93,86	103,68
Ngoài công lập - *Non-public*	103,68	86,67	92,31	100,00	100,00
Trung học phổ thông *Upper secondary*	**100,00**	**99,84**	**100,00**	**96,24**	**100,20**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,20	99,74	100,07	96,27	100,20
Công lập - *Public*	100,20	100,17	100,00	97,18	100,20
Ngoài công lập - *Non-public*	100,20	82,76	100,00	37,50	100,00

257 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
	Học sinh - *Pupil*				
SỐ HỌC SINH - *Number of pupils*	**364.527**	**358.711**	**355.064**	**352.858**	**348.085**
Tiểu học - *Primary*	**180.505**	**177.311**	**174.796**	**165.998**	**161.446**
Công lập - *Public*	180.050	176.944	174.367	165.624	161.126
Ngoài công lập - *Non-public*	455	367	429	374	320
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**130.961**	**125.895**	**124.117**	**129.087**	**126.375**
Công lập - *Public*	130.710	125.678	123.921	128.893	126.180
Ngoài công lập - *Non-public*	251	217	196	194	195
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**53.061**	**55.505**	**56.151**	**57.773**	**60.264**
Công lập - *Public*	52.419	54.901	55.504	57.127	59.612
Ngoài công lập - *Non-public*	642	604	647	646	652
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
SỐ HỌC SINH - *Number of pupils*	**99,51**	**98,40**	**98,98**	**99,38**	**98,65**
Tiểu học - *Primary*	**95,70**	**98,23**	**98,58**	**94,97**	**97,26**
Công lập - *Public*	95,69	98,27	98,54	94,99	97,28
Ngoài công lập - *Non-public*	98,27	80,66	116,89	87,18	85,56
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**102,20**	**96,13**	**98,59**	**104,00**	**97,90**
Công lập - *Public*	102,17	96,15	98,60	104,01	97,90
Ngoài công lập - *Non-public*	114,61	86,45	90,32	98,98	100,52
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**107,06**	**104,61**	**101,16**	**102,89**	**104,31**
Công lập - *Public*	106,93	104,73	101,10	102,92	104,35
Ngoài công lập - *Non-public*	119,55	94,08	107,12	99,85	100,93

258 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người)					
Number of female teachers (Person)	**10.559**	**10.553**	**10.231**	**9.184**	**10.125**
Tiểu học - *Primary*	**5.155**	**5.152**	**4.947**	**3.975**	**4.887**
Công lập - *Public*	5.135	5.131	4.926	3.954	4.868
Ngoài công lập - *Non-public*	20	21	21	21	19
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**3.791**	**3.824**	**3.708**	**3.645**	**3.637**
Công lập - *Public*	3.779	3.813	3.698	3.635	3.627
Ngoài công lập - *Non-public*	12	11	10	10	10
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**1.613**	**1.577**	**1.576**	**1.564**	**1.601**
Công lập - *Public*	1.581	1.547	1.567	1.557	1.574
Ngoài công lập - *Non-public*	32	30	9	7	27
SỐ NỮ HỌC SINH (Học sinh)					
Number of schoolgirls (Pupil)	**179.540**	**178.172**	**176.563**	**175.250**	**172.930**
Tiểu học - *Primary*	**86.957**	**86.221**	**84.436**	**80.433**	**78.258**
Công lập - *Public*	86.750	86.045	84.237	80.261	78.099
Ngoài công lập - *Non-public*	207	176	199	172	159
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**63.823**	**61.671**	**61.317**	**63.534**	**61.935**
Công lập - *Public*	63.731	61.590	61.231	63.446	61.844
Ngoài công lập - *Non-public*	92	81	86	88	91
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**28.760**	**30.280**	**30.810**	**31.283**	**32.737**
Công lập - *Public*	28.511	30.010	30.509	30.995	32.433
Ngoài công lập - *Non-public*	249	270	301	288	304

259 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.306**	**8.687**	**6.668**	**2.951**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	2.157	980	769	408
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1.054	434	361	259
Huyện An Phú *An Phu district*	1.536	796	530	210
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.472	658	545	269
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.675	749	654	272
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.851	877	673	301
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	1.237	619	473	145
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	1.387	724	502	161
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1.474	752	508	214
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	2.727	1.284	1.002	441
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	1.736	814	651	271

260 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**348.085**	**161.446**	**126.375**	**60.264**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	44.553	20.073	16.322	8.158
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	19.764	8.491	7.008	4.265
Huyện An Phú *An Phu district*	30.701	15.385	10.735	4.581
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	27.479	11.994	9.883	5.602
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	31.992	14.046	12.242	5.704
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	36.857	17.388	13.228	6.241
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	21.973	10.847	8.021	3.105
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	25.162	12.586	9.118	3.458
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	26.789	13.032	9.236	4.521
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	52.736	24.171	19.268	9.297
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	30.079	13.433	11.314	5.332

261 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN					
Average number of pupils per teacher	**19,7**	**18,9**	**19,0**	**19,4**	**19,0**
Tiểu học - *Primary*	**20,6**	**19,3**	**19,9**	**18,8**	**18,6**
Công lập - *Public*	20,6	19,3	20,0	18,8	18,6
Ngoài công lập - *Non-public*	19,0	15,3	17,2	15,0	13,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**19,8**	**18,6**	**18,1**	**20,1**	**19,0**
Công lập - *Public*	19,8	18,6	18,1	20,1	19,0
Ngoài công lập - *Non-public*	16,7	16,7	16,3	16,2	16,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**17,3**	**18,1**	**18,4**	**19,6**	**20,4**
Công lập - *Public*	17,4	18,2	18,4	19,5	20,3
Ngoài công lập - *Non-public*	11,1	12,6	13,5	35,9	36,2
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC					
Average number of pupils per class	**33,0**	**32,7**	**33,1**	**36,9**	**34,2**
Tiểu học - *Primary*	**29,0**	**28,8**	**29,2**	**28,9**	**29,4**
Công lập - *Public*	29,0	28,9	29,3	29,0	29,5
Ngoài công lập - *Non-public*	21,7	17,5	19,5	18,7	17,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**37,2**	**36,1**	**36,4**	**52,4**	**38,4**
Công lập - *Public*	37,3	36,2	36,4	52,7	38,5
Ngoài công lập - *Non-public*	20,9	19,7	19,6	9,2	17,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**40,8**	**41,6**	**41,7**	**42,7**	**42,8**
Công lập - *Public*	40,9	41,8	41,9	43,0	43,1
Ngoài công lập - *Non-public*	32,1	28,8	30,8	26,9	27,2

Nguồn: Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh An Giang.
Source: Department of Education - Training An Giang province.

262 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ *Prel.* 2024-2025
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG					
General enrolment rate	**96,60**	**94,23**	**93,47**	**92,76**	**84,40**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,03	95,56	95,92	95,08	85,38
Tiểu học - *Primary*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**96,91**	**99,05**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	100,00	100,00	100,00	97,31	98,75
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**98,24**	**95,33**	**94,18**	**97,91**	**88,56**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	96,89	97,10	95,92	99,10	88,50
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**67,91**	**71,70**	**72,69**	**74,76**	**65,58**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	68,30	62,30	64,55	83,31	68,89
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI					
Enrolment rate at right age	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	...	...	...	...	...
Tiểu học - *Primary*	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	...	...	...	...	...
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	...	...	...	...	...
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	...	...	...	...	...

Nguồn: Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh An Giang.
Source: Department of Education - Training An Giang province.

263 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.408**	**9.883**	**99,86**	**100,00**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	2.506	1.346	99,76	100,00
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1.352	716	99,56	100,00
Huyện An Phú *An Phu district*	1.340	698	100,00	100,00
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	1.770	967	99,89	100,00
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	1.713	898	100,00	100,00
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	1.954	1.011	100,00	100,00
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	922	487	99,46	100,00
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	998	552	100,00	100,00
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	1.372	750	99,85	100,00
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	2.776	1.519	100,00	100,00
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	1.705	939	99,94	100,00

264 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ TRƯỜNG *(Trường)*					
Number of schools (School)	**5**	**3**	**3**	**3**	**3**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	5	3	3	3	3
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	5	3	3	3	3
SỐ GIÁO VIÊN (Người)					
Number of teachers (Pers.)	**172**	**166**	**165**	**166**	**186**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	107	103	99	99	112
Nữ - *Female*	65	63	66	67	74
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	172	166	165	166	186
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	172	166	165	166	186
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	37	41	40	41	43
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	135	125	125	125	143
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

265 Số học sinh trung cấp
Number of students of professional secondary education

Học sinh - *Pupil*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ HỌC SINH - *NUMBER OF PUPILS*	**3.226**	**4.077**	**4.114**	**5.242**	**5.954**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	2.356	3.045	2.984	3.609	4.346
Nữ - *Female*	870	1.032	1.130	1.633	1.608
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	3.141	3.992	3.817	4.750	5.447
Ngoài công lập - *Non-public*	85	85	297	492	507
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	3.226	4.077	4.114	5.242	5.954
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI *NUMBER OF NEW ENROLMENTS*	**2.539**	**1.735**	**3.016**	**3.849**	**3.131**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.459	1.726	2.798	3.357	2.905
Ngoài công lập - *Non-public*	80	9	218	492	226
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	2.539	1.735	3.016	3.849	3.131
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP *NUMBER OF GRADUATES*	**511**	**100**	**1.141**	**634**	**1.026**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	511	96	1.135	618	926
Ngoài công lập - *Non-public*	-	4	6	16	100
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	511	100	1.141	634	1.026

266 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges, teachers in colleges

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ TRƯỜNG (Trường) ***Number of schools (School)***	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	
Địa phương - *Local*	2	2	2	2	2
SỐ GIÁO VIÊN (Người) ***Number of teachers (Pers.)***	**209**	**203**	**173**	**222**	**219**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	128	128	107	133	131
Nữ - *Female*	81	75	66	89	88
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	209	203	173	222	219
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	209	203	173	222	219
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	93	95	96	131	130
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	115	97	76	91	89
Trình độ khác - *Other degree*	1	11	1	-	-

267 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

Sinh viên - *Student*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ SINH VIÊN - *Number of students*	**2.113**	**2.957**	**3.108**	**4.148**	**4.744**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.242	1.447	1.472	2.263	2.592
Nữ - *Female*	871	1.510	1.636	1.885	2.152
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.113	2.957	3.108	4.148	4.744
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	2.113	2.957	3.108	4.148	4.744
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI *Number of new enrolments*	**1.047**	**939**	**1.393**	**1.269**	**1.378**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.047	939	1.393	1.269	1.378
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1.047	939	1.393	1.269	1.378
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP *Number of graduates*	**1.031**	**934**	**727**	**705**	**731**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.031	934	727	705	731
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1.031	934	727	705	731

268 Số trường và số giảng viên đại học
Number of universities and number of teachers in universities

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ TRƯỜNG (Trường) ***Number of schools (School)***	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (Người) ***Number of teachers (Pers.)***	**427**	**420**	**407**	**410**	**403**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	207	204	196	196	192
Nữ - *Female*	220	216	211	214	211
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	427	420	407	410	403
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	427	420	407	410	403
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	407	412	392	398	393
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	20	8	15	12	10
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

269 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

Sinh viên - *Student*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
SỐ SINH VIÊN - *Number of students*	**11.518**	**11.861**	**12.962**	**11.379**	**10.946**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	4.322	4.466	4.933	4.618	4.457
Nữ - *Female*	7.196	7.395	8.029	6.761	6.489
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	11.518	11.861	12.962	11.379	10.946
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	
Địa phương - *Local*	11.518	11.861	12.962	11.379	10.946
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI *Number of new enrolments*	**2.917**	**3.366**	**2.359**	**2.295**	**2.596**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.917	3.366	2.359	2.295	2.596
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	2.917	3.366	2.359	2.295	2.596
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - *Number of graduates*	**1.292**	**1.523**	**1.488**	**1.991**	**1.527**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.292	1.523	1.488	1.991	1.527
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	1.292	1.523	1.488	1.991	1.527

270 Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of scientific and technological organizations

Tổ chức - *Organization*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48**	**50**	**51**	**46**	**49**
Phân theo loại hình tổ chức ***By types of organizations***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	46	39	50	40	42
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	2	2	-	2	4
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations*	-	9	1	4	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học ***By kinds of scientific sectors***					
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	1	1	1	2	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Engineering and Technological science*	4	6	7	6	5
Khoa học y dược *Medical and Pharmacological sciences*	13	11	13	11	13
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	22	24	23	20	23
Khoa học xã hội - *Social Sciences*	7	7	5	5	4
Khoa học nhân văn - *Humanism sciences*	1	1	2	2	2

271 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Expenditure on science research and technology development

Triệu đồng - *Mill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21.900**	**28.103**	**28.936**	**22.513**	**21.868**
Phân theo nguồn cấp kinh phí ***By funding sources***					
Ngân sách nhà nước - *State budget*	21.900	28.103	28.936	22.513	21.868
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	21.900	28.103	28.936	22.513	21.868
Ngân sách ngoài Nhà nước - *Non-state budget*	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu ***By field of study***					
Khoa học tự nhiên - *Natural sciences*	-	-	-	244	2.032
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	4.687	4.351	5.215	917	4.299
Khoa học y dược - *Medical science*	2.084	4.190	3.213	684	1.514
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	10.373	13.626	14.516	14.631	8.905
Khoa học xã hội - *Social science*	4.016	5.936	5.992	5.349	3.524
Khoa học nhân văn - *Humanities*	740	-	-	688	1.412
Phân theo khu vực hoạt động ***By sphere of activities***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	12.626	2.794	6.213	3.230	940
Cơ sở giáo dục và đào tạo *Education and training establishments*	7.127	3.741	6.450	6.319	7.644
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp *Administrative bodies and public service units*	1.456	21.153	15.686	12.287	12.927
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp *Non-government organizations and enterprises*	691	415	587	677	175

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
272	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some indicators on health care*	581
273	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	582
274	Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership*	583
275	Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of health establishments in 2024 by district*	584
276	Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of patient beds in 2024 by district*	585
277	Số nhân lực y tế *Number of health staffs*	586
278	Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staffs in 2024 by types of ownership*	587
279	Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of medical staffs in 2024 by district*	588
280	Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pharmaceutical staff in 2024 by district*	589
281	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*	590

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
282	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of cases infected and dying from HIV/AIDS by sex*	591
283	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having doctor by district*	592
284	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having midwife by district*	592
285	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	593
286	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*	594
287	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	595
288	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	596
289	Hoạt động tư pháp *Justice*	597
290	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	598
291	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	599

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn } l}^t \frac{1}{D_l}}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t: Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln_{(\text{giá trị thực})} - \ln_{(\text{giá trị tối thiểu})}}{\ln_{(\text{giá trị tối đa})} - \ln_{(\text{giá trị tối thiểu})}}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth;

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_l}}^t}$$

Where:

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t: Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l: Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{ln_{(real)} - ln_{(min)}}{ln_{(max)} - ln_{(min)}}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include*: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of*: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In

thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Toàn tỉnh có 2.150 cơ sở y tế, trong đó: Bệnh viện có 22 cơ sở với 5.239 giường bệnh, không đổi so năm 2023; Nhà hộ sinh có 2 cơ sở; Phòng khám đa khoa khu vực có 4 cơ sở với 100 giường bệnh; Trạm ý tế xã, phường có 155 cơ sở với 1.550 giường bệnh; Cở sở y tế khác có 1.967 cơ sở.

Nhân lực ngành y tế có 7.229 người, giảm 1,04% so năm 2023, trong đó: Ngành y có 6.287 người, tăng 0,77%; ngành dược có 942 người, giảm 11,63%. Số bác sĩ bình quân 10.000 dân là 10,7 người. Số giường bệnh bình quân 10.000 dân là 28 giường. Tỷ lệ xã/ phường/ thị trấn có bác sĩ là 74,00%.

Mức sống dân cư: Đời sống của dân cư năm 2024 được cải thiện qua từng năm, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chỉ còn 2,4%; thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 4.668 nghìn đồng, tăng 19,51% so cùng kỳ. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 99,94%. Chỉ số phát triển con người là 0,68.

Trật tự và an toàn xã hội: Toàn tỉnh đã xảy ra 259 vụ tai nạn giao thông, tăng 70 vụ so năm 2023, làm 155 người chết và 116 người bị thương. Cháy, nổ xảy ra 19 vụ, tăng 16 vụ so năm 2023, chết 1 người, ước thiệt hại 20,60 tỷ đồng.

Thiệt hại do thiên tai: Trong năm 2024, thiên tai làm chết 1 người, bị thương 2 người; Thiệt hại về nhà ở 411 căn nhà, trong đó: Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi có 124 căn; nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại có 287 căn; Thiệt hại về nông nghiệp có 87 ha, giảm 93,17% (-1.187 ha) so năm 2023, trong đó: Diện tích lúa có 77 ha, giảm 1.155 ha; diện tích hoa màu 10 ha, giảm 32 ha. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 ước tính 7,5 tỷ đồng, giảm 61,25% so cùng kỳ.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, ENVIRONMENT IN 2024

Health and community health care: The whole province had 2,150 medical facilities, including: 22 hospitals with 5,239 beds, unchanged compared to 2023; 2 maternity homes; 4 regional polyclinics with 100 beds; 155 commune and ward health stations with 1,550 beds; 1,967 other medical facilities.

The health sector had 7,229 employees, a year-on-year reduction of 1.04%, of which: The medical sector had 6,287 employees, up 0.77%; the pharmaceutical sector had 942 employees, down 11.63%. The average number of doctors per 10,000 people was 10.7 people. The average number of hospital beds per 10,000 people was 28 beds. The rate of communes/wards/towns with doctors was 74.00%.

People's living standards: People's living standards in 2024 was improved year by year, with the decrease in multidimensional poverty rate only by 2.4%; average monthly income per capita at current prices reached 4,668 thousand VND, up 19.51% over the same period. The rate of household using clean water sources was 99.94%. The human development index was 0.68.

Social order and safety: The whole province had 259 traffic accidents, an increase of 70 cases compared to 2023, making 155 people died and 116 people injured. There were 19 cases of fires and explosions, an increase of 16 cases compared to 2023, making 1 person died, with the estimated damage of 20.60 billion VND.

Damage caused by natural disasters: In 2024, natural disasters caused 1 death and 2 injured people; 411 houses to be damaged, of which: 124 houses were collapsed, swept away, 287 houses were flooded with landslide and blown off, damaged roofs; 87 agricultural hectares were damaged, a year-on-year decrease of 93.17% (-1,187 hectares), of which: damage in paddy area was 77 hectares, down 1,155 hectares; damage in crop area was 10 hectares, down 32 hectares. The total value of damage caused by the natural disasters in 2024 was estimated at 7.5 billion VND, down 61.25% over the same period.

272 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ
Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số giường bệnh tính bình quân 10.000 dân (Giường) *Bed per 10,000 inhabitants (Bed)*	26,2	26,1	26,7	28,0	28,0
Số bác sĩ bình quân 10.000 vạn dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	9,1	9,1	9,1	9,6	10,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	95,2	71,8	81,5	52,4	92,3
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)*	17	15	19	29	28
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)*	4	2	3	8	7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi *Rate of weight-for-age malnutrition (%)*	11,6	11,2	…	9,7	9,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi *Rate of height-for-age malnutrition (%)*	21,2	20,7	…	16,8	16,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao *Rate of weight-for-height malnutrition (%)*	4,6	3,3	…	…	3,7

273 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	**4.011**	**2.260**	**2.055**	**1.307**	**2.150**
Bệnh viện - *Hospital*	21	20	21	23	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	4	4	3	2	2
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	4	4	4	4	4
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	156	156	156	156	155
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	3.826	2.076	1.871	1.122	1.967
Giường bệnh (Giường) - *Patient beds (Bed)*	**6.683**	**6.683**	**6.645**	**6.899**	**6.889**
Bệnh viện - *Hospital*	4.890	4.890	5.079	5.239	5.239
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	40	40	6	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	100	100	-	100	100
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	1.560	1.560	1.560	1.560	1.550
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	93	93	-	-	-

274 Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**2.150**	**176**	**1.974**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	22	17	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	2	-	2	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	4	4	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	155	155	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	1.967		1.967	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient beds (Bed)*	**6.889**	**6.229**	**660**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	5.239	4.579	660	
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	100	100	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	1.550	1.550	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	-	-	-	-

275 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2024 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.150**	**22**	**-**	**4**	**155**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	473	9	-	-	12
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	166	3	-	-	7
Huyện An Phú *An Phu district*	137	1	-	1	14
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	160	1	-	-	14
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	212	1	-	-	18
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	125	2	-	-	13
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	97	1	-	1	14
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	148	1	-	-	15
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	141	1	-	1	13
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	288	1	-	1	18
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	203	1	-	-	17

276 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of patient beds in 2024 by district

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.889**	**5.239**	**-**	**100**	**1.550**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	2.552	2.432	-	-	120
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	1.245	1.175	-	-	70
Huyện An Phú *An Phu district*	320	150	-	30	140
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	410	270	-	-	140
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	390	210	-	-	180
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	322	192	-	-	130
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	300	140	-	20	140
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	320	170	-	-	150
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	260	100	-	30	130
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	380	180	-	20	180
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	390	220	-	-	170

277 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**6.086**	**5.858**	**6.201**	**6.239**	**6.287**
Bác sĩ - *Doctor*	1.733	1.633	1.782	1.830	1.832
Y sĩ - *Physician*	1.192	1.166	1.070	978	751
Điều dưỡng - *Nurse*	2.168	2.103	2.346	2.442	2.328
Hộ sinh - *Midwife*	640	603	579	545	460
Kỹ thuật viên Y - *Medical technician*	294	286	327	337	325
Khác - *Others*	59	67	97	107	591
Nhân lực ngành dược - *Pharmaceutical staff*	**1.290**	**1.060**	**1.068**	**1.066**	**942**
Dược sĩ - *Pharmacist*	342	317	391	442	465
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	904	701	675	622	477
Dược tá - *Assistant pharmacist*	42	40	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	2	2	2	2	-
Khác - *Others*	-	-	-	-	-

278 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2024 by types of ownership

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-State*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**6.287**	**5.366**	**921**	**-**
Bác sĩ - *Doctor*	1.832	1.505	327	-
Y sĩ - *Physician*	751	709	42	-
Điều dưỡng - *Nurse*	2.328	1.996	332	-
Hộ sinh - *Midwife*	460	413	47	-
Kỹ thuật viên Y - *Medical technician*	325	264	61	-
Khác - *Others*	591	479	112	-
Nhân lực ngành dược - *Pharmaceutical staff*	**942**	**852**	**90**	**-**
Dược sĩ - *Pharmacist*	465	429	36	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	477	423	54	-
Dược tá - *Assistant pharmacist*	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	-	-	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-

279 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2024 by district

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.287**	**1.832**	**751**	**2.328**	**460**	**325**	**591**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	2450	770	75	1.012	117	152	324
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	999	320	51	454	69	66	39
Huyện An Phú *An Phu district*	381	75	72	157	39	10	28
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	361	105	55	141	28	21	11
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	317	80	74	85	36	14	28
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	358	112	71	102	28	17	28
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	280	64	78	65	30	10	33
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	252	65	76	79	23	9	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	226	59	50	70	21	9	17
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	335	89	58	90	37	11	50
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	328	93	91	73	32	6	33

Ghi chú: Tổng số nhân lực ngành y phân theo huyện bao gồm: Công lập, ngoài công lập và kể cả ngành khác quản lý (công an, giáo dục, các hội chuyên môn. v.v...).

280 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**942**	**465**	**477**	**-**	**-**	**-**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	91	44	47	-	-	-
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	48	28	20	-	-	-
Huyện An Phú *An Phu district*	85	41	44	-	-	-
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	65	35	30	-	-	-
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	94	37	57	-	-	-
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	76	31	45	-	-	-
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	52	24	28	-	-	-
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	135	57	78	-	-	-
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	57	24	33	-	-	-
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	142	92	50	-	-	-
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	97	52	45	-	-	-

281 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,2**	**71,8**	**81,5**	**90,9**	**92,3**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	99,9	79,3	90	91,1	95,6
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	98,1	71,9	72,5	97,1	91
Huyện An Phú *An Phu district*	99,9	94,1	82,2	90,4	94,1
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	99,8	85	98	92,6	96,7
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	91,6	44,5	87,4	90,4	94,4
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	89,9	54,6	69	92,4	90,2
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	87,4	72,5	59,8	93,6	88,5
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	84,9	55,6	81,9	87,6	90,7
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	95,4	70,8	71,6	85,4	87,1
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	100	77,1	87,8	90,1	97,8
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	99,9	85,2	89,3	90,6	94,1

282 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính
Number of cases infected and dying from HIV/AIDS by sex

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024			
New case infected with HIV/AIDS in 2024	541	448	93
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024			
HIV infected people alive accumulationas of 31/12/2024	8.313	5.361	2.952
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024			
AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2024	-	-	-
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân			
Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100.000 inhabitants	429	277	152
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of people dying from HIV/AIDS			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024			
Number of people dying from HIV/AIDS in 2024	142	105	37
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024			
Number of people dying from HIV/AIDS accumulation as of 31/12/2024	6.218	4.545	1.673
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân			
Number of people dying from HIV/AIDS in 2024 per 100,000 inhabitants	7,3	5,4	1,9

283 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**77,56**	**75,00**	**76,28**	**65,38**	**74,00**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	92,31	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	-	-	-	-	-
Huyện An Phú - *An Phu district*	78,57	71,43	64,00	50,00	0,71
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	64,29	50,00	36,00	28,57	0,50
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	83,33	94,44	89,00	77,78	0,89
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	100,00	92,31	100,00	100,00	100,00
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	100,00	42,86	36,00	84,61	0,64
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	86,67	93,33	93,00	86,66	100,00
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	76,92	92,31	100,00	76,92	100,00
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	66,67	72,22	100,00	44,45	100,00
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	70,59	70,59	76,00	47,06	100,00

284 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thành phố Long Xuyên - *Long Xuyen city*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Châu Đốc - *Chau Doc city*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện An Phú - *An Phu district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Tân Châu - *Tan Chau town*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Tân - *Phu Tan district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Châu Phú - *Chau Phu district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Tịnh Biên - *Tinh Bien town*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tri Tôn - *Tri Ton district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Châu Thành - *Chau Thanh district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Chợ Mới - *Cho Moi district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thoại Sơn - *Thoai Son district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

285 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**98,71**	**99,36**	**99,36**	**99,36**	**61,30**
Thành phố Long Xuyên *Long Xuyen city*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Châu Đốc *Chau Doc city*	100,00	100,00	100,00	100,00	28,60
Huyện An Phú *An Phu district*	100,00	100,00	100,00	100,00	14,30
Thị xã Tân Châu *Tan Chau town*	92,86	92,86	92,86	92,86	100,00
Huyện Phú Tân *Phu Tan district*	100,00	100,00	100,00	100,00	38,90
Huyện Châu Phú *Chau Phu district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Tịnh Biên *Tinh Bien town*	92,86	100,00	100,00	100,00	21,40
Huyện Tri Tôn *Tri Ton district*	100,00	100,00	100,00	100,00	26,70
Huyện Châu Thành *Chau Thanh district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Chợ Mới *Cho Moi district*	100,00	100,00	100,00	100,00	44,40
Huyện Thoại Sơn *Thoai Son district*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Sở Y tế tỉnh An Giang.
Source: Department of Health An Giang.

Ghi chú: Năm 2015-2019 thực hiện "Bộ chỉ tiêu về y tế xã giai đoạn đến 2020" theo QĐ số 4667/QĐ-BYT ngày 7/11/2014 của Bộ Y tế.

286 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

Huy chương - *Medal*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**-**	**-**	**16**	**25**	**14**
Thế giới - *World*	-	-	-	2	8
Châu Á - *Asia*	-	-	3	12	5
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	13	11	1
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**-**	**-**	**21**	**20**	**18**
Thế giới - *World*	-	-	-	2	4
Châu Á - *Asia*	-	-	6	7	6
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	15	11	8
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**-**	**-**	**16**	**14**	**17**
Thế giới - *World*	-	-	-	2	6
Châu Á - *Asia*	-	-	7	4	4
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	9	8	7

Ghi chú: Năm 2020, 2021 do dịch Covid-19 nên các hoạt động TDTT tạm ngừng và không có thi đấu quốc tế.

287 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,651	0,656	0,662	0,672	0,677
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	4.320	3.406	3.646	3.906	4.668
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều *Multi-dimensional poverty rate (%)*	4,00	3,50	4,60	3,71	2,4
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều *Multidimensional child poverty rates (%)*	…	…	…	…	..
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung *Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)*	99,90	99,29	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	…	…	…	…	..
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh *Percentage of households using hygienic water (%)*	99,06	99,11	98,31	94,50	99,94

288 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	66	39	164	189	259
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	…	…	…	10	15
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên *Number of traffic accidents from less serious to become*	66	39	164	179	244
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	69	37	147	128	155
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	16	7	47	112	116
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	20	7	5	3	19
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	5	-	3	2	1
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	1	-	3	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total estimated damaging property value (Bill. dongs)*	10,74	9,71	9,53	0,80	20,60

289 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	630	1.652	1.640	1.924	1.689
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	557	1.689	1.420	2.128	2.750
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	62	170	178	182	360
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	178	1.024	814	1.139	1.303
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	283	1.626	1.261	2.006	2.524
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	103	157	159	258	330
Số vụ đã bị kết án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	892	896	1.217	1.387	1.666
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) *Number of guilty people (Person)*	1.158	1.302	1.946	2.339	2.892
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	23	75	104	41	129
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	753	271	727	459	210
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	

290 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích					
Number of deaths and missing	-	2	2	2	1
Số người bị thương					
Number of injured	4	-	4	2	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	**590**	**91**	**624**	**779**	**411**
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi					
Number of collaped and swept houses	40	14	23	199	124
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại					
Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged	550	77	601	580	287
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)	**17.406**	**1.218**	**741**	**1.274**	**87**
Diện tích lúa bị thiệt hại					
Damaged paddy areas	17.258	1.175	618	1.232	77
Diện tích hoa màu bị thiệt hại					
Damaged vegetable areas	148	43	123	42	10
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dongs)	**0,2**	**6,2**	**11,9**	**19,2**	**7,5**

291 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý *Rate of hazardous waste is collected, treated*	99,40	99,68	99,79	99,97	84,72
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý *Rate of daily-life solid waste collected and treated*	70,45	71,51	75,60	76,87	78,66
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Rate of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Rate of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*	-	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

An Giang Statistical Yearbook 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q.Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:
TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: ANH TÚ
Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI - ĐỨC TRUNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 30 cuốn, khổ 17×24 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc.
  Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội.
- Số XN ĐKXB: 2267-2025/CXBIPH/16-18/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành ngày 19/6/2025.
- QĐXB số 91/QĐ-NXBTK ngày 30/6/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2956-8